

MỤC LỤC

BÀI 1	1
I- TỪ VỰNG BÀI 1	1
II- NGỮ PHÁP BÀI 1	3
1. CÂU KHẲNG ĐỊNH	4
2. CÂU PHỦ ĐỊNH	4
3. CÂU NGHI VÂN	5
4. TRỌT TỪ & “CŨNG”	5
5. TRỌT TỪ & “CỦA”	5
6. GIỚI THIỆU BẢN THÂN	6
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 1	7
TEST TỪ VỰNG BÀI 1	9
BÀI 2	10
I- TỪ VỰNG BÀI 2	10
II- NGỮ PHÁP BÀI 2	12
1. ĐÂY LÀ / ĐÓ LÀ / KIA LÀ	13
2. DANH TỪ + NÀY/ĐÓ/KIA	13
3. TRỌT TỪ &	14
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 2	15
TEST TỪ VỰNG BÀI 2	17
BÀI 3	19
I- TỪ VỰNG BÀI 3	19
II- NGỮ PHÁP BÀI 3	21
1. GIỚI THIỆU VỀ ĐỊA ĐIỂM	22
2. HỎI AI/ CÁI GÌ/ CON GÌ Ở ĐÂU	22
3. HỎI VỀ TRƯỜNG HỌC/ QUỐC TỊCH/ CÔNG TY (NƠI LÀM VIỆC)	23
4. HỎI VỀ GIÁ CẢ.....	25
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 3	26
TEST TỪ VỰNG BÀI 3	28
BÀI 4	30
I- TỪ VỰNG BÀI 4	30
II- NGỮ PHÁP BÀI 4	32
1. CÁCH ĐÊM GIỜ, PHÚT	33
2. CÁCH NÓI THÚ TRONG TUẦN	36
3. ĐỘNG TỪ DẠNG ます	37

4. CÁC THÌ CỦA ĐỘNG TỪ DẠNG ます	37
5. LÀM GÌ VÀO LÚC MÁY GIỜ	39
6. TỪ (THỜI GIAN / ĐỊA ĐIỂM)~ ĐẾN ~ (THỜI GIAN / ĐỊA ĐIỂM)	40
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 4.....	40
TEST TỪ VỰNG BÀI 4.....	42
BÀI 5	44
I- TỪ VỰNG BÀI 5.....	44
II- NGỮ PHÁP BÀI 5	46
1. CÁCH NÓI NGÀY, THÁNG, NĂM TRONG TIẾNG NHẬT.....	47
2. CÁCH NÓI ĐI ĐẾN ĐÂU	50
3. ĐI BẰNG PHƯƠNG TIỆN GÌ	52
4. LÀM GÌ CÙNG AI.....	53
5. NHẬT KÍ CỦA TÔI.....	54
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 5.....	55
BÀI 6	59
I- TỪ VỰNG BÀI 6.....	59
II- NGỮ PHÁP BÀI 6	61
1. LÀM VIỆC GÌ.....	62
2. KHÔNG LÀM GÌ CẢ	64
3. LÀM GÌ Ở ĐÂU.....	64
4. CÙNG LÀM VỚI MÌNH CHỨ?	66
5. LÀM THÔI!!!.....	67
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 6.....	67
TEST TỪ VỰNG BÀI 6.....	70
BÀI 7	72
I- TỪ VỰNG BÀI 7.....	72
II- NGỮ PHÁP BÀI 7	74
1. LÀM VIỆC GÌ BẰNG PHƯƠNG TIỆN GÌ	75
2. “TỪ/CÂU” TRONG TIẾNG ~ LÀ GÌ?	76
3. LÀM GÌ CHO AI.....	76
4. AI ĐÓ LÀM GÌ CHO MÌNH	78
5. BẠN ĐÃ LÀM ~ RỒI PHẢI KHÔNG?.....	80
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 7.....	81
TEST TỪ VỰNG BÀI 7	83

BÀI 8	85
I- TỪ VỰNG BÀI 8	85
II- NGỮ PHÁP BÀI 8	87
1. TÍNH TỪ (A) ĐUÔI イ; ĐUÔI な	88
2. CÁCH DÙNG	89
3. CÁCH SỬ DỤNG CỦA そして; が	92
4. CÁCH SỬ DỤNG どう、どんな、どれ?.....	93
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 8	95
TEST TỪ VỰNG BÀI 8	98
BÀI 9	101
I- TỪ VỰNG BÀI 9	101
II- NGỮ PHÁP BÀI 9	103
1. V る (ĐỘNG TỪ THỂ GỐC/ THỂ TỪ ĐIỂN/ THỂ NGUYÊN DẠNG).....	104
2. N + が + ĐỘNG TỪ/ TÍNH TỪ	107
3. BẠN THÍCH N NHƯ THẾ NÀO?	108
4. CÁCH NÓI MỨC ĐỘ, SỐ LƯỢNG	110
5. VÌ S1, NÊN S2	111
6. TẠI SAO?.....	112
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 9	113
TEST TỪ VỰNG BÀI 9	116
BÀI 10	118
I- TỪ VỰNG BÀI 10	118
II- NGỮ PHÁP BÀI 10	120
1. N1 (VẬT/ NGƯỜI/ ĐỊA ĐIỂM) N2 (VỊ TRÍ)	121
2. Ở ĐÂU CÓ AI/ CÁI GÌ	122
3. AI/ CÁI GÌ CÓ Ở ĐÂU	124
4. MẪU CÂU LIỆT KÊ – NÀO LÀ ~ NÀO LÀ ~	126
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 8	127
TEST TỪ VỰNG BÀI 10	129
BÀI 11	131
I- TỪ VỰNG BÀI 11	131
II- NGỮ PHÁP BÀI 11	133
1. CÁCH DÙNG SỐ ĐÉM	134
2. LÀM VIỆC GÌ TRONG BAO LÂU	137
3. TRONG KHOẢNG THỜI GIAN ~ LÀM VIỆC GÌ BAO NHIÊU LẦN	140

4.CÁCH SỬ DỤNG CỦA だけ	141
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 11	142
TEST TỪ VỰNG BÀI 11	145
BÀI 12	147
I- TỪ VỰNG BÀI 12.....	147
II- NGỮ PHÁP BÀI 12	149
1. DẠNG QUÁ KHỨ CỦA TÍNH TỪ.....	150
2. A ~ HƠN B.....	153
3. A VÀ B CÁI NÀO HƠN.....	154
4. TRONG SỐ N THÌ A LÀ ~ NHẤT	156
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 12	157
TEST TỪ VỰNG BÀI 12	160
BÀI 13	162
I- TỪ VỰNG BÀI 13.....	162
II- NGỮ PHÁP BÀI 13	164
1. MUỐN/ KHÔNG MUỐN CÁI GÌ	166
2. MUỐN/ KHÔNG MUỐN LÀM GÌ	167
3. ĐI/ ĐÉN/ VỀ ĐÂU ĐÊ LÀM GÌ ~	168
4. NƠI NÀO ĐÓ – CÁI GÌ ĐÓ	169
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 13.....	170
TEST TỪ VỰNG BÀI 13	173
BÀI 14	174
I- TỪ VỰNG BÀI 14.....	174
II- NGỮ PHÁP BÀI 14	176
1. THÊ T CỦA ĐỘNG TỪ	177
2. HÃY LÀM ĐI!	179
3. ĐANG LÀM GÌ ~	180
4. ĐÊ TÔI LÀM GIÚP NHÉ!.....	180
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 14.....	182
TEST TỪ VỰNG BÀI 14	184
BÀI 15	186
I- TỪ VỰNG BÀI 15.....	186
II- NGỮ PHÁP BÀI 15	188
1. LÀM VIỆC NÀY CÓ ĐƯỢC KHÔNG?	190
2. CÁM LÀM GÌ	191

3. V ています	192
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 15	194
TEST TỪ VỰNG BÀI 15	197
BÀI 16	198
I- TỪ VỰNG BÀI 16	198
II- NGỮ PHÁP BÀI 16.....	200
1. LIỆT KÊ NHIỀU HÀNH ĐỘNG	201
2. LIỆT KÊ NHIỀU TÍNH TỪ	202
3. SAU KHI LÀM VIỆC 1, LÀM VIỆC 2	203
4. MIÊU TẢ ĐẶC ĐIỂM, TÍNH CHẤT CỦA SỰ VẬT	204
5. LÀM NHƯ THẾ NÀO.....	204
6. DANH TỪ NÀO?	205
III-MINNA NÂNG CAO BÀI 16	206
TEST TỪ VỰNG BÀI 16	208
BÀI 17	210
I- TỪ VỰNG BÀI 17	210
II- NGỮ PHÁP BÀI 17	212
1.ĐỘNG TỪ THÊ PHỦ ĐỊNH	213
2. XIN ĐÙNG....HÃY ĐÙNG.....	215
3. PHẢI LÀM GÌ.....	216
4. KHÔNG PHẢI LÀM..... CŨNG ĐƯỢC; KHÔNG CẦN....(ĐÂU)	217
5. CÁCH NÓI NHÂN MẠNH	218
6. (LÀM GÌ ĐÓ) TRƯỚC THỜI ĐIỂM	219
III- MINNA NÂNG CAO	220
TEST TỪ VỰNG BÀI 17	223
BÀI 18	225
I- TỪ VỰNG BÀI 18	225
II- NGỮ PHÁP BÀI 18	227
1.THÊ NGUYÊN DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ(VIẾT TẮT LÀ V る).....	228
2.CÓ THÊ LÀM GÌ / LÀM ĐƯỢC GÌ.....	228
3. SỞ THÍCH CỦA TÔI LÀ ~	230
4.TRUỚC KHI LÀM GÌ.....	231
5. MÃI MÀ KHÔNG.....	233
6. RẤT MUỐN.../ NHẤT ĐỊNH HÃY.....	233
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 18	234

TEST TỪ VỰNG BÀI 18	238
BÀI 19	239
I- TỪ VỰNG BÀI 19.....	239
II- NGỮ PHÁP BÀI 19	241
1. THÊ た = ました	242
2. ĐÃ TÙNG LÀM GÌ/ CHUA TÙNG LÀM GÌ	243
3. LÚC THÌ..., LÚC THÌ...	244
4. TRỎ NÊN, TRỎ THÀNH ~	245
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 19.....	246
TEST TỪ VỰNG BÀI 19	249
BÀI 20	250
I- TỪ VỰNG BÀI 20.....	250
II- NGỮ PHÁP BÀI 20	252
1. THÊ LỊCH SỰ VỚI THÊ THÔNG THƯỜNG	253
2. THÊ THÔNG THƯỜNG	254
3. CÁCH SỬ DỤNG TRONG GIAO TIẾP, HỘI THOẠI.....	256
4. NHƯNG.....	258
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 20.....	259
TEST TỪ VỰNG BÀI 20	265
BÀI 21	266
I- TỪ VỰNG BÀI 21.....	266
II- NGỮ PHÁP BÀI 21	268
1. TÔI THÁY..., TÔI NGHĨ LÀ...?	269
2. NÓI LÀ GÌ/ĐÃ NÓI (BẢO) GÌ.....	270
3. NHỈ／...PHẢI KHÔNG	271
4. N ĐƯỢC TÔ CHỨC, DIỄN RA, XÂY RA TẠI.....	272
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 21.....	273
TEST TỪ VỰNG BÀI 21	276
BÀI 22	278
I- TỪ VỰNG BÀI 22.....	278
II- NGỮ PHÁP BÀI 22	280
1. ĐÂY LÀ DANH TỪ NHƯ THẾ NÀO?	281
2. NGƯỜI ĐANG LÀM NÀY LÀ ~.....	283
3. SỬ DỤNG MỆNH ĐỀ PHỤ TRONG CÂU	284
4. ĐT THÊ THƯỜNG + 時間・約束・用事・お金 がある・ない	285

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 22	286
TEST TỪ VỰNG BÀI 22	290
BÀI 23	291
I- TỪ VỰNG BÀI 23	291
II- NGỮ PHÁP BÀI 23	293
1. KHI/LÚC~THÌ.....	294
2. ~ KHI V THÌ ~	296
3. HẾ... THÌ; CỨ THÌ SẼ (SỰ THẬT HIỂN NHIÊN)	297
4. N (ĐỊA ĐIỂM) を V(ĐỘNG TỪ DI CHUYỂN).....	297
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 23	298
TEST TỪ VỰNG BÀI 23	300
BÀI 24	301
I- TỪ VỰNG BÀI 24	301
II- NGỮ PHÁP BÀI 24	302
1. AI ĐÓ TẶNG CHO TÔI (NGƯỜI TRONG GIA ĐÌNH TÔI) CÁI GÌ.....	303
2. CHO NHẬN MỘT HÀNH ĐỘNG NÀO ĐÓ (CHIA THỂ τ) :	304
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 24	307
TEST TỪ VỰNG BÀI 24	310
BÀI 25	311
I- TỪ VỰNG BÀI 25	311
II- NGỮ PHÁP BÀI 25	312
1. NẾU..., GIẢ SỬ.....	313
2. KHI..., SAU KHI.....	314
3. ~ CHO DÙ..., MẶC DÙ...,	315
III- NÂNG CAO MINNA BÀI 25	316
TEST TỪ VỰNG BÀI 25	318

BÀI 1

I- TỪ VỰNG BÀI 1

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
わたし		tôi	
わたしたち		chúng tôi, chúng ta	
あなた		anh/chị/ông/bà, bạn (ngôi thứ 2 số ít) *Lưu ý: anata rất ít khi dùng, chỉ có người trên nói với người dưới. Hoặc vợ chồng nói với nhau.	
あのひと	の人	người kia, người đó	
あのかた	の方	vị kia	
みなさん	皆さん	các anh chị, các ông bà, các bạn, quý vị	
～さん		anh, chị, ông, bà; Cách dùng: Tên + さん	
～ちゃん		hậu tố thêm vào sau tên của trẻ em thay cho 「～さん」	
～くん	～君	hậu tố thêm vào sau tên của em trai	
～じん	～人	người (nước)~; ví dụ 「アメリカじん」: Người Mỹ	
せんせい	先生	thầy/cô	
きょうし	教師	giáo viên	
がくせい	学生	học sinh, sinh viên	
かいしゃいん	会社員	nhân viên công ty	
しゃいん	社員	nhân viên	
ぎんこういん	銀行員	nhân viên ngân hàng	
いしや	医者	bác sĩ	
けんきゅうしゃ	研究者	nha nghiên cứu	
エンジニア		kỹ sư	
だいがく	大学	trường đại học	
びょういん	病院	bệnh viện	
でんき	電気	điện, đèn điện	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
だれ		ai	
どなた		vị nào (cách nói lịch sự của 「だれ」)	
ーさい	一歳	- tuổi	
なんさい	何歳	mấy tuổi, bao nhiêu tuổi	
おいくつ		mấy tuổi, bao nhiêu tuổi (cách nói lịch sự của 「なんさい」)	
はい		vâng, dạ	
いいえ		không	
しつれい 失礼ですが		Xin lỗi,...	
なまえ お名前は？		Tên anh/chị là gì?	
はじ 初めまして		Rất hân hạnh được gặp anh/chị (đây là lời chào với người lần đầu tiên gặp, là câu nó đầu tiên trước khi giới thiệu về mình)	
どうぞよろしくお願ひします	ねが	Rất mong được sự giúp đỡ của anh/chị, rất mong được làm quen với anh/chị (dùng làm câu kết thúc sau khi giới thiệu về mình)	
こちらは～さんです		Đây là anh/chị/ông/bà ~	
～から來ました	き	(tôi) đến từ ~	
アメリカ		Mỹ	
イギリス		Anh	
インド		Ấn Độ	
インドネシア		Indonesia	
かんこく	韓国	Hàn Quốc	
タイ		Thái Lan	
ちゅうごく	中国	Trung Quốc	
ドイツ		Đức	
にほん	日本	Nhật Bản	
フランス		Pháp	
ブラジル		Brazin	

II- NGỮ PHÁP BÀI 1

第 | 課

CHÀO HỎI GIỚI THIỆU BẢN THÂN

- ① A は B です
- ② A は B じゃありません
- ③ A は B ですか
- ④ A も B です
- ⑤ Danh từ 1 の Danh từ 2

1. CÂU KHẲNG ĐỊNH

A は B です。

わたし は ベトナムじん です。

A, B :

は :

です :

れい:

① Người kia là người Hàn Quốc.

→あのひとは かんこくじん韓国人です。

② Anh Sang là bác sĩ.

→サンさんは いしゃ医者です。

③ Chị Trang là nhân viên ngân hàng.

→チャンちゃんは.....

2. CÂU PHỦ ĐỊNH

A は B ではありません。

わたし は ベトナムじん ではありません。

では ありません

じゃ ない

れい:

① あのひとは かんこくじん じゃありません。

② サンさんは いしゃ じゃありません。

③ チャンちゃん.....ぎんこういん.....

3. CÂU NGHỊ VÂN

A は B ですか

ミンさん は ベトナムじん ですか。

→ はい、ベトナム人です。

→ いいえ、ベトナム人じゃありません。

れい:

①あのひとは かんこくじん ですか。

②サンさんは いしゃ ですか。

③チャンちゃん.....ぎんこういん.....

4. TRỌTÙも“CŨNG”

✓ わたしは がくせいです。

✓ チャンさんも がくせいです。

5. TRỌTÙの“CỦA”

✓ ズンもりの がくせいです。

✓ ズンもりの せんせいです。

れい:

①Nhân viên của Sony

→ ソニーのしゃいん

②Kỹ sư của samsung

→ Samsung のエンジニア

③Học sinh của trường đại học Hà Nội

→ ハノイ

6. GIỚI THIỆU BẢN THÂN

Tự giới thiệu bản thân theo mẫu sau đây.

はじめまして、です。

しゅっしんはです。

.....のです。

どうぞ、よろしく おねがいします。

Xin chào, em tên là Thúy

はじめまして、トウイです。

Quê em ở Nam Định

しゅっしんは ナム・ディンです。

Em là học sinh của Dũng Mori

ズンもりのがくせい学生です。

Rất vui khi được làm quen với mọi người

どうぞ、よろしくおねがいします。

*** Giải thích từ mới**

Em đến từ Nam Định.	ナム・ディンからきました
Vậy thì kết thúc thôi. Vậy thì ngày hôm nay kết thúc ở đây.	では、おわりましょう
	では、きょうはここでおわります
Đây là	こちらは.....

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 1**1. Đại từ nhân xưng:**

1	あなた	あんた
2	わたし	わし／わたくし
3		あたし
4		ぼく

2. Cách hỏi

***Danh từ + ですか？ → Danh từ?**

- +) あんた ベトナムじん？ (lưu ý ko dùng あんた đối với người mới gặp mặt)
- +) にほんじん？
- +) せんせい？
- +) とけい？
- +)

3. Danh từ + なの

- +) タインせんせいなの？
- +) あのひとなの？
- +)

4. どうぞ よろしくおねがいいたします。

→



𠂇



TEST TỪ VỰNG BÀI 1

Điểm số:/17

	にほんご	ベトナムご
1	わたし	
2	あなた	
3	あのひと	
4	せんせい	
5	きょうし	
6	がくせい	
7	かいしゃいん	
8	しゃいん	
9	ぎんこういん	
10	いしゃ	
11	けんきゅうしゃ	
12	だいがく	
13	びょういん	
14	だれ	
15	なんさい	
16	はい	
17	いいえ	

BÀI 2

I- TỪ VỰNG BÀI 2

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
これ		cái này, đây (vật ở gần người nói)	
それ		cái đó, đó (vật ở gần người nghe)	
あれ		cái kia, kia (vật ở xa cả người nói và người nghe)	
この～		~ này	
その～		~ đó	
あの～		~ kia	
ほん	本	sách	
じしょ	辞書	từ điển	
ざっし	雑誌	tạp chí	
しんぶん	新聞	báo	
ノート		vở	
てちょう	手帳	sổ tay	
めいし	名刺	danh thiếp	
カード		thẻ, cạc	
テレホンカード		thẻ điện thoại	
えんぴつ	鉛筆	bút chì	
ボールペン		bút bi	
シャープペンシル		bút chì kim, bút chì bấm	
かぎ		chìa khóa	
とけい	時計	đồng hồ	
かさ	傘	ô, dù	
かばん		cặp sách, túi sách	
[カセット]テープ		băng [cát-xét]	không cần nhớ
テープレコーダー		máy ghi âm	không cần nhớ
テレビ		tivi	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
ラジオ		radio	
カメラ		máy ảnh	
コンピューター		máy vi tính	
じどうしゃ	自動車	ô tô, xe hơi (ít dùng)	hay sử dụng từ くるま
つくえ	机	bàn	
いす		ghế	
チョコレート		sôcôla	
コーヒー		cà phê	
えいご	英語	tiếng Anh	
にほんご	日本語	tiếng Nhật	
～ご	～語	tiếng ~	
なん	何	cái gì, gì	
そう		đúng, phải, đúng vậy	
ちが 違います		không phải, không đúng, sai rồi	
そうですか		thế à, vậy à	
あのう		à, (dùng để biểu thị sự ngập ngừng, do dự)	
どうぞ		xin mời (dùng khi mời ai đó cái gì)	
どうも		cám ơn	
[どうも]ありがとう [ございました]		[Xin][chân thành] cám ơn/ Xin cảm ơn [rất nhiều]	
これからお世話になります		Từ nay rất mong nhận được sự giúp đỡ của anh/chị	
こちらこそよろしく		Chính tôi cũng mong nhận được sự giúp đỡ của anh/chị (đáp lại câu 「どうぞよろしく」)	

II- NGỮ PHÁP BÀI 2

第2課

ĐÂY LÀ CÁI GÌ

- ① これ／それ／あれ
- ② この Danh từ／その Danh từ／あの Danh từ
- ③ Danh từ 1 の Danh từ 2

1. ĐÂY LÀ / ĐÓ LÀ / KIA LÀ

*Câu hỏi: これ／それ／あれ は なんですか？

*Câu trả lời:

これは

それは + Đồ vật です。

あれは

れい:

① これは ほん 本です。 (Đây là quyển sách)

② それは けいたいです。 (Đó là cái điện thoại)

③ あれは です。 (Kia là cái điều hòa - エアコン)

2. DANH TỪ + NÀY/ĐÓ/KIA

この

その + Danh từ

あの

れい:

① このけいたい

② そのほん

③ あのくるま

3. TRỌT Ủ́ の

3.1 - “CỦA

だれのですか？ (của ai vậy)

れい：

① このかばんは だれのですか。

② あれは だれのかばんですか。

→ わたしのです。

→ わたしのかばんです。

3.2 - “GI”

なんのですか？

れい：

① なんのざっし →のざっし

② なんのしんぶん →のしんぶん

③ なんのカード →

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 2

* Trợ từ は → って

いす	→ いすって
パソコン	→ パソコンって
にほんじん	→ にほんじんって
ベトナムじん	→
カメラ	→
ほん	→
ノート	→

れい：

① これは けいたいです。

→ これって けいたいです。

② あれって.....です。

③ あのひと.....です。



メモ



DUNG
mori

TEST TỪ VỰNG BÀI 2

Điểm số:...../32

	にほんご	ベトナムご
1	これ	
2	それ	
3	あれ	
4	この	
5	その	
6	あの	
7	ほん	
8	じしょ	
9	ざっし	
10	しんぶん	
11	ノート	
12	てちょう	
13	めいし	
14	カード	
15	えんぴつ	
16	ボールペン	

	にほんご	ベトナムご
17	シャープペンシル	
18	かぎ	
19	とけい	
20	かさ	
21	かばん	
22	テレビ	
23	ラジオ	
24	カメラ	
25	コンピューター	
26	くるま	
27	つくえ	
28	いす	
29	チョコレート	
30	コーヒー	
31	おみやげ	
32	えいご	

BÀI 3

I- TỪ VỰNG BÀI 3

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
ここ		chỗ này, đây	
そこ		chỗ đó, đó	
あそこ		chỗ kia, kia	
どこ		chỗ nào, đâu	
こちら		phía này, đây này, chỗ này, đây (cách nói lịch sự của 「ここ」)	
そちら		phía đó, đây đó, chỗ đó, đó (cách nói lịch sự của 「そこ」)	
あちら		phía kia, đây kia, chỗ kia, kia (cách nói lịch sự của 「あそこ」)	
どちら		phía nào, đây nào, chỗ nào, đâu (cách nói lịch sự của 「どこ」)	
きょうしつ	教室	lớp học, phòng học	
しょくどう	食堂	nha ăn	
じむしょ	事務所	văn phòng	
かいぎしつ	会議室	phòng họp	
うけつけ	受付	bộ phận tiếp tân, phòng thường trực	
フロント			
ロビー		sảnh chờ	
へや	部屋	căn phòng	
トイレ		nha vệ sinh, phòng vệ sinh, toa-lét	
おてあらい	お手洗い	nha vệ sinh, phòng vệ sinh, toa-lét	
かいだん	階段	cầu thang	
エレベーター		thang máy	
[お] くに	[お] 国	đất nước (của anh/chị)	
かいしゃ	会社	công ty	
うち		nhà	
いえ			

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
でんわ	電話	máy điện thoại, điện thoại	
くつ	靴	giày	
ネクタイ		cà vạt	
ワイン		rượu vang	
たばこ		thuốc lá	
うりば	売り場	quầy bán (trong một bách hóa)	
ちか	地下	tầng hầm, dưới mặt đất	
~かい (~がい)	一階	tầng thứ -	
なんがい	何階	tầng mấy	
一えん	一円	- yên	
いくら		bao nhiêu tiền	
ひゃく	百	trăm	
せん	千	nghìn	
まん	万	mười nghìn, vạn	
すみません		xin lỗi	
～でございます		cách nói lịch sự của 「です」	
[～を]見せてください		cho tôi xem [～]	
じゃ、～		thé thì, vậy thì	
[～を]ください		cho tôi [～]	
しんおおさか	新大阪	tên một nhà ga ở Osaka	
イタリア		Ý	
スイス		Thụy Sĩ	
じどうはんぱいき 自動販売機		Máy bán hàng tự động	

II- NGỮ PHÁP BÀI 3

第3課

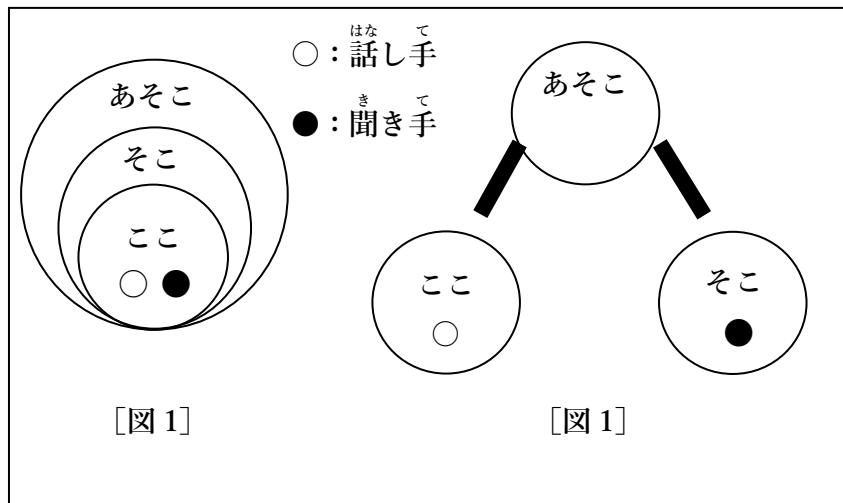
ĐÂY LÀ TRƯỜNG CẤP III CỦA TÔI

- ① ここ/そこ/あそこ/こちら/そちら/あちら
- ② Danh từ1 は Danh từ2 (địa điểm)です
- ③ 学校・お国・会社は どこ/どちらですか
- ④ いくらですか

1. GIỚI THIỆU VỀ ĐỊA ĐIỂM

ここ・そこ・あそこ

こちら・そちら・あちら



れい：

- ① ここ／こちらはわたしの教室です。
- ② ここは DUNG先生の事務所です。
- ③ ここはわたしのかいしゃの.....です。
- ④はわたしのうちの.....です。

2. HỎI AI/ CÁI GÌ/ CON GÌ Ở ĐÂU

Người

Động vật は どこ／どちら ですか

Đồ vật

れい：

- ① すみません、ズンせんせいはどちらですか。
- ②わたしの けいたいは どこですか。
- ③ Q: Thuyさん、Nhungさんは どこですか。

A: Nhungさんはですか。

- ④ Q: Tuさん、Thuyさんはですか。
- A: Thuyさんはですか。

3. HỎI VỀ TRƯỜNG HỌC/ QUỐC TỊCH/ CÔNG TY (NOI LÀM VIỆC)

がっこう
学校

くに
お国 は どこ／どちら ですか

かいしゃ
会社

れい：

① Q: お国は どちらですか。

A: ベトナムです。

② Q:／.....はですか。

A1: ハノイ大学です。

(Trường Đại học Hà Nội)

A2: ハノイこうか大学です。

(Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

***Lưu ý 1:** Khi muốn hỏi về công ty nào đó làm về lĩnh vực gì, sản xuất sản phẩm gì thì dùng cách nói sau:

Q: N1 は なん + の + 会社ですか? (N1 : tên công ty)

A: N2 の 会社です。 (N2 : tên sản phẩm, lĩnh vực)

③ Q: 会社は どちらですか。

A: Dung Mori です。

Q: Dung Mori は なんのですか。

A:のです。

*Lưu ý 2: Khi muốn hỏi về nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm, thì dùng cách nói sau:

Q: これ／それ／あれは
この／その／あの+N1は] + どこ+の+N1ですか？

A: N2 の 会社です。

(N1 : tên sản phẩm, lĩnh vực; N2: tên đất nước, tên công ty)

れい:

① Q: これは どこの ぼうしですか。

A: イタリアの ぼうしです。

② Q: そのけいたいは どこのけいたいですか。

A: Samsungのけいたいです。

4. HỎI VỀ GIÁ CẢ

4.1- ĐÉM SỐ TIỀN

Mệnh giá	Cách đọc
10.000 đồng	
100.000 đồng	
200.000 đồng	
500.000 đồng	
1.000.000 đồng	
10.000.000 đồng	
100.000.000 đồng	
1.000.000.000 đồng	

4.2- HỎI GIÁ

Danh từ は いくらですか。

(Danh từ bao nhiêu tiền)

れい：

- ① わたしのぼうしは 五万 ^{ごまん} ドンです。
- ② コンピューターは 千万 ^{せんばん} です。
- ③ わたしのカバンは 百万 ^{ひゃくまん} ドンです。
- ④ わたしのくるまは です。
- ⑤ わたしのうちちは です。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 3**1. Hỏi “Anh nhà ở đâu thế?” trong tiếng Nhật - どこからきましたか？**

* Khi muốn hỏi “Quê anh ở đâu thế?”, người Nhật thường nói là:

① しゅっしんは どこですか？

しゅっしんって どこ？

② じっかは.....？

→です。

2. Cách đếm tầng

* なん.....ですか？

なん.....ですか？

* Cách đếm tầng

Tầng 1	いっかい
Tầng 2	にかい
Tầng 3	さんかい
Tầng 4	よんかい
Tầng 5	ごかい
Tầng 6	ろっかい
Tầng 7	ななかい
Tầng 8	はっかい
Tầng 9	きゅうかい
Tầng 10	じゅっかい／じっかい



TEST TỪ VỰNG BÀI 3

Điểm số:/30

	にほんご	ベトナムご
1	ここ	
2	そこ	
3	あそこ	
4	どこ	
5	きょうしつ	
6	しょくどう	
7	じむしょ	
8	かいぎしつ	
9	うけつけ	
10	ロビー	
11	へや	
12	トイレ	
13	かいだん	
14	エレベーター	
15	エスカレーター	

	にほんご	ベトナムご
16	じどうはんぱいき	
17	でんわ	
18	くに	
19	かいしゃ	
20	うち	
21	くつ	
22	ネクタイ	
23	ワイン	
24	うりば	
25	ちか	
26	なんがい	
27	いくら	
28	ひやく	
29	せん	
30	まん	

BÀI 4**I- TỪ VỰNG BÀI 4**

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
おきます	起きます	dậy, thức dậy	
ねます	寝ます	ngủ, đi ngủ	
はたらきます	働きます	làm việc	
やすみます	休みます	nghỉ, nghỉ ngơi	
べんきょうします	勉強します	học	
おわります	終わります	hết, kết thúc, xong	
デパート		trung tâm mua sắm	
ぎんこう	銀行	ngân hàng	
ゆうびんきょく	郵便局	bưu điện	
としょかん	図書館	thư viện	
びじゅつかん	美術館	bảo tàng mỹ thuật	
いま	今	bây giờ	
ーじ	ー時	- giờ	
ーふん (ーふん)	ー分	- phút	
はん	半	rưỡi, nửa	
なんじ	何時	mấy giờ	
なんぶん	何分	mấy phút	
ごぜん	午前	sáng, trước 12 giờ trưa	
ごご	午後	chiều, sau 12 giờ trưa	
あさ	朝	buổi sáng, sáng	
ひる	昼	buổi trưa, trưa	
よる	夜	buổi tối, tối	
ばん	晩		
おととい		hôm kia	
きのう		hôm qua	
きょう		hôm nay	
あした		ngày mai	
あさって		ngày kia	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
けさ		sáng nay	
こんばん	今晚	tối nay	
やすみ	休み	nghi, nghỉ phép, ngày nghỉ	
ひるやすみ	昼休み	nghỉ trưa	
まいあさ	毎朝	hàng sáng, mỗi sáng	
まいばん	毎晩	hàng tối, mỗi tối	
まいにち	毎日	hàng ngày, mỗi ngày	
げつようび	月曜日	thứ hai	
かようび	火曜日	thứ ba	
すいようび	水曜日	thứ tư	
もくようび	木曜日	thứ năm	
きんようび	金曜日	thứ sáu	
どようび	土曜日	thứ bảy	
にちようび	日曜日	Chủ Nhật	
なんようび	何曜日	thứ mấy	
ばんごう	番号	số (số điện thoại, số phòng)	
なんばん	何番	số bao nhiêu, số mấy	
～から		~ từ	
～まで		~ đến	
～と～		~ và (dùng để nói hai danh từ)	
そちら		ông/bà, phía ông/ phía bà	
たいへん 大変ですね		anh/chị vất vả quá. (dùng để bày tỏ sự thông cảm)	
えーと		ừ, à (từ đệm trong hội thoại khi đang nghĩ điều muốn nói)	
ねがい お願いがいします		Nhờ anh/chị. Phiền anh/chị. Xin vui lòng giúp đỡ.	
かしこまりました		Tôi hiểu rồi à/ Vâng, được rồi à	
と あ お問い合わせの番号	ばんごう	Số điện thoại mà ông/ Bà muốn hỏi	
[どうも]ありがとうございました		Xin cảm ơn ông/bà	
ニューヨーク		New York	
ペキン		Bắc Kinh	
ロンドン		Luân Đôn	
バンコク		Băng Cốc	
ロサンゼルス		Los Angeles	

II- NGỮ PHÁP BÀI 4

第4課

SÁNG NAY, ANH DẬY LÚC MÂY GIỜ

- ① Cách đếm giờ, phút
- ② Cách nói thứ
- ③ Động từ dạng ます (Vます)
- ④ Các thì của Động từ dạng ます
- ⑤ Thời gian に Vます
- ⑥ ~から ~まで

1. CÁCH ĐÉM GIỜ, PHÚT

今 ^{いま} ~時^じ~分^{ぶん}です。 (Bây giờ là ~ giờ ~ phút)

Q: 今 ^{いま} 何時^{なんじ}ですか。 (Bây giờ.....?)

A: 今 ^{いま} 時^じ (..... 分^{ぶん}) です。 (.....)

1.1- CÁCH ĐÉM GIỜ: Số đếm + じ

0 時	れいじ	0 giờ
1 時	いちじ	1 giờ
2 時	にじ	2 giờ
3 時	さんじ	3 giờ
4 時		4 giờ
5 時	ごじ	5 giờ
6 時	ろくじ	6 giờ
7 時		7 giờ
8 時	はちじ	8 giờ
9 時		9 giờ
10 時	じゅうじ	10 giờ
11 時	じゅういちじ	11 giờ
12 時	じゅうにじ	12 giờ

1.2- CÁCH ĐÉM PHÚT: Số đếm + ふん、 ぶん

1分	いっ�ん	1 phút
3分		3 phút
4分		4 phút
5分	ごふん	5 phút
6分		6 phút
8分		8 phút
10分		10 phút
15分	じゅうごふん	15 phút
20分		20 phút
25分	にじゅうごふん	25 phút
30分		30 phút
35分	さんじゅうごふん	35 phút
40分	よんじゅつぶん	40 phút
45分	よんじゅうごふん	45 phút
50分	ごじゅつぶん	50 phút
55分	ごじゅうごふん	55 phút

1.3- CÁCH NÓI GIỜ RUỘI/ GIỜ SÁNG/ CHIỀU/ TÓI:

時半	じはん	giờ rưỡi
午前	ごぜん
午後	ごご
夜	よる

れい :

① 1 ruồi → 1 ジ

② 7 giờ sáng → 7 ジ

③ 5 giờ chiều → 5 ジ

④ 10 giờ tối → 10 ジ

⑤ 10 giờ tối → 10 ジ

⑥ Q: もしもし、今 何時ですか。

①: いま よる じ ふん です。

②: いま ごぜん じはん です。

③: いま ごご じはん です。

④: いま ごぜん じ です。

⑤: いま よる じはん です。

⑥: いま ごご です。

⑦: いま ごぜん です。

⑧: いま よる です。

⑨: いま ごぜん です。

⑩: いま ごご です。

2. CÁCH NÓI THÚ TRONG TUẦN

N (Danh từ chỉ thứ) ^{ようび} は ~曜日です

月曜日	げつようび	Thứ 2
火曜日	ようび	Thứ 3
水曜日	ようび	Thứ 4
木曜日	ようび	Thứ 5
金曜日	ようび	Thứ 6
土曜日	ようび	Thứ 7
日曜日	ようび	Chủ nhật

れい：

① Q: ^{きょう} 今日は ^{なんようび} 何曜日ですか。

A: ^{げつようび} 月曜日です。

② Q: ^{あした} 明日は ^{なんようび} 何曜日ですか。

A: ^{かようび} 火曜日です。

③ Q: あさっては ^{なんようび} 何曜日ですか。

A:です。

④ 今日はです。

⑤ 明日はです。

⑥ あさってはです。

3. ĐỘNG TỪ DẠNG ます

Động từ dạng ます	Thể từ điển
べんきょうします	べんきょう.....
はたらきます	はたら.....
ねます	ね.....
おきます	おき.....
やすみます	やす.....

4. CÁC THÌ CỦA ĐỘNG TỪ DẠNG ます

V ます・V ません・V ました・V ませんでした

	Khẳng định	Phủ định
Hiện tại, Tương lai	V ます
Quá khứ

れい：

- ① 明日、べんきょうしますか。
- ② 今日 べんきょうしません。
- ③ 昨日 べんきょうしました。
- ④ おとといも べんきょうしませんでした。
- ⑤ Q: 明日、^{あした} 働はたらきますか。

A: はい、^{はたら}きます。

- ⑥ Q: 昨日、^{きのう} はたらきましたか。

A: いいえ、.....

- ⑦ Q: 今日、^{きょう}か。

A: はい、ねます。

- ⑧ Q: おととい、.....か。

A: いいえ、やすみませんでした。

- ⑨ Q: 明日、^{あした} べんきょうしますか。

A: いいえ、べんきょうしません。

- ⑩ Q: あさって、やすみますか。

A: はい、やすます。

5. LÀM GÌ VÀO LÚC MÁY GIỜ

なんじ
何時に V ますか

れい：

- ① 今朝、 6時半.....起きました。
- ② 昨日の晩、 1時.....寝ました。
- ③ 「日本語の森」は 午後 4時半.....終わりました。
- ④ ズン森は 何時.....始まりますか。
- ⑤ 今晚、何時.....寝ますか。
- ⑥ 明日、何時にか。
- ⑦ 今朝、何時にか。
- ⑧ 昨日の晩、何時にか。
- ⑨ ズン森は 何時にか。
- ⑩ (に) はたらきません。
- ⑪ (に) やすみます。

6. TỪ (THỜI GIAN / ĐỊA ĐIỂM)~ ĐẾN ~ (THỜI GIAN / ĐỊA ĐIỂM)

✓ なんじ なんじ
何時から何時まで Tù mấy giờ đến mấy giờ

✓ なんようび なんようび
何曜日から何曜日まで Từ thứ mấy đến thứ mấy

れい :

- ① 每日、午前7時.....午後8時半.....働きます。
- ② 月曜日.....金曜日.....勉強します。
- ③ 7時半.....勉強します。
- ④ 9時半.....勉強します。
- ⑤ 日本語の森は 午前7時.....夜9時.....です。
- ⑥ 昼休みは 11時半.....1時半までです。
- ⑦ 昨日、何時から 何時までか。
- ⑧ 每日 何時から 何時までか。
- ⑨ 何曜日から 何曜日までか。
- ⑩ 銀行は 何時から 何時までですか。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 4

デパート	Trung tâm thương mại
こんばん／よる なにをしますか。	Tối nay làm gì?
まいあさ／まいにち	Sáng nào/ Ngày nào



× 七



Dung Mori chúc các bạn thi tốt

DUNG
mori

TEST TỪ VỰNG BÀI 4

Điểm số:/30

	にほんご	ベトナムご
1	デパート	
2	ぎんこう	
3	ゆうびんきょく	
4	としょかん	
5	びじゅつかん	
6	いま	
7	はん	
8	なんじ	
9	なんぶん	
10	ごぜん	
11	ごご	
12	あさ	
13	ひる	
14	ばん	
15	けさ	

	にほんご	ベトナムご
16	こんばん	
17	やすみ	
18	しけん	
19	かいぎ	
20	えいが	
21	まいにち	
22	から	
23	まで	
24	と	
25	おきます	
26	ねます	
27	はたらきます	
28	やすみます	
29	べんきょうします	
30	おわります	

BÀI 5**I- TỪ VỰNG BÀI 5**

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
いきます	行きます	đi	
きます	来ます	đến	
かえります	帰ります	về	
がっこう	学校	trường học	
スーパー		siêu thị	
えき	駅	ga, nhà ga	
ひこうき	飛行機	máy bay	
ふね	船	thuyền, tàu thủy	
でんしゃ	電車	tàu điện	
ちかてつ	地下鉄	tàu điện ngầm	
しんかんせん	新幹線	tàu Shinkansen (tàu điện siêu tốc của Nhật)	
バス		xe buýt	
タクシー		tắc-xi	
じてんしゃ	自転車	xe đạp	
あるいて	歩いて	đi bộ	
ひと	人	người	
ともだち	友達	bạn, bạn bè	
かれ	彼	anh áy, bạn trai	
かのじょ	彼女	chị áy, bạn gái	
かぞく	家族	gia đình	
ひとりで	一人で	một mình	
せんしゅう	先週	tuần trước	
こんしゅう	今週	tuần này	
らいしゅう	来週	tuần sau	
せんげつ	先月	tháng trước	
こんげつ	今月	tháng này	
らいげつ	来月	tháng sau	
きょねん	去年	năm ngoái	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
ことし	今年	năm nay	
らいねん	来年	năm sau	
～がつ	～月	tháng ~	
なんがつ	何月	tháng mấy	
ついたち	1日	ngày mồng 1	
ふつか	2日	ngày mồng 2, 2 ngày	
みっか	3日	ngày mồng 3, 3 ngày	
よっか	4日	ngày mồng 4, 4 ngày	
いつか	5日	ngày mồng 5, 5 ngày	
むいか	6日	ngày mồng 6, 6 ngày	
なのか	7日	ngày mồng 7, 7 ngày	
ようか	8日	ngày mồng 8, 8 ngày	
ここのか	9日	ngày mồng 9, 9 ngày	
とおか	10日	ngày mồng 10, 10 ngày	
じゅうよっか	14日	ngày 14, 14 ngày	
はつか	20日	ngày 20, 20 ngày	
にじゅうよっか	24日	ngày 24, 24 ngày	
～にち	～日	ngày ~, ~ ngày	
なんにち	何日	ngày mấy, ngày bao nhiêu, mấy ngày, bao nhiêu ngày	
いつ		bao giờ, khi nào	
たんじょうび	誕生日	sinh nhật	
ふつう	普通	tàu thường (dùng cả ở các ga lẻ)	
きゅうこう	急行	tàu tốc hành	
とっきゅう	特急	tàu tốc hành đặc biệt	
つぎの	次の	tiếp theo	
どういたしまして		không có gì	
ばんせん	～番線	sân ga số ~	
はかた		tên một khu phố ở Kyushu	
しみ	伏見	tên một khu phố ở Kyoto	
こうしえん	甲子園	tên một khu phố ở Osaka	
おおさかじょう	大阪城	lâu đài Osaka, một lâu đài nổi tiếng ở Osaka	

II- NGỮ PHÁP BÀI 5

第5課

HÔM NAY LÀ SINH NHẬT CỦA CÔ

- ① N は ~月~日 です
- ② 行きま^いす、 来ま^きす、 帰りま^{かえ}す
- ③ どこ (へ) 行きま^いせん
- ④ N (Phương tiện giao thông) で
- ⑤ N (Danh từ chỉ người) と

1. CÁCH NÓI NGÀY, THÁNG, NĂM TRONG TIẾNG NHẬT

1.1- CÁCH ĐÉM NĂM:

* Q: Nはなんねんですか。 (N là năm bao nhiêu?)

Ví dụ: Năm nay là năm bao nhiêu?

→ 今年は なんねん
→ 今年は 何年ですか。

* Số đếm +ねん

れい:

① 2019年 → にせんじゅうきゅう年

② 1998年 → せんきゅうひゃくきゅうじゅうはち年

③ 1996年 → 年

1.2- CÁCH ĐÉM THÁNG:

* Q: Nはなんがつですか。 (N là tháng mấy?)

Ví dụ: - Tháng sau là tháng mấy?

→ 来月は なんがつ
→ 来月は 何月ですか。

- Hôm nay là tháng mấy?

→

* Số đếm + がつ

tháng 1	いちがつ	tháng 7	
tháng 2	にがつ	tháng 8	はちがつ
tháng 3	さんがつ	tháng 9	
tháng 4		tháng 10	じゅうがつ
tháng 5	ごがつ	tháng 11	じゅういちがつ
tháng 6	ろくがつ	tháng 12	じゅうにがつ

1.3- CÁCH ĐÉM NGÀY:

* Q: N は なんにちですか。 (N là ngày mấy?)

Ví dụ: - Hôm nay là ngày bao nhiêu?

→

- Ngày mai là ngày mấy?

→

* Số đêm + にち

mồng 1	ついたち	ngày 12	じゅうににち
mồng 2		ngày 13	じゅうさんにち
mồng 3		ngày 14	
mồng 4		ngày 15	じゅうごにち
mồng 5		ngày 16	じゅうろくにち
mồng 6		ngày 17	じゅうしちにち じゅうななにち
mồng 7		ngày 18	じゅうはちにち
mồng 8		ngày 19	
mồng 9		ngày 20	
mồng 10		ngày 24	
ngày 11	じゅういちにち	ngày 29	

1.4- CÁCH NÓI NGÀY/ THÁNG/ NĂM:

N は～月～日です	
N は何月ですか	
N は何日ですか	
N は何年ですか	
N はいつですか	

- Hôm nay là ngày 13 tháng 3 năm 2019.

→

- Sinh nhật của bạn là ngày, tháng nào?

→

れい：

① 今日は 8月17日です。

② 明日は 9月 1日です。

③ あさっては 2月20日です。

④ 私の誕生日は 6月4日です。

⑤さんの誕生日は いつですか。

⑥さんの誕生日は 何月何日ですか。

⑦ 今月はですか。

⑧ 来月はですか。

⑨ 今日はですか。

⑩ 今年はですか。

⑪ 来年はですか。

2. CÁCH NÓI ĐI ĐẾN ĐÂU

2.1- ĐI ĐÂU/ ĐẾN ĐÂU/ VỀ ĐÂU

[Địa điểm] へ (に) 行きます	
[Địa điểm] へ (に) 来ます	
[Địa điểm] へ (に) 帰ります	

Ví dụ: - Bạn đi đâu vậy?

→

- Bạn đã đi đâu vậy?

→

* PHÂN BIỆT 行きます VÀ 来ます

.....
.....
.....

れい:

- ① 明日、スーパー 行きます。
- ② 日本 行きます。
- ③ 東京 行きます。
- ④ 日本語の森 行きます。
- ⑤ ハノイ 来ました。
- ⑥ 日曜日、午前 10 時に 実家 帰りました。
- ⑦ Park先生は 八月に 韓国 帰りました。
- ⑧ Yuha先生は 八月十五日に 日本 帰りました。
- ⑨ 会社 行きます。
- ⑩ 六時に 日本語の森 来ました。

- ⑪ 明日、私は 実家じっか かえ帰ります。
- ⑫ 昨日の晩、ホテルばん 行きました。
- ⑬ あさって、ホーチミン市し 行いきます。
- ⑭ 私は 先月、日本にほん 来きました。
- ⑮ Duy んは ハロン湾わん 行いきます。
- ⑯ Q: 明日、どこ 行いきますか。
A: 明日、京都きょうと 行いきます。
- ⑰ Q: おととい、どこ 行いきましたか。
A: ハイズオンかえ 帰りました。
- ⑱ Q: 来月、どこ 行いきますか。
A: 来月、日本にほん かえ帰ります。

2.1- KHÔNG ĐI ĐÂU CẢ

どこ (へ) も いきません

- ① Q: 明日、どこへ 行いきますか。
A:。
- ② Q: 昨日、どこへ行きましたか。
A:。

3. ĐI BẰNG PHƯƠNG TIỆN GÌ

* Q: なにで[Dòng từ di chuyển]か。

どうやって[Dòng từ di chuyển]か。

→ N (Phương tiện giao thông) で 行きます／来ます／帰ります。

れい：

① バイク 実家へ 帰ります。

② 飛行機 日本へ 来ました。

③ 船 ハロン湾へ 行きます。

④ 歩いて 日本語の森へ 来ました。

⑤ Q: なに スーパーへ 行きますか。

A: バス 行きます。

⑥ Q: なに 東京へ 来ましたか。

A: 自動車 東京へ 来ました。

⑦ Q: なに 美術館へ 行きましたか。

A: 歩いて 行きました。

⑧ Q: なに デパートへ 行きますか。

A: タクシー 行きます。

⑨ Q: なに 韓国へ 帰りますか。

A: 船 帰ります。

⑩ 歩いて ホテルへ 行きます。

4. LÀM GÌ CÙNG AI

N (Danh từ chỉ người) と V ます。

だれと V ますか。	
だれと 行きますか。	
だれと 来ますか。	
だれと 帰りますか。	

れい：

① 昨日の晩、私は 彼女……………寝ました。

② 私は Park 先生……………働きます。

③ Nhung さん……………ホーチミン市へ 行きます。

④ Q: だれ……………日本へ 行きますか。

A: Hanh さん……………日本へ 行きます。

⑤ Q: だれ……………実家へ 帰りましたか。

A: ………………帰りました。

⑥ Q: だれ……………日本語の森へ 来ましたか。

A: 友達……………来ましたか。

⑦ Q: だれ……………スーパーへ 行きますか。

A: 母……………行きます。

⑧ Q: だれ……………銀行へ 行きましたか。

A: Ky さん……………銀行へ 行きました。

⑨ Q: だれ……………国へ 帰りますか。

A: ………………帰ります。

⑩ Q: だれ……………ホテルへ 行きますか。

A: Linh さん……………行きます。

⑪ 十二月に Hanh さん……………飛行機で 日本に 行きます。

5. NHẬT KÍ CỦA TÔI

日記			
きょう	げつようび		
今日は	月曜日です。3月8日です。		
あさ	じ	お	
朝、	6時に	起きました。	
それから、	ひとり	がっこう	い
授業は	11じはん	お	い
ともだち	いっしょ	いえ	かえ
友達と	一緒に	家へ	帰りました。

* TÙ MÓI

日記	nhật kí
授業	giờ học
一緒に	cùng với

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 5**1. CÁCH SỬ DỤNG TRỌT TỪ へ／に**

ハノイへ 行きます → ハノイに 行きます

.....
.....
.....
.....
.....

2. CUỐI TUẦN NÀY EM VỀ QUÊ

.....
.....
.....
.....

3. ĐI BẰNG PHƯƠNG TIỆN GÌ

.....
.....
.....
.....



メモ



TEST TỪ VỰNG BÀI 5

Điểm số:/25

	にほんご	ベトナムご
1	がっこう	
2	スーパー	
3	えき	
4	ひこうき	
5	ふね	
6	でんしゃ	
7	ちかてつ	
8	しんかんせん	
9	バス	
10	タクシー	
11	じてんしゃ	
12	あるいは	
13	ひと	
14	ともだち	
15	かれ	

	にほんご	ベトナムご
16	かのじょ	
17	かぞく	
18	ひとりで	
19	なんがつ	
20	なんにち	
21	いつ	
22	たんじょうび	
23	いきます	
24	きます	
25	かえります	

BÀI 6

I- TỪ VỰNG BÀI 6

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
たべます	食べます	ăn	
のみます	飲みます	uống	
すいます [たばこを～]	吸います	hút [thuốc lá]	
みます	見ます	xem, nhìn, trông	
ききます	聞きます	nghe	
よみます	読みます	đọc	
かきます	書きます	viết, vẽ	
かいります	買います	mua	
とります [しゃしんを～]	撮ります [写真を～]	chụp [ảnh]	
します		làm	
あいます [ともだちに～]	会います [友達に～]	gặp [bạn]	
ごはん		cơm, bữa ăn	
あさごはん	朝ごはん	cơm sáng	
ひるごはん	昼ごはん	cơm trưa	
ばんごはん	晩ごはん	cơm tối	
パン		bánh mì	
たまご	卵	trứng	
にく	肉	thịt	
さかな	魚	cá	
やさい	野菜	rau	
くだもの	果物	hoa quả, trái cây	
みず	水	nước	
おちゃ	お茶	trà (nói chung)	
こうちゃ	紅茶	trà đen, hòng trà	
ぎゅうにゅう (ミルク)	牛乳	sữa bò	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
ジュース		nước hoa quả	
ビール		bia	
[お]さけ		[お]酒 rượu, rượu sake – bao gồm cả bia	
ビデオ		video, băng video, đầu video	
えいが	映画	phim, điện ảnh	
CD		đĩa CD	
てがみ	手紙	thư	
レポート		báo cáo	
しゃしん	写真	ảnh	
みせ	店	cửa hàng, tiệm	
レストラン		nha hàng	
にわ	庭	vườn	
しゅくだい	宿題	bài tập về nhà (~をします: làm bài tập)	
テニス		quần vợt (~をします: đánh quần vợt)	
サッカー		bóng đá (~をします: chơi bóng đá)	
[お] はなみ	[お] 花見	việc ngắm hoa anh đào (~をします: ngắm hoa anh đào)	
なに	何	cái gì, gì	
いっしょに		cùng, cùng nhau	
ちょっと		một chút	
いつも		luôn luôn, lúc nào cũng	
ときどき	時々	thỉnh thoảng	
それから		sau đó, tiếp theo	
ええ		Vâng, được (cách nói thân mật của 「はい」)	
いいですね		Được đây nha/ Hay quá.	
わかりました		Tôi hiểu rồi/ Vâng ạ.	
なん 何ですか		Có gì đấy ạ?/ cái gì vậy?/ vâng có tôi (câu trả lời khi ai đó gọi tên mình)	
じゃ、また[あした]		Hẹn gặp lại [ngày mai]	
メキシコ		Mexico	
おおさかじょうこうえん 大阪城公園		Công viên lâu đài Osaka	

II- NGỮ PHÁP BÀI 6

第6課

TÔI NAY ĂN GÌ?

- ① N を V ます
- ② なにも V ません
- ③ N1 (Địa điểm)で N2 を V ます
- ④ いっしょに V ませんか
- ⑤ V ましょう

1. LÀM VIỆC GI

* N を V ます。

ほん よ
本を 読みます。

N: Danh từ (đối tượng của hành động)

V: Tha động từ (ngoại động từ)

を: Trợ từ (chỉ đối tượng tác động của hành động)

* Q: なにを しますか。

なにを しますか。

なにを た 食べますか。

なにを の 飲みますか。

れい:

① ご飯を た 食べます。

② 犬肉を た 食べます。

③ 友だちと サッカーを します。

④ 昨日、日本語を 勉強しました。

⑤ Q: 何を よ 読みますか。

A: 日本語の本を よ 読みます。

⑥ Q: 昨日の晩、何を しましたか。

A: を み 見ました。

それから を 勉強しました。

⑦ Q: 明日、何をしますか。

A: 日本語を。

それから ビールを。

⑧ Q: 今朝、何をか。

A: 今朝、パンと 卵を。

⑨ Q: 今朝、何をか。

A: 今朝、六時に。

それから日本語の森へ。

⑩ Q: タバコを 吸いますか。

A: はい、。

⑪ Q: サッカーをしますか。

A: いいえ、サッカーを。

⑫ Q: 昨日の晩、宿題をしましたか。

A: いいえ、宿題を。

⑬ Q: 土曜日、日本語を勉強しますか。

A: いいえ、。

彼女とへ。

2. KHÔNG LÀM GIÁM

なにも V ません

れい：

- ① Q: 明日、何を しますか。

A: 何も しません。

- ② Q: おととい、何を しましたか。

A: 何も しませんでした。

- ③ Q: 今朝、何を 食べましたか。

A: 何も。

- ④ Q: 何を 読みますか。

A: 何も。

3. LÀM GIÁM ĐẦU

どこで N を V ます

れい：

- ① ズン森もり 日本語を べんきょう 勉強します。

- ② ズン森もり 眠ねます。

- ③ ズン森もり 昼ご飯を 食べます。

- ④ 日本語の森もり Nghia さんに 会いました。

⑤ Q: どこ 晩ご飯を たべましたか。

A: Hai Xom 食べました。

⑥ Q: 昨日の晩、どこ 寝ましたか。

A: ホテル 寝ました。

⑦ Q: どこ 写真を 摄りましたか。

A: 日本 摄りました。

⑧ Q: どこ この時計を 買いましたか。

A: フランス 買いました。

9. Q: どこ たばこを 吸いますか。

A: ロビー 吸います。

⑩ Q: どこ サッカーを見ましたか。

A: 見ました。

⑪ Q: どこ 彼女に 会いましたか。

A: ハノイ 会いました。

4. CÙNG LÀM VỚI MÌNH CHÚ?

Q: いっしょに V ませんか。

A: → ええ、いいですね。

Vâng, được đấy nha.

→ すみません、ちょっと…

Xin lỗi, nhưng mà…

れい：

① 一緒に ひるはん 食べませんか。

② 一緒に テレビを 見ませんか。

③ 一緒に サッカーを しませんか。

④ 一緒に

⑤ Q: 一緒に スーパーへ 行きませんか。

A: ええ、.....

⑥ Q: 一緒に コーヒーを の 飲みませんか。

A:

5. LÀM THÔI!!!

V ましょう

れい：

① Q: 一緒に ビールを の 飲みませんか。

A: ええ、飲みましょう。

② Q: 一緒に 東京へ 行きませんか。

A: ええ、行きましょう。

③ 疲れましたね。一緒に

④ 一緒に

⑤

⑥

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 6

1. LUẬT CỘNG ĐỒNG TỪ NHÂN XUNG, CHỦ NGỮ

Ví dụ:

① Anh có ăn cái này không?

→

② Bạn có chụp ảnh không?

→

2. ĐỘNG TỪ 食べます – MỜI AI ĐÓ ĂN GÌ

2.1- KHI NÓI VỚI BẠN BÈ, NGƯỜI DƯỚI

おまえ、食う？	
おれ、食うよ！	
おれも 食いたい！	

2.2- KHI NÓI VỚI CẤP TRÊN

れい :

A : 社長、これ 食べてください。 (Giám đốc thử ăn món này đi ạ!)

B : ありがとう！ (Cảm ơn!)

A : 社長、この映画 見ますか。 (Giám đốc có xem bộ phim này không ạ?)

B : おもしろいの。あとで 見るよ。 (Hay không đây? Tôi sẽ xem sau!)

3. GẶP GỠ AI ĐÓ

① さつき、ともだちに 会いました。

(Dùng trong trường hợp tình cờ gặp gỡ ai)

② さつき、ともだちと 会いました。

(Dùng trong trường hợp có hẹn gặp từ trước với bạn)

③ 出会います。 (Gặp gỡ, lần đầu gặp gỡ ai đó)

一年前 タイン先生と 出会いました。

4. TRỎ TÙ

- Trong văn nói, giao tiếp: có thể lược bỏ đi.



メモ



Dung Mori chúc các bạn thi tốt
mori

TEST TỪ VỰNG BÀI 6

Điểm số:/30

	にほんご	ベトナムご
1	ごはん	
2	パン	
3	たまご	
4	にく	
5	さかな	
6	やさい	
7	くだもの	
8	ぎゅうにゅう	
9	ジュース	
10	たばこ	
11	てがみ	
12	しゃしん	
13	みせ	
14	にわ	
15	しゅくだい	

	にほんご	ベトナムご
16	サッカー	
17	はなみ	
18	いっしょに	
19	いつも	
20	たべます	
21	のみます	
22	すいます	
23	みます	
24	ききます	
25	よみます	
26	かきます	
27	かいります	
28	とります	
29	します	
30	あいます	

BÀI 7

I- TỪ VỰNG BÀI 7

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
ります	ります	cắt	
おくります	送ります	gửi	
あげます		cho, tặng	
もらいます		nhận	
かします	貸します	cho mượn, cho vay	
かります	借ります	mượn, vay	
おしえます	教えます	dạy	
ならいます	習います	học, tập	
かけます [でんわを～]	[電話を～]	gọi [điện thoại]	
て	手	tay	
はし		đũa	
スプーン		thìa	
ナイフ		dao	
フォーク		dĩa	
はさみ		kéo	
ファクス		Fax	
ワープロ		máy đánh chữ	
パソコン		máy vi tính cá nhân	
パンチ		cái đục lỗ	
ホッチキス		cái dập ghim	
セロテープ		băng dính	
けしゴム		cái tẩy	
かみ	紙	giấy	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
はな	花	hoa	
シャツ		áo sơ mi	
プレゼント		quà tặng, tặng phẩm	
にもつ	荷物	đồ đạc, hành lý	
おかね	お金	tiền	
きっぷ	切符	vé	
クリスマス		Giáng Sinh	
ちち	父	bố (dùng khi nói về bố mình)	
はは	母	mẹ (dùng khi nói về mẹ mình)	
おとうさん	お父さん	bố (dùng khi nói về bố người khác và dùng khi xưng hô với bố mình)	
おかあさん	お母さん	mẹ (dùng khi nói về mẹ người khác và dùng khi xưng hô với mẹ mình)	
もう		đã, rồi	
まだ		chưa	
これから		từ bây giờ, sau đây	
[～、] すてきですね		[~] hay nhỉ/ đẹp nhỉ	
ごめんください		Xin lỗi, có ai ở nhà không?/ Tôi có thể vào được chứ? (câu nói của khách dùng khi đến thăm nhà ai đó)	
いらっしゃい		Rất hoan nghênh anh/ chị đã đến chơi./ Chào mừng anh/chị đã đến chơi.	
どうぞ お上がりください ^あ		Mời anh/chị vào.	
しつれい 失礼します		Xin phép tôi vào./ Xin phép ~ (dùng khi bước vào nhà của người khác)	
[～は] いかがですか		Anh/chị dùng [~] có được không? (dùng khi mời ai đó cái gì)	

II- NGỮ PHÁP BÀI 7

第 7 課

CHO VÀ NHẬN

- ① NでVます
- ② (Từ/Câu)は～語で何ですか
- ③ (Làm) cho ai đó cái gì
- ④ Nhận của ai đó cái gì
- ★⑤ もう+Vましたか

1. LÀM VIỆC GÌ BẰNG PHƯƠNG TIỆN GÌ

* Q: なにで V ますか。

* N (Phương tiện, công cụ, ngôn ngữ) で + V ます

れい：

① はさみ 紙を 切ります。

② あの人は おちゃわん ワインを 飲みます。

③ Sam ちゃんは 手 パンを 食べました。

④ 日本語 手紙を 書きます。

⑤ Q: なにで 肉を 切りますか。

A: ナイフ 切ります。

⑥ Q: なにで 日本語を 勉強しますか。

A: パソコン 勉強します。

⑦ Q: なにで 手紙を 書きますか。

A: 英語 書きます。

⑧ Q: インド人は なにで ご飯を 食べますか。

A: 手 ご飯を 食べます。

⑨ Q: なにで 漢字を 書きますか。

A: 鉛筆 書きます。

⑩ 日本語 電話を かけます。

2. “TỪ/CÂU” TRONG TIẾNG ~ LÀ GÌ?

(Tù/Câu) は～語で何ですか

れい：

- ① 「ありがとう」は 英語……………なんですか。
- ② 「Anh nhớ em」は 日本語……………なんですか。
- ③ Q: 「Tết」は 日本語……………なんですか。

A: 「お正月」です。

- ④ Q: これって 日本語……………なんですか。
- A: 「リモコン」です。
- ⑤ Q: あれって 日本語……………なんですか。
- A: 「エアコン」です。

3. LÀM GÌ CHO AI

* Q: だれに 何を V ますか。

* N1 (người, công ty, quốc gia) に N2 を V ます

- Động từ sử dụng: あげます、貸します、書きます、電話をかけます、教えます、
 おし
 送ります…

れい：

- ① 家族.....電話.....かけます。
- ② 彼女.....手紙.....送ります。
- ③ 誕生日.....母.....服と 花.....あげます。
- ④ 友達.....日本語の 辞書.....貸します。
- ⑤ 私は 学生.....日本語.....教えます。
- ⑥ Hanh さん.....手紙書きます。
- ⑦ Q: だれ.....英語おし 教えますか。
A: Anh さん.....おし 教えます。
- ⑧ Q: だれ.....この時計おけい あげますか。
A: 彼氏.....あげます。
- ⑨ Q: お母さんの誕生日に 何あげますか。
A: 花と ケーキと シャツあげます。
- ⑩ Q: だれ.....本か 貸しました。
A: Ky さん.....か 貸しました。
- ⑪ Q: だれ.....手紙か 書きましたか。
A: Yen さん.....か 書きました。
- ⑫ Q: 每晩、だれ.....電話を かけますか。
A: 家族.....電話を かけます。

4. AI ĐÓ LÀM GÌ CHO MÌNH

* Q: だれに (から) 何を V ますか。

* N1 (người, công ty, quốc gia) に (から) N2 を V ます

- Động từ sử dụng: もらいます、借ります、習います。

MỎ RỘNG – AI ĐÓ TẶNG CHO TÔI CÁI GÌ

* Q: だれが くれましたか。 (Ai tặng cho bạn vậy?)

* N1 (Người) が (は) N2 を くれます

れい:

① 私は母.....シャツ.....もらいます。

② Nhungさんは Park先生.....日本語.....習いました。

③ 銀行.....お金.....借りました。

④ Hanhさん.....時計.....もらいました。

⑤ Q: だれ.....日本語.....習いましたか。

A: Yuha先生.....習いました。

⑥ Q: だれ.....ボールペン.....借りましたか。

A: Yenさん.....借りました。

⑦ Q: だれ.....(.....) この鉛筆.....もらいましたか。

A: Linhさん.....(.....)もらいました。

⑧ Q: だれえんぴつ この鉛筆えんぴつ くれましたか。

A: Anhさん くれました。

⑨ Q: いい靴くつですね。だれ くれましたか。

A: 誕生日に 父ちち くれました。

⑩ Q: いいボールペンですね。どこで 買かいましたか。

A: いいえ、クリスマスに 友達ともだち くれました。

* ズンさん 毎日まいにち 肉にく まんまん くれます。

* TỔNG HỢP CÁCH DÙNG CỦA あげます／もらいます／くれます

ひとに あげます	
ひとに (から) もらいます	
ひとが くれます	

5. BẠN ĐÃ LÀM ~ RỒI PHẢI KHÔNG?

*Q: もう + V ましたか。

*A: → はい、もう V ました。

(Vâng, đã làm~ rồi)

→ いいえ、まだです。これから V ます。

(Không, vẫn chưa. Bây giờ (chuẩn bị) sẽ làm)

れい：

① Q: もう、朝ごはんを 食べましたか。

A: はい、もう 食べました。

② Q: もう、家族に 手紙を 送りましたか。

A: いいえ、まだです。これから 送ります。

③ Q: もう、第六課が 終わりましたか。

A: はい、もう 終わりました。

④ Q: もう、宿題を か。

A: いいえ、まだです。八時から

⑤ Q: もう、この新聞を か。

A: はい、もう 読みました。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 7

1. ĐỘNG TỪ もらいます VÀ くれます

* (私は) (だれ) から／に もらいます。

(だれ) は／が くれます。

① Cô Thanh cho tôi đây.

もらいます → 私 ^{わたし} タイン先生 ^{せんせい} (.....) もらいました。

くれます → タイン先生 (.....) くれました。

② Ai cho cô cuốn sách này thế?

もらいます → だれ もらいましたか?

くれます → だれ くれました?

③ Cái này là bô tôi cho đây

もらいます → これは お父さん ^{とう} もらいました。

くれます → これは お父さん ^{とう} くれました。

2. ĐỘNG TỪ あげます

① Thày Dũng tặng cô Thanh cuốn sách này.

→ ズン先生 ^{せんせい} タイン先生 ^{せんせい} あげました。

② Thày Park tặng thày Dũng cái điện thoại.

→ Park先生 ^{せんせい} ズン先生 ^{せんせい} あげました。

3. CÁCH SỬ DỤNG おとうさん、おかあさん

れい：

*Bô tôi rất thích thể thao.

→わたしの おとうさんは



メモ

TEST TỪ VỰNG BÀI 7

Điểm số:/30

	にほんご	ベトナムご
1	はし	
2	スプーン	
3	ナイフ	
4	フォーク	
5	はさみ	
6	ケータイ	
7	ねんがじょう	
8	パンチ	
9	ホッチキス	
10	セロテープ	
11	けしゴム	
12	はな	
13	シャツ	
14	プレゼント	
15	にもつ	

	にほんご	ベトナムご
16	でんわをかけます	
17	きっぷ	
18	ちち	
19	はは	
20	もう	
21	まだ	
22	これから	
23	きります	
24	おくります	
25	あげます	
26	もらいます	
27	かします	
28	かります	
29	おしえます	
30	ならいます	

BÀI 8

I- TỪ VỰNG BÀI 8

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
ハンサム[な]		đẹp trai	
きれい[な]		đẹp, sạch	
しずか[な]	静か[な]	yên tĩnh	
にぎやか[な]		náo nhiệt	
ゆうめい[な]	有名[な]	nổi tiếng	
しんせつ[な]	親切[な]	tốt bụng, thân thiện	
げんき[な]	元気[な]	khỏe	
ひま[な]	暇[な]	rảnh rỗi	
べんり[な]	便利[な]	tiện lợi	
すてき[な]		đẹp, hay	
おおきい	大きい	lớn, to	
ちいさい	小さい	bé, nhỏ	
あたらしい	新しい	mới	
ふるい	古い	cũ	
いい (よい)		tốt	
わるい	悪い	xấu bụng	
あつい	暑い、熱い	nóng	
さむい	寒い	lạnh, rét (dùng cho thời tiết)	
つめたい	冷たい	lạnh, buốt (dùng cho cảm giác)	
むずかしい	難しい	khó	
やさしい	易しい	dễ	
たかい	高い	đắt, cao	
やすい	安い	rẻ	
ひくい	低い	thấp	
おもしろい		thú vị, hay	
おいしい		ngon	
いそがしい	忙しい	bận	
たのしい	楽しい	vui	
しろい	白い	trắng	
くろい	黒い	đen	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
あかい	赤い	đỏ	
あおい	青い	xanh da trời	
さくら	桜	anh đào (hoa, cây)	
やま	山	núi	
まち	町	thị trấn, thị xã, thành phố	
たべもの	食べ物	đồ ăn	
くるま	車	xe ô tô	
ところ	所	nơi, chỗ	
りょう	寮	kí túc xá	
べんきょう	勉強	học	
せいかつ	生活	cuộc sống, sinh hoạt	
[お]しごと	[お]仕事	công việc (~をします : làm việc)	
どう		thé nào	
どんな~		~ như thé nào	
どれ		cái nào	
とても		rất, lắm	
あまり		không ~ lắm	
そして		và, thêm nữa (dùng để nối 2 câu)	
~が、~		~, nhưng ~	
お元気ですか		Anh/chị có khỏe không?	
そうですね		Thé à/ Đέ tôi xem. (cách nói trong lúc suy nghĩ câu trả lời)	
日本に慣れましたか		Anh/Chị đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa?	
[~、]もう一杯いかがですか		Anh/ chị dùng thêm một chén [~] nữa được không ạ?	
いいえ、けっこうです		Không, đủ rồi ạ.	
もう~です[ね]		Đã ~ rồi nhỉ./ Đã ~ rồi, đúng không ạ?	
そろそろ失礼します		Sắp đến lúc tôi phải xin phép rồi./ Đã đến lúc tôi phải về.	
またいらっしゃってください		Lần sau anh/ chị lại đến chơi nhé.	
ふじさん	富士山	Núi Phú Sĩ (ngọn núi cao nhất Nhật Bản)	
びわこ	琵琶湖	Hồ Biwa	
シャンハイ		Thượng Hải (上海)	
しちにんのさむい	七人の侍	“Bảy chàng võ sĩ Samurai” (tên một bộ phim kinh điển của đạo diễn Kurosawa Akira)	
きんかくじ	金閣寺	Chùa Kinkaku-ji (chùa Vàng)	

II- NGỮ PHÁP BÀI 8

第8課

TAO ĐẸP TRAI

- ① Tính từ đuôi イ và đuôi な
- ② Cách dùng
- ③ そして、が
- ④ どう、どんな、どれ

おまえ は めっちゃぶさいく です。

おれ は イケメン です。

あいつ は おもしろいです。

1. TÍNH TỪ (A) ĐUÔI い; ĐUÔI な

Tính từ trong tiếng Nhật bao gồm 2 loại:

* Tính từ đuôi い: Có đuôi tận cùng là い (A い)

..... nhỏ

..... to

* Tính từ đuôi な : Có đuôi tận cùng là な (A な)

ハンサム (な) đẹp trai

親切 (な) tốt bụng

しづか (な) yên tĩnh

べんり (な) thuận tiện

きれい (な) xinh, sạch sẽ

..... nổi tiếng

A い	A な
かのじょは です	かのじょは です
かのじょは 人です	かのじょは 人です

2. CÁCH DÙNG

2.1- CÂU KHẲNG ĐỊNH

れい：

- ① Uyenさんはです。
- ② Manhさんはです。
- ③ 今日はです。
- ④ サッカーはです。
- ⑤ Kyさんはです。

2.2- RẤT (VÃI, KINH)

* とても (めっちゃ、ちょうど、すげえ)

れい：

- ① かのじょは とても かわいいです。
- ② かのじょは めっちゃ かわいいです。
- ③ かれ は ちょうど ぶさいくです。
- ④ めっちゃですね。
- ⑤ ちょうどです。

2.3 - CÂU PHỦ ĐỊNH

*A な – A じゃありません

しんせつ →

ぶさいく →

*A い – A くない

おいしい →

さむい →

いい →

*あまり + Thể phủ định. (Không....lắm/Không....mấy)

れい:

① このバイクは ^{たか} 高くないです。

② Yenさんは ^{しんせつ} 親切じやありません。

③ Q: この本は ^{ほん} いいですか。

A: いいえ、よくないです。

④ Q: 明日は ^{あした} ^{さむ} 寒いですか。

A: いいえ、寒くないです。

⑤ Q: Minhさんは イケメンですか。

A: いいえ、イケメンじやありません。

⑥ Q: その山は ^{やま} ^{ひく} 低いですか。

A: いいえ、あまりです。

⑦ Q: 仕事は 空くうですか。

A: いいえ、あまりじゃありません。

⑧ Q: 今日は 忙いそがしいですか。

A: いいえ、あまりです。

⑨ Q: このケーキは 美味おいしいですか。

A: いいえ、あまりです。

⑩ Q: あなたのうちは きれいですか。

A: いいえ、あまりじゃありません。

2.4- TÍNH TỪ BỎ NGHĨA CHO DANH TỪ

*N1 は A な N2 です。

*N1 は A い N2 です。

あつい

さむい

きれいな

しんせつな

くに	ひと
国	人

ゆうめいな

おおきい

ちいさい

れい：

① 富士山は 高い山です。

② Minhさんは ぶさいくな人です。

③ 今日は 暑い日です。

④ ハノイは にぎやかな町です。

⑤ これは おもしろい本です。

⑥ Maiさんは ひと人です。

⑦ Hanhさんは ひと人です。

⑧ すずきさんは ひと人じゃありません。

⑨ 京都は まちな町です。

⑩ Park先生は ひと人です。

3. CÁCH SỬ DỤNG CỦA そして； が

3.1- VÀ, HƠN NỮA — そして

*S1。そして、S2。

れい：

① ベトナム料理は 美味しいです。そしてです。

② Linhさんは 可愛い人です。そしてな人です。

③ ハノイは にぎやかです。そしてです。

④ Tienさんは ぶさいくです。そして 背がです。

3.2- NHƯNG, TUY NHIÊN — が

* S1 が、S2。

れい：

- ① 日本料理は 美味しいですが、……………です。
- ② ハノイは にぎやかですが、めっちゃ……………です。
- ③ Hieuさんは 背が高いですが、……………な人です。

4. CÁCH SỬ DỤNG どう、どんな、どれ?

4.1- N1 THÉ NÀO?

* N1 は どうですか。

れい：

- ① Q: ミンさんは どうですか。
A: おもしろいです。
- ② Q: 日本の料理は どうですか。
A: 日本の料理は 美味しいですが、……………です。
- ③ Q: ベトナム料理は どうですか。
A: ベトナム料理は 美味しいです。そして……………です。

4.2- N1 LÀ N2 NHƯ THẾ NÀO?

*N1は どんなN2ですか。

れい:

① Q: ミンさんは どんな人ですか。

A: おもしろい人です。

② Q: ハノイは どんな町ですか。

A: 大きい町です。そしてな町です。

③ Q: アインさんは どんな人ですか。

A: 可愛い人ですが、な人じゃありません。

4.3- N1 LÀ CÁI NÀO?

*N1は どれですか。

れい:

① Q: Minhさんの かばんは どれですか。

A:かばんです。

② Q: Haoさんの バイクは どれですか。

A:バイクです。

③ Q: 山田さんの 時計は どれですか。

A:のです。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 8

1. TỪ MỚI

Tính từ/ Động từ	Ý nghĩa
いけめん	đẹp trai
でかい	to lớn/ mập
	nhỏ, bé
つめたい	lạnh lùng
むずい	khó
おもろい	thú vị
	nhàm chán/ chán
もりあがる	sôi động
らく	dễ chịu, thoái mái/ nhàn
らくしょう	đơn giản, dễ dàng
かんたん	đơn giản

れい：

- ① あの子は でかいですね。 (Đứa bé kia mập nhỉ)
- ② あの車は くるま でかいですね。 (Cái ô tô kia to nhỉ)
- ③ 私の目が わたし め ちっちゃいです。 (Mắt tôi rất nhỏ)
- ④ あの人は ひと つめたいです。 (Người đó lạnh lùng nhỉ/ chảnh nhỉ)
- ⑤ この問題は もんだい じゅぎょう です。 (Bài này khó)
- ⑥ この授業は じゅぎょう つまんない。 (Giờ học rất là chán)
- ⑧ このビデオは つまんない。 (Video này chán)

⑨ きょう 今日のパーティーは 盛り上がったよ。 (Bữa tiệc hôm nay sôi động quá)

⑩ にほんご べんきょう 日本語の勉強は らくだよ。 (Học tiếng Nhật rất là nhàn)

⑪ A: 試験は どう? (Bài kiểm tra thế nào?)

B: らくしうだった。 (Rất là dễ)

⑫ あの子は ちょうど 可愛い。 (Cô bé kia xinh thật!)

⑬ あの男は めっちゃ イケメン。 (Anh kia đẹp trai dã man)

2. CÁCH SỬ DỤNG TRỌNG TỪ は／が TRONG CÂU MÔI TẢ

* は : thể hiện sự bất biến, mặc định, không thay đổi

れい: +) 富士山は 高いです。

+) さくらは きれいです。

* が : thể hiện ấn tượng, cảm xúc lúc nhìn thấy sự vật, sự việc

れい: +) 富士山が 高いです。

+) さくらが きれいです。



× 七



TEST TỪ VỰNG BÀI 8

Điểm số:...../45

	にほんご	ベトナムご
1	やま	
2	まち	
3	たべもの	
4	ところ	
5	りょう	
6	レストラン	
7	せいかつ	
8	しごと	
9	どんな	
10	とても	
11	あまり	
12	そして	
13	が	
14	おおきい	
15	ちいさい	

	にほんご	ベトナムご
16	あたらしい	
17	ふるい	
18	いい	
19	わるい	
20	あつい	
21	さむい	
22	つめたい	
23	むずかしい	
24	やさしい	
25	たかい	
26	やすい	
27	ひくい	
28	おもしろい	
29	おいしい	
30	いそがしい	

	にほんご	ベトナムご
31	たのしい	
32	しろい	
33	くろい	
34	あかい	
35	あおい	
36	ハンサム	
37	きれい	
38	しずか	
39	にぎやか	
40	ゆうめい	
41	しんせつ	
42	げんき	
43	ひま	
44	べんり	
45	すてき	

BÀI 9

I- TỪ VỰNG BÀI 9

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
わかります		hiểu, nắm được	
あります		có (sở hữu)	
すき[な]	好き[な]	thích	
きらい[な]	嫌い[な]	ghét, không thích	
じょうず[な]	上手[な]	giỏi, khéo	
へた[な]	下手[な]	kém	
りょうり	料理	món ăn, việc nấu ăn	
のみもの	飲み物	đồ uống	
スポーツ		thể thao (~をします : chơi thể thao)	
やきゅう	野球	bóng chày (~をします : chơi bóng chày)	
ダンス		nhảy, khiêu vũ (~をします : nhảy, khiêu vũ)	
おんがく	音楽	âm nhạc	
うた	歌	bài hát	
クラシック		nhạc cổ điển	
ジャズ		nhạc jazz	
コンサート		buổi hòa nhạc	
カラオケ		karaoke	
かぶき	歌舞伎	Kabuki (một loại ca kịch truyền thống của Nhật)	
え	絵	tranh, hội họa	
じ	字	chữ	
かんじ	漢字	chữ Hán	
ひらがな		chữ Hiragana	
かたかな		chữ Katakana	
ローマじ	ローマ字	chữ La Mã	
こまかいおかね	細かいお金	tiền lẻ	
チケット		vé (xem hòa nhạc, xem phim)	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
じかん	時間	thời gian	
ようじ	用事	việc bận, công chuyện	
やくそく	約束	cuộc hẹn, lời hứa	
ごしゅじん	ご主人	chồng (dùng khi nói về chồng người khác)	
おっと／しゅじん	夫/主人	chồng (dùng khi nói về chồng mình)	
おくさん	奥さん	vợ (dùng khi nói về vợ người khác)	
つま／かない	妻/家内	vợ (dùng khi nói về vợ mình)	
こども	子ども	con cái	
よく		tốt, rõ (chỉ mức độ)	
だいたい		đại khái, đại thể	
たくさん		nhiều	
すこし	少し	ít, một ít	
ぜんぜん	全然	hoàn toàn ~ không	
はやく	早く、速く	sớm, nhanh	
～から		vì ~	
どうして		tại sao	
さんねん 残念です[ね]		Thật đáng tiếc nhỉ./ Buồn nhỉ.	
すみません		Xin lỗi	
もしもし		a-lô	
ああ		a (cách nói khi đã gặp được đúng người trên điện thoại)	
いっしょにいかがですか		Anh/chị cùng ~ (làm cái gì đó) với chúng tôi được không?	
[～は]ちょっと…		[~ thì] có lẽ không được rồi. (cách từ chối khéo khi nhận được một lời mời nào đó)	
だめですか		Không được à?	
こんど また今度お願ひします		Hẹn Anh/Chị lần sau vậy. (cách từ chối khéo một lời mời mà không muốn làm phật lòng người đưa ra lời mời)	
小沢征爾	おざわせいじ	Ozawa Seiji (1935 ~), một nhạc trưởng nổi tiếng của Nhật	

II- NGỮ PHÁP BÀI 9

第9課

TÔI YÊU NHẬT BẢN

- ① Vます → Vる
- ② 分かります・あります・好き・嫌い
- ③ どんな + Danh từ が
- ④ Từ chỉ mức độ, số lượng
- ⑤ S1から、S2
- ⑥ どうして . . . か。

1. V る (ĐỘNG TỪ THỂ GỐC/ THỂ TỪ ĐIỂN/ THỂ NGUYÊN DẠNG)

1.1- V ます → V る

Anh ăn không?	Ăn không?
食べますか？	食べる？

1.2- CHIA ĐỘNG TỪ (V ます → V る)

❖ NHÓM 1: ~います → ~う

かきます	かく
かいます	かう
よみます	よむ
とります	とる

❖ NHÓM 2: ~えます / ~います → ~る

たべます	たべる
あげます	あげる
かります	かりる
みます	みる

❖ NHÓM 3:

します	する
きます	くる
けっこんします	けっこんする
べんきょうします	べんきょうする

◆ BÀI 5 – CHIA ĐỘNG TỪ DẠNG ます VỀ DẠNG TỪ ĐIỀN

きます (III)	くる
いきます (I)	いく
かえります (I)	かえる

れい :

① Q: あした 来ますか。 → あした 来る？

A: 来ます。 → 来る。

② Q: あした 行きますか。 → あした 行く？

A: はい、行きます。 → はい、いく。

③ Q: 週末 帰りますか。 → 週末 帰る？

A: はい、帰ります。 → はい、帰る。

◆ BÀI 6– CHIA ĐỘNG TỪ DẠNG ます VỀ DẠNG TỪ ĐIỀN

たべます (II)	たべる
みます (II)	
のみます (I)	
すいます (I)	
ききます (I)	
よみます (I)	
かきます (I)	
かいます (I)	
とります (I)	
あいます (I)	
します (III)	

れい：

- ① Q: これを 食べますか。 → これを 食べる？
 A: 食べます。 → 食べる。
- ② Q: 映画を 見ますか。 → 映画を 見る？
 A: 見ます。 → 見る。
- ③ Q: ビールを 飲みますか。 → ビールを 飲む？
 A: 飲みます。 → 飲む。

◆ BÀI 7 – CHIA ĐỘNG TỪ DẠNG MÀU VỀ DẠNG TỪ ĐIỂN

ります (I)	きる
おくります (I)	
もらいます (I)	
かします (I)	
ならいます (I)	
かります (II)	
おしえます (II)	
かけます (II)	
あげます (II)	

れい：

- ① Q: ほん 本を かりますか。 → ほん 本を かりる？
 A: かります。 → かりる。
- ② Q: にほんご 日本語を 習いますか。 → にほんご 日本語を 習う？
 A: ならいます。 → ならう。
- ③ Q: はな 花を あげますか。 → 花を あげる？
 A: あげます。 → あげる。

◆ BÀI 9– CHIA ĐỘNG TỪ DẠNG ます VỀ DẠNG TỪ ĐIỂN

わかります (I)	
あります (I)	

2. N+が+ĐỘNG TỪ/ TÍNH TỪ

* N ^が 分かります／あります

Biết (hiểu) N/ Có N (đồ vật)

* N ^が 好きです／嫌いです／上手です／下手です

Thích / Ghét / Giỏi / Kém N

れい：

① 私は 日本語が わかります。

② 私は 日本の パソコンが あります。

③ サッカーが 好きです。

④ マムトムが 嫌いです。

⑤ カラオケが 上手です。

⑥ 英語が です。

⑦ Q: ビールが ですか。

A: はい、めっちゃ 好きです。

⑧ Q: 英語が わかりますか。

A: いいえ、英語が。

⑨ Q: テニスが 上手ですか。

A: いいえ、.....。

⑩ Q: お金が ありますか。

A: はい、.....。

⑪ Aさんのことが 好きです。

3. BẠN THÍCH N NHƯ THẾ NÀO?

どんな + DANH TỪ が～～か？

れい：

① Q: どんな飲み物が 好きですか。

A: お酒.....好きです。

② Q: どんな食べ物が 好きですか。

A: 寿司.....好きです。

③ Q: どんなスポーツが 上手ですか。

A: サッカー.....好きです。

④ Q: どんな果物が 好きですか。

A: マンゴー 好きです。

⑤ Q: どんな本を 読みますか。

A: 小説 読みます。

⑥ Q: どんな食べ物が 嫌いですか。

A: が 嫌いです。

⑦ Q: どんな日本料理が 好きですか。

A: と が 好きです。

⑧ Q: どんな音楽が 好きですか。

A: 最近の が 好きです。

⑨ Q: どんな国が 嫌いですか。

A: が 嫌いです。

⑩ Q: どんな映画が 好きですか。

A: の映画が 好きです。

4. CÁCH NÓI MỨC ĐỘ, SỐ LƯỢNG

よく・だいたい・たくさん・すこし・あまり・ぜんぜん

MỨC ĐỘ		SỐ LƯỢNG	
よく	90%	たくさん	90%
だいたい	70%	すこし	70%
すこし	30%	あまり	20%
あまり	20%	ぜんぜん	0%
ぜんぜん	0%		

れい：

- ① 日本語が よく 分かります。
- ② 日本語が だいたい 分かります。
- ③ 日本語が 少し 分かります。
- ④ 日本語が あまり 分かりません。
- ⑤ 日本語が ぜんぜん 分かりません。
- ⑥ ビールを たくさん 飲みました。
- ⑦ ビールを 少し 飲みました。
- ⑧ ビールを あまり 飲みませんでした。
- ⑨ ビールを ぜんぜん 飲みませんでした。
- ⑩ あの女の人は ぜんぜん 可愛いです。

5. VÌ S1, NÊN S2

S1 から、S2

れい：

- ① お金が あまり ありません.....、カメラを 買いません。
- ② 時間が ありません.....、サッカーを しません。
- ③ ビールが 好きです.....、毎日ビールを 飲みます。
- ④ 今日は 暑いです.....、アイスクリームを 食べます。
- ⑤ 漢字が ぜんぜん わかりません.....、たくさん漢字を 勉強します。
- ⑥ 牛乳が ありませんから、スーパーへ
- ⑦ 彼女の誕生日ですから、ホテルへ
- ⑧ 仕事が ありますから、会社へ
- ⑨ 日本語が 下手ですから、毎日 勉強.....。
- ⑩ Aさんが 好きですから、毎日

6. TẠI SAO?

*Q: どうして+.....か。 TẠI SAO.....?

A:から VÌ.....

れい：

① Q: どうして 日本語を 勉強しますか。

A: 来年^{らいねん}の四月^{しがつ}に 日本^{にほん}へ 行き^いますから。

② Q: どうして 昨日^{きのう}パーティーに 来^きませんでしたか。

A: 宿題^{しゅくだい}が ありますから。

③ Q: どうして マムトムを 食べ^たませんか。

A: マムトムが 嫌^{きら}いです。

④ A: 明日^{あした}、会社^{かいしゃ}を 休^{やす}みます。

Q: どうしてですか。

A: 用事^{ようじ}が ありますから。

⑤ A: 今日^{きょう}、私は 早く^{はや}帰^{かえ}ります。

Q: どうしてですか。

A: 子どもの 誕生日^{たんじょうび}ですから。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 9

1. わかります — BIẾT

① Bạn có biết tiếng Nhật không?

→ 日本語が わかりますか?

② Bạn có biết số điện thoại của anh ấy không?

→ 彼の電話番号が わかりますか?

③ Bạn có biết nhảy không?

→ ダンスが わかりますか?

④ Cậu có biết chơi thể thao không?

→ スポーツが わかりますか?

2. こぜに — TIỀN LỄ (= cõまいおかね)

① Cậu có tiền lẻ không?

→ こぜに ありますか?

3. やくそく — HẸN/ CUỘC HẸN → やっそく

① Hôm nay cô có hẹn không?

→ やくそく (やっそく) が ありますか?

4.ぜんぜん — HOÀN TOÀN, RÂT

① Tiếng Nhật dẽ ợt.

→ 日本語が ぜんぜん かんたんです。

② Cái áo này rất là đẹp.

→ このふく ぜんぜん いいですね。

③ Kiểu tóc này rất là hợp.

→ このかみは ぜんぜん かっこい／にあうですね。

④ Cái máy tính này sử dụng không vần đê gì.

→ このパソコンは ぜんぜん つかえる。

⑤ Em không sao đâu.

→ 私は ぜんぜん だいじょうぶ。

⑥ Con bé kia xấu thế nhỉ.

→ あの子は ぜんぜん ぶさいく。

⑧ Em chó kia đáng yêu thê.

→ あの犬は ぜんぜん かわいい。



メモ



TEST TỪ VỰNG BÀI 9

Điểm số:/30

	にほんご	ベトナムご
1	のみもの	
2	りょうり	
3	スポーツ	
4	やきゅう	
5	ダンス	
6	りょこう	
7	おんがく	
8	うた	
9	クラシック	
10	ジャズ	
11	コンサート	
12	え	
13	じ	
14	こまかいおかね	
15	チケット	

	にほんご	ベトナムご
16	じかん	
17	ようじ	
18	やくそく	
19	アルバイト	
20	よく	
21	たくさん	
22	ぜんぜん	
23	はやく	
24	どうして	
25	すき	
26	きらい	
27	じょうず	
28	へた	
29	わかります	
30	あります	

BÀI 10

I- TỪ VỰNG BÀI 10

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
います		có, ở (tồn tại, dùng cho người và động vật)	
あります		có (tồn tại, dùng cho đồ vật)	
いろいろ[な]		nhiều, đa dạng	
おとこのひと	男の人	người đàn ông	
おんなのひと	女人の人	người đàn bà	
おとこのこ	男の子	cậu con trai	
おんなのこ	女の子	cô con gái	
いぬ	犬	chó	
ねこ	猫	mèo	
き	木	cây, gỗ	
もの	物	vật, đồ vật	
フィルム		phim	
でんち	電池	pin	
はこ	箱	hộp	
スイッチ		công tắc	
れいぞうこ	冷蔵庫	tủ lạnh	
テーブル		bàn	
ベッド		giường	
たな	棚	giá sách	
ドア		cửa	
まど	窓	cửa sổ	
ポスト		hộp thư, hòm thư	
ビル		toà nhà	
こうえん	公園	công viên	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
きっとてん	喫茶店	quán giải khát, quán cà-phê	
ほんや	本屋	hiệu sách	
～や	～屋	hiệu ~, cửa hàng ~	
のりば	乗り場	bến xe, điểm lên xuống xe	
けん	県	tỉnh	
うえ	上	trên	
した	下	dưới	
まえ	前	trước	
うしろ		sau	
みぎ	右	phải	
ひだり	左	trái	
なか	中	trong, giữa	
そと	外	ngoài	
となり	隣	bên cạnh	
ちかく	近く	gần	
あいだ	間	giữa	
～や～[など]		~ và ~, [v.v.]	
いちばん～	一番	~ nhất (いちばん うえ : vị trí cao nhất)	
一だんめ	一だんめ	- , tầng thứ - (「だん」 được dùng cho giá sách v.v.)	
[どうも]すみません		cám ơn	
チリソース		tương ớt (chili sauce)	
おく	奥	bên trong cùng, phía sâu bên trong	
スパイス・コーナー		góc gia vị (spice corner)	
東京ディズニーランド		Công viên Tokyo Disneyland	

II- NGỮ PHÁP BÀI 10

第 10 課

TÔI KHÔNG CÓ NGƯỜI YÊU

- ① N1 (vật, người, địa điểm) N2 (vị trí)
- ② ...があります／います
- ③ N1 は N2 (địa điểm) にあります／います
- ④ N1 や N2

います →

あります →

1. N1 (VẬT/ NGƯỜI/ ĐỊA ĐIỂM) N2 (VỊ TRÍ)

- ① かばんの ^{なか}中 trong cặp
- ② 木の ^き_{した}下 dưới cây
- ③ 机の ^{つくえ}_{うえ}上 trên bàn
- ④ 会社の ^{かいしゃ}_{まえ}前 trước công ty
- ⑤ 駅の ^{えき}_{ちか}近く gần nhà ga
- ⑥ 学校の ^{がっこう}_{となり}隣 bên cạnh trường học
- ⑦ ランさんとマイさんの ^{あいだ}間 ở giữa Mai và Lan
- ⑧ ズンさんの ^{うし}_{うしろ}後ろ đằng sau bạn Dũng
- ⑨ 銀行の ^{ぎんこう}_{みぎがわ}右側 phía bên phải ngân hàng
- ⑩ 郵便局の ^{ゆうびんきょく}_{ひだりがわ}左側 phía bên trái của bưu điện

2. Ở ĐÂU CÓ AI/ CÁI GÌ

* Hỏi người: (địa điểm) に だれが いますか。

Ở (địa điểm) có ai?

① 教室に だれが いますか。

→ 教室..... タイン先生..... います。

② Thuy さんと Nhung さんの間に だれが いますか。

→ Thuy さん..... Nhung さん..... 間..... Trang さん..... います。

* Hỏi đồ vật: (địa điểm) に 何が ありますか。

Ở... (địa điểm) có cái gì?

つくえの上に 何が ありますか。

→ つくえの上..... 本..... が います。

れい:

① Q: 郵便局の 左側に 何が ありますか。

A: 郵便局..... 左側..... 池..... あります。

② Q: 鞄の中に 何が ありますか。

A: 鞄..... 中..... 本..... あります。

③ Q: 木の下に だれが いますか。

A: 木..... 下..... 田中さん..... います。

④ Q: 机の上 に何が ありますか。

A: 机..... 上..... パソコン..... あります。

⑤ Q: 家の前に 何が ありますか

A: 家..... 前..... 木..... あります。

⑥ Q: 駅の近くに 何が ありますか。

A: 駅の近くに が あります。

⑦ Q: 学校の隣に 何が ありますか。

A: 学校の隣に が あります。

⑧ Q: ランさんとマイさんの間に 誰が いますか。

A: ランさんとマイさんの間に が います。

⑨ Q: ズンさんの後ろに 誰がいますか。

A: ズンさんの後ろに が います。

⑩ Q: 銀行の右側に 何が ありますか。

A: 銀行の右側に が あります。

* Bô sung thêm:

① Q: Có bạn gái chưa? → 彼女が いますか。

A: Chưa, chưa có. → いいえ、彼女が いません。

② Q: Có bạn trai chưa? → 彼氏が いますか？

A: Rồi, tôi có rồi. → はい、います。

③ Q: Có tiền không? → 今、お金が ありますか。

A: Có nhiều lắm. → はい、たくさん あります。

3. AI/ CÁI GÌ CÓ Ở ĐÂU

* Q: (NGƯỜI/ CON VẬT) là ở đâu?

A: (NGƯỜI/ CON VẬT) là ở (ĐỊA ĐIỂM) nào?

① Cô Thanh ở trong phòng học?

→ Tại sao ^{sensei} là ^{kyou shi} 教室 中 有。

② Trang ngồi ở giữa Thúy và Nhung.

→ Trangさんは Nhungさん..... Thúyさん..... あいだ..... 有。

③ Thầy Dũng đang ở tầng 3.

→ Ông ^{sensei} làさんがい..... 有。

* Q: (ĐỒ VẬT) là ở đâu?

A: (ĐỒ VẬT) là ở (ĐỊA ĐIỂM) nào?

れい：

① Q: ^{ほん} 本は どこに ありますか。

A: かばん 中 有。

② Q: ^{たなか} 田中さんは どこに いますか。

A: トイレ 中 有。

③ Q: パソコンは どこに ありますか。

A: つくえ 上 有。

④ Q: ^き その木は どこに ありますか。

A: ^{いえ} 家 前 有。

⑤ Q: 公園は どこに ありますか。

A: 駅…………近く…………あります

⑥ Q: 遊園地は どこに ありますか

A: 学校の……………にあります

⑦ Q: 猫は どこに いますか。

A: ランさんと マイさんの……………にいます。

⑧ Q: フィは どこに いますか。

A: ズンさんの……………にいます

⑨ Q: 牛は にありますか。

A: 家の……………にあります。

⑩ Q: 池は どこに ありますか。

A: 郵便局の……………にあります。

4. MẪU CÂU LIỆT KÊ – NÀO LÀ ~ NÀO LÀ ~

* や など

れい：

- ① 机の上.....本.....時計.....あります。
- ② 鞄の中.....お金.....携帯電話.....あります。
- ③ パン.....肉など.....食べました。
- ④ ハノイ.....ダナンなど.....行きます。
- ⑤ 野菜.....肉など.....買いました。
- ⑥ 絵の中に 山やが あります。
- ⑦ 教案の中に いすやなどあります。
- ⑧ 私の前に 犬やが います。
- ⑨ 鍋の中に エビやが あります。
- ⑩ 葉の中に 本やが あります

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 8

1. TỪ MỚI

Từ vựng	Ý nghĩa
ほんや	hiệu sách
はなや	hàng hoa
やさいや	hàng rau
ぱんや	cửa hàng bánh mỳ
にくや	cửa hàng thịt
そばや	quán mì soba
ラメンや	quán ramen

Trong văn nói hàng ngày thường thêm さん vào phía sau các cửa hiệu

れい：

- ① あそこに 花屋さんが あります。 (Ở đây kia có một hàng hoa kia)
- ② 魚屋さんが あります。 (Có cửa hàng cá kia)
- ③ 日本の 花屋さんは きれいですね。 (Cửa hàng hoa ở Nhật đẹp nhỉ)
- ④ 本屋さんも あります。 (Có cả hiệu sách kia)
- ⑤ Q: ここはどこですか？ (Đây là đâu đây)
- A: ラメン屋さん。 (A, quán mì ramen)
- ⑥ そば屋もある。 (Còn cả quán mì soba nữa kia)
- ⑦ Q: ここはなに。 (Còn đây là gì?)
- A: パン屋さん。 いいにおいが します。 (Cửa hàng bánh mỳ kia! Thơm quá!)

2. Ý NGHĨA VÀ CÁCH SỬ DỤNG CỦA まんなか (ở giữa)

れい： Ở giữa cô Thanh và thầy Dũng là con gì thế?

→



× 七



TEST TỪ VỰNG BÀI 10

Điểm số:/35

	にほんご	ベトナムご
1	おとこのこ	
2	おんなのこ	
3	いぬ	
4	ねこ	
5	ぞう	
6	き	
7	もの	
8	でんち	
9	はこ	
10	スイッチ	
11	れいぞうこ	
12	テーブル	
13	バッド	
14	たな	
15	ドア	
16	まど	
17	ビル	

	にほんご	ベトナムご
18	コンビニ	
19	こうえん	
20	きっさてん	
21	のりば	
22	うえ	
23	した	
24	まえ	
25	うしろ	
26	みぎ	
27	ひだり	
28	なか	
29	そと	
30	となり	
31	ちかく	
32	あいだ	
33	いろいろ	
34	あります	
35	います	

BÀI 11**I- TỪ VỰNG BÀI 11**

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
います I		có [子どもが います – có con]	
います I		ở [日本に います – ở Nhật]	
かかります I		mất, tốn (thời gian, tiền bạc)	
やすみます I	休みます	nghỉ [会社を やすみます – nghỉ làm việc]	
ひとつ	1つ	một cái (dùng để đếm đồ vật)	
ふたつ	2つ	hai cái	
みっつ	3つ	ba cái	
よっつ	4つ	bốn cái	
いつつ	5つ	năm cái	
むっつ	6つ	sáu cái	
ななつ	7つ	bảy cái	
やっつ	8つ	tám cái	
こここのつ	9つ	chín cái	
とお	10	mười cái	
いくつ		mấy cái, bao nhiêu cái	
ひとり	1人	một người	
ふたり	2人	hai người	
一にん	一人	- người	
一だい	一台	- cái (dùng để đếm máy móc, xe cộ v.v.)	
一まい	一枚	- tờ, tấm (dùng để đếm những vật mỏng như giấy, con tem v.v.)	
一かい	一回	- lần	
りんご		táo	
みかん		quýt	
サンドイッチ		bánh San Uých	
カレー[ライス]		món [com] ca-ri	
アイスクリーム		kem	
きって	切手	tem	
はがき		bưu thiếp	
ふうとう	封筒	phong bì	
そくたつ	速達	(bưu phẩm) gửi nhanh	
かきとめ	書留	(bưu phẩm) gửi bảo đảm	
こうくうびん	航空便	gửi bằng đường hàng không / エアメール	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
ふなびん	船便	gửi bằng đường biển	
りょうしん	両親	bố mẹ	
きょうだい	兄弟	anh chị em	
あに	兄	anh trai	
おにいさん	お兄さん	anh trai (dùng cho người khác)	
あね	姉	chị gái	
おねえさん	お姉さん	chị gái (dùng cho người khác)	
おとうと	弟	em trai	
おとうとさん	弟さん	em trai (dùng cho người khác)	
いもうと	妹	em gái	
いもうとさん	妹さん	em gái (dùng cho người khác)	
がいこく	外国	nước ngoài	
—じかん	—時間	- tiếng	
—しゅうかん	—週間	- tuần	
—かげつ	—か月	- tháng	
—ねん	—年	- năm	
～ぐらい		khoảng ~	
どのぐらい／どのくらい		bao lâu	
ぜんぶで	全部で	tổng cộng	
みんな		tất cả	
～だけ		chỉ ~	
いらっしゃいませ		Xin mời vào./ xin chào quý khách. (lời chào của người bán hàng đối với khách hàng)	
てんき いい[お]天気ですね		Trời đẹp nha.	
で お出かけですか		Anh/ chị đi ra ngoài đây à?	
ちょっと～まで		Tôi đi ~ một chút.	
い 行っていらっしゃい		Anh/chị đi nhé. (nguyên nghĩa: anh/chị đi rồi lại về nhé.)	
い 行ってまいります		Tôi đi đây. (nguyên nghĩa: tôi đi rồi sẽ về.)	
それから		sau đó, tiếp nữa	
オーストラリア		Úc	

II- NGỮ PHÁP BÀI 11

第 11 課

CÁCH ĐÉM NGƯỜI, ĐỒ VẬT

- ① Cách dùng số đếm trong câu
- ② どのくらい V ますか
- ③ Làm việc gì bao nhiêu lần trong khoảng thời gian
- ④ Lượng từ **だけ** / Danh từ **だけ**

います →

かかります →

やすみます →

1. CÁCH DÙNG SỐ ĐÉM

1.1- Cách đếm chung

ひとつ	1 cái	むつ 六つ	6 cái
ふたつ 二つ			7 cái
みつ 三つ			8 cái
よつ 四つ			9 cái
いつ 五つ			10 cái

Từ 11 trở về sau sẽ dùng số đếm thông thường

1.2- Một số cách đếm khác:

	Vật mỏng	Máy móc	Thời gian	Đồ vật chung	Đếm vật nhỏ, nhọn
1	いちまい	いちだい	いちじかん	ひとつ	いっこ
2	にまい	にだい	にじかん	ふたつ	にこ
3	さんまい	さんだい	さんじかん	みつつ	さんこ
4	よんまい	よんだい	よじかん	よつつ	よんこ
5	ごまい	ごだい	ごじかん	いつつ	ごこ
6	ろくまい	ろくだい	ろくじかん	むつつ	ろっこ
7	しちまい	しちだい	しちじかん	ななつ	ななこ
8	はちまい	はちだい	はちじかん	やつつ	はちこ
9	きゅうまい	きゅうだい	くじかん	ここのつ	きゅうこ
10	じゅうまい	じゅうだい	じゅうじかん	とう	じゅっこう

	Thon, tròn, dài, ô gậy	Người	Số lèn, tàng	Con vật nhỏ	Vật to
1	いっぽん	ひとり	いっかい	いっぴき	いとう
2	にほん	ふたり	にかい	にひき	にとう
3	さんぽん	さんにん	さんかい (さんがい)	さんびき	さんとう
4	よんほん	よにん	よんかい (よんがい)	よんひき	よんとう
5	ごほん	ごにん	ごかい	ごひき	ごとう
6	ろっぽん	ろくにん	ろっかい	ろっぴき	ろくとう
7	ななほん	しちにん	ななかい	ななひき	ななとう
8	はっぽん	はちにん	はちかい	はっぴき	はつとう
9	きゅうほん	きゅうにん	きゅうかい	きゅうひき	きゅうとう
10	じゅっぽん	じゅうにん	じっかい	じゅっぴき	じゅうとう

	Con vật lông vũ	Sách	Hộp, thùng	Số vụ án, nhà	Bản nhạc
1	いちわ	いっさつ	ひとはこ	いっけん	いっきよく
2	にわ	にさつ	ふたはこ	にけん	にきよく
3	さんば	さんさつ	さんばこ	さんけん	さんきよく
4	ほんわ	よんさつ	よんはこ	よんけん	よんきよく
5	ごわ	ごさつ	ごはこ	ごけん	ごきよく
6	ろくわ	ろくさつ	ろっぱこ	ろっけん	ろっきよく
7	ななわ	ななさつ	ななはこ	ななけん	ななきよく
8	はちわ	はっさつ	はちはこ	はちけん	はちきよく
9	きゅうわ	きゅうさつ	きゅうぱこ	きゅうけん	きゅうきよく
10	じゅっぱ	じゅっさつ	じゅっぱこ	じゅっけん	じゅっきよく

1.3- VỚI CÂU CÓ ĐỘNG TỪ:

N + Trợ từ + Số đếm + Động từ

Q: アイスクリームを 買いましたか。

A: アイスクリームを 買いました。

れい :

① Q: 机の上に 本が ありますか。

A: 机の上.....本.....八冊あります。

② Q: クラスに 学生が いますか。

A: クラス.....学生.....25人います。

③ Q: 靴を 買いますか。

A: 靴を 2足 買いますか。

④ Q: ビールを の飲みましたか。

A: ビールを 2杯飲みました。

⑤ Q: 犬を 飼いますか。

A: 犬を 3匹 飼います。

⑥ Q: ソンさんは ですか。

A: ソンさんは 26歳です。

⑦ Q: このビルは ですか。

A: このビルは 5階です。

⑧ Q: シャツを洗いますか。

A: シャツを 10枚 洗います。

⑨ Q: ペンがありますか。

A: ペンが 20本 あります。

⑩ Q: みかんをた食べましたか。

A: みかんを 五つ 食べました。

2. LÀM VIỆC GÌ TRONG BAO LÂU

Q: どのぐらい V ますか。

A: N (khoảng thời gian) ぐらい V ます。

いちじかん 一時間	
いちにち 一日	
いちしゅうかん 一週間	
いつ か げつ 一ヶ月	
いちねん 一年	

れい:

① Q: ハノイから ダナンまで バスで時間が
かかりますか。

A: 八時間 ぐらいかかります。

* Q:かかりますか。

A: 二百万ドン かかります。

② Q:日本語を 勉強しましたか？

A: 四年ぐらい 日本を 勉強しました。

③ Q:日本へ 行きますか？

A: ぐらい 行きます。

④ Q: 料理はで できますか

A: ぐらいで できます。

⑤ Q:このバイクを 修理しますか。

A: ぐらい かかります。

⑥ Q: どのくらい 会社を 休みましたか。

A: 休みました。

⑦ Q: どのくらい おなかが 痛かったですか。 (おなかが痛い – đau bụng)

A: 痛かったです。

⑧ Q: どのくらい 誕生日パーティーを しませんでしたか。

A: ぐらい しませんでした。

⑨ Q: どのくらい この本を 借りましたか。

A: ぐらい かかりました。

⑩ Q: どのくらいで 仕事が 終わりますか。

A: ぐらいかかります。

*** Lưu ý:**

Nếu sau **どのくらい** là động từ **できます**、**おわります** thì:

+ khi có **て** thì hỏi về "thời gian" và động từ đổi về dạng quá khứ

+ khi không có **て** thì ý đang hỏi về "số lượng, mức độ %"

れい :

① 料理は **どのくらいで** できますか。 Khoảng BAO LÂU thì xong món ăn vậy?

② 料理は **どのくらい** できましたか。 Món ăn làm được BAO NHIÊU rồi?

3. TRONG KHOÁNG THỜI GIAN ~ LÀM VIỆC GÌ BAO NHIÊU LẦN

LUỢNG TỪ (CHỈ KHOÁNG THỜI GIAN) に～ 回 + ĐỘNG TỪ
(Ngày, tiếng, đồng hồ....)

れい：

- ① いちにち みかい くすり の くすり
一日.....三回 この薬を 飲みます。 (薬 – thuốc)
- ② 一週間.....1回 としょかん
いちしゅうかん かい
行きます。
- ③ いちにち かい た
一日.....2回 ごはんを 食べます。
- ④ いつ げつ かい えいがかん
一ヶ月.....1回 映画館へ 行きます。
- ⑤ 一週間.....3回 こいびと あ
いちしゅうかん かい
恋人に 会います。
- ⑥ 一週間に サッカーを します。
いちしゅうかん い
行きます。
- ⑦ 一年に 日本へ い
いちねん にほん
年に 行きます。
- ⑧ 一ヶ月に ダンスを べんきょう
いつ げつ いえ
年に 勉強します。
- ⑨ 一ヶ月に 家へ かえ
いつ げつ いえ
年に 帰ります。
- ⑩ 一年に てがみを か
いちねん にほんご
年に 書きます。
- ⑪ 一日に 日本語を べんきょう
いつたち にほんご
日に 勉強します。
- ⑫ 一週間に 日本語の森で にほんご
いちしゅうかん にほんご
年に もり 日本語を
勉強します。

4. CÁCH SỬ DỤNG CỦAだけ

LUỢNG TỪだけ / DANH TỪだけ

[Chỉ (lượng từ)/ Chỉ (danh từ)]

れい：

- ① わたし 私は 野菜を食べません、肉.....食べます。
- ② うちのわんちゃんは 牛乳.....好きです。
- ③ 毎日 まいにち 5時間.....寝ます。
- ④ このクラスは 女の子が 一人.....います。
- ⑤ 財布の中に さいふなか 100円.....あります。
- ⑥ このスーパーは やさいだけ 安いです。
- ⑦ 私は お金だけ ありません。
- ⑧ 日本の料理は にほんりょうり 納豆だけ きらいです。
- ⑨ あさだけ ご飯を 食べません。
- ⑩ 今から、日本語だけ 勉強します。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 11

1. TỪ MỚI

Từ vựng	Ý nghĩa
おや = りょうしん	Bố mẹ
ちちおや 父親	Các ông bố
ははおや 母親	Các bà mẹ
おやこ	Bố mẹ và con cái
おにいさん	Anh trai
おとうと	Em trai
いもうと	Em gái

れい:

- ① おにいさんは おにです。 (Anh trai tôi là một con quý)
- ② おねえさんは お金かねを もらいました。 (Nhận được tiền của chị gái)
- ③ おととい おとうとに ああ会いました。 (Hôm kia tôi đã gặp em trai)
- ④ いもうとは じゃがいもです。 (Em gái tôi là củ khoai tây)

2. CÁCH ĐÉM KHOẢNG THỜI GIAN

れい :

- ① Một tiếng: 1 時間 ; Hai tiếng: 2 時間
 - ② Một tuần: 1 週間 ; Hai tuần: 2 週間
 - ③ Một tháng: 1 か月 ; Một tháng rưỡi: 1 カ月半
 - ④ Một năm: 1 年間／1 年 ; Một năm rưỡi: 1 年半
- 私は 1年半 日本語を 勉強しました。

3. CÁCH NÓI TRONG 1 KHOẢNG THỜI GIAN THÌ LÀM VIỆC GÌ BAO NHIÊU LẦN

れい :

- ① 1 週間に 3回 学校へ 行きました。
- ② 週に 3回 アルバイトを しました。
- ③ 月 (に) 何回 学校に かよっていますか。
- ④ Q: 何回 シャワーを あびますか。

A: 毎日 シャワーを あびています。

- ⑤ Q: シャワーを あびていますか。

A: ぐらい。 週 1 回。



𠂇



DUNG
mori

TEST TỪ VỰNG BÀI 11

Điểm số:/30

	にほんご	ベトナムご
1	いくつ	
2	なんにん	
3	なんだい	
4	なんまい	
5	なんかい	
6	りんご	
7	みかん	
8	サンドイッチ	
9	カレーライス	
10	アイスクリーム	
11	きって	
12	はがき	
13	ふうとう	
14	りょうかん	
15	きょうだい	

	にほんご	ベトナムご
16	あに	
17	あね	
18	おとおと	
19	いもうと	
20	がいこく	
21	りょうがくせい	
22	クラス	
23	どのくらい	
24	ぜんぶで	
25	みんな	
26	だけ	
27	います	
28	かわります	
29	やすみます	
30	ひとつ	

BÀI 12

I- TỪ VỰNG BÀI 12

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
かんたん 「な」	簡単 「な」	đơn giản, dễ	
ちかい	近い	gần	
とおい	遠い	xa	
はやい	速い、早い	nhanh, sớm	
おそい	遅い	chậm, muộn	
おおい	多い	nhiều <small>[人が おおい – nhiều người]</small>	
すくない	少ない	ít <small>[人が すくない – ít người]</small>	
あたたかい	温かい、暖かい	âm	
すずしい	涼しい	mát	
あまい	甘い	ngọt	
からい	辛い	cay	
おもい	重い	nặng	
かるい	軽い	nhé	
いい		thích, chọn, dùng [コーヒーが いい – chọn cafe, thích cafe]	
きせつ	季節	mùa	
はる	春	mùa xuân	
なつ	夏	mùa hè	
あき	秋	mùa thu	
ふゆ	冬	mùa đông	
てんき	天気	thời tiết	
あめ	雨	mưa	
ゆき	雪	tuyết	
くもり	曇り	có mây	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
ホテル		khách sạn	
くうこう	空港	sân bay	
うみ	海	biển, đại dương	
せかい	世界	thé giới	
パーティー		tiệc (をします : tổ chức tiệc)	
「お」まつり	「お」祭り	lễ hội	
しけん	試験	kỳ thi, bài thi	
すきやき	すき焼き	Sukiyaki (món thịt bò nấu rau)	
さしみ	刺身	Sashimi (món gỏi cá sống)	
「お」すし		Sushi	
てんぷら		Tempura (món hải sản và rau chiên tẩm bột)	
いけばな	生け花	Nghệ thuật cắm hoa (~をします : cắm hoa)	
もみじ	紅葉	lá đỏ	
どちら		cái nào	
どちらも		cả hai	
ずっと		(hơn) hẵn (dùng để nhấn mạnh sự khác biệt giữa hai đối tượng)	
はじめて	初めて	lần đầu tiên	
ただいま		Tôi đã về đây (dùng nói khi về đến nhà)	
お帰 <small>かえ</small> りなさい		Anh/Chị đã về đây à (dùng để nói với ai đó mới về đến nhà)	
すごいですね		Ghê quá nhỉ./ Hay quá nhỉ	
でも		Nhung	
つか 疲れました		Tôi mệt rồi	
ぎおんまつり	祇園祭	Lễ hội Gi-ôn (lễ hội nổi tiếng nhất ở Kyoto)	
ホンコン		Hồng Kông (香港)	
シンガポール		Singapore	

II- NGỮ PHÁP BÀI 12

第 12 課

ANH ÁY ĐẸP TRAI HƠN TÔI

- ① Quá khứ của tính từ
- ② Anh áy đẹp trai hơn tôi
- ③ Anh thích cái nào
- ④ Thích nhất...

1. DẠNG QUÁ KHỨ CỦA TÍNH TỪ
1.1- TÍNH TỪ ĐUÔI な VÀ DANH TỪ

* N/A (な) + でした

Đã...

* N/A(な) + じゃありませんでした

Đã không...

ではありませんでした

れい :

① 昨日^{きのう}の天気^{てんき}は 雨^{あめ}でした。

② ハロン湾^{わん}は にぎやかだった。

③ 昨日^{きのう}の試験^{しけん}は 簡単^{かんたん}じゃありません。

④ Q: 昨日^{きのう}、いい天気^{てんき}ですか。

A: はい、いい天気でした。

⑤ Q: 誕生日^{たんじょうび}パーティーは どうでしたか。

A: にぎやかでした。

⑥ Q: 試験^{しけん}は 簡単^{かんたん}でしたか。

A: いいえ、.....じゃありませんでした。

⑦ Q: 昨日^{きのう}、曇^{くもり}でしたか。

A: はい、.....でした。

⑧ Q: 日本^{にほん}の生活^{せいかつ}は 便利^{べんり}でしたか。

A: はい、めっちゃでした。

⑨ Q: 京都^{きょうと}はに ぎやかでしたか。

A: いいえ、.....でした。

⑩ おととい、.....でした。

1.2- TÍNH TỪ ĐUÔI い

* A い + かったです。 Đã....

* A くない + くなかったです。 Đã không...

(いい → よかったです / よくなかったです)

れい：

① 昨日、涼しかったです。

② 試験は 難しくなかったです。

③ 仕事は 忙しかったです。

④ Q: おとといのパーティーは どうでしたか。

A: あまり 楽しくなかったです。

⑤ Q: 試験は どうでしたか。

A: めっちゃ 難しかったです。

⑥ Q: 映画は どうでしたか。

A: ちょうど.....です。

⑦ ケーキはです。

⑧ Q: ハロン湾は どうでしたか。

A: 人がですが、きれいでした。

⑨ Q: この本は どうでしたか。

A: めっちゃですよ。

⑩ 朝ご飯は 美味しかったですが、です。

* TÔNG HỢP VỀ TÍNH TÙ

THỂ LỊCH SỰ	A い	A な
Khẳng định	おいし.....	にぎやか.....
Phủ định	おいし.....	にぎやか.....
Khẳng định quá khứ	おいし.....	にぎやか.....
Phủ định quá khứ	おいし.....	にぎやか.....

THỂ NGẮN	A い	A な
Khẳng định	おいし.....	にぎやか.....
Phủ định	おいし.....	にぎやか.....
Khẳng định quá khứ	おいし.....	にぎやか.....
Phủ định quá khứ	おいし.....	にぎやか.....

2. A ~ HƠN B

* A は B より／よりずっと Adj です。

よりずっと : hơn hẳn

れい :

- ① 飛行機は バイクずっと 速いです。
- ② 田中先生は Duy先生ずっと いけめんです。
- ③ 中国は ベトナムずっと 人が多いです。
- ④ 京都は 東京静かな町です。
- ⑤ ベトナム語は 日本語簡単です。
- ⑥ Hanhさんは Linhさんより ずっとです。
- ⑦ Uyenさんは Minhさんより 漢字がです。
- ⑧ 田中さんは 鈴木さんより サッカーがです。
- ⑨ 森先生は ギアーさんより 背がです。
- ⑩ サッカーは テニスよりです。

3. A VÀ B CÁI NÀO HƠN

Q: A と B と どちらが Adj ですか。

A:  A のほうが～ A～ hơn
どちらも～ Cả 2～

れい :

① Q: 日本語 英語と 難しいですか。

A: どちらも 難しいです。

② Q: ベトナム 中國と きれいですか。

A: ベトナムのほうが きれいです。

③ Q: サッカー 野球と 好きですか。

A: 野球より サッカーのほうが です。

④ Q: 田中先生 鈴木先生 いけめんですか。

A: 田中先生のほうが いけめんです。

⑤ Q: アメリカ 日本と 大きいですか。

A: アメリカのほうが 大きいです。

⑥ Q: 海と 山と どちらが 好きですか。

A: 好きです。

⑦ Q: Thao さんと Hien さんと どちらが 好きですか。

A: Hien さんより Thao さん 好きです。

⑧ Q: Hieu さんと An さんと どちらが ですか。

A: Hieu さん 背が 高いです。

⑨ Q: Tien さんと Duc さんと どちらが ぶさいくですか。

A: ぶさいくです。

⑩ Q: Anh 先生と Phuong 先生とどちらが 可愛いですか。

A: Anh 先生 可愛いです。

4. TRONG SỐ N THÌ A LÀ ~ NHẤT

*N の中で A が 一番 Adj です。

れい：

① 教室の中きょうしつなか.....先生が 一番いちばん いけめんです。

② Q: ベトナムの一年いちねん.....いつが 暑あついですか。

A: ベトナムの一年いちねんでが 暑あついです。

③ Q: 教室きょうしつ.....誰だれが 一番いちばん 可愛かわいいですか。

A: Hanh さんが 一番いちばん 可愛かわいいです。

④ スポーツ.....サッカーが 一番いちばん 好すきです。

⑤ Q: ベトナムの料理りょうりで 何なにが 一番いちばん 好すきですか。

A: ベトナムで フォーが 一番いちばんです。

⑥ 教室きょうしつで Duy さんが 一番いちばんです。

⑦ Q: 日本にほんの一年いちねんで 何月なんがつが 一番いちばん 寒さむいですか。

A: 日本にほんの一年いちねんで 二月にがつが 一番いちばんです。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 12

1. CÁCH NÓI DIỄN TẢ KHOẢNG CÁCH GẦN & XA

れい :

① Nhà của cô Thanh có gần trường học không

→ タイン先生の家は 学校ですか。

② Nhà bạn Thanh có cách xa Ngã tư Sở không?

→ タインちゃんは So交差点ですか。

③ Nhà em gần lăng Bác Hồ lắm.

→ 私の家はホーチミン廟ですよ。

④ Nhà mình ở cách xa chợ Đồng Xuân.

→ 私の家は DongXuan マーケットです。

2. MỘT VÀI TÍNH TỪ THƯỜNG GẶP

TỪ VỰNG	Ý NGHĨA
しおからい	
しょっぱい	
しぶい	
にがい	

3. CÁCH SỬ DỤNG ずっと

れい：

① Thầy Dũng đẹp trai hơn hẳn SongJoongKi.

→ ズン先生は Song Joong Ki よりずっと いけめんです。

② Ngủ suốt từ sáng đến bây giờ.

→ 今朝から ずっと 寝ました。

③ Dao gần đây thì ngày nào trời cũng mưa suốt.

→ このごろ 雨が ずっと ふっています。

④ Hai người đó thì yêu nhau được suốt 2 năm rồi.

→ あの二人は 2年間で ずっと 付き合っています。

⑤ Từ lâu lâm rồi tôi đã muốn làm cái video này.

→ 私は ずっとまえから この映画を 作りたかったです。

4. PHÂN BIỆT 初めて — 始める

はじ
初めて :

はじ
始める :



× 七



TEST TỪ VỰNG BÀI 12

Điểm số:/35

	にほんご	ベトナムご
1	きせつ	
2	はる	
3	たつ	
4	あき	
5	ふゆ	
6	てんき	
7	あめ	
8	ゆき	
9	くもり	
10	ホテル	
11	くうこう	
12	うみ	
13	せかい	
14	パーティー	
15	まつり	
16	ぶたにく	
17	とりにく	

	にほんご	ベトナムご
18	ぎゅうにく	
19	レモン	
20	どちら	
21	どちらも	
22	いちばん	
23	ずっと	
24	はじめて	
25	かんたん	
26	ちかい	
27	とおい	
28	はやい	
29	おそい	
30	おおい	
31	すくない	
32	あたたかい	
33	すずしい	
34	あまい	
35	からい	

BÀI 13

I- TỪ VỰNG BÀI 13

Hiragana Katakana	Kanji	p/pÝ nghĩa	Cách nhớ
あそびます I	遊びます	chơi	
およぎます I	泳ぎます	bơi	
むかえます II	迎えます	đón	
つかれます II	疲れます	mệt	
だします I	出します	gửi [手紙を 出します – gửi thư]	
はいります I	入ります	vào [喫茶店に 入ります – vào quán giải khát]	
でます II	出ます	ra, ra khỏi [喫茶店を 出ます – ra khỏi quán giải khát]	
けっこんします III	結婚します	kết hôn, lập gia đình, cưới	
かいものします III	買い物します	mua hàng	
しょくじします III	食事します	ăn cơm	
さんぽします I	散歩します	đi dạo [公園を 散歩します – đi dạo ở công viên]	
たいへん「な」	大変「な」	vất vả, khó khăn, khổ	
ほしい	欲しい	muốn có	
さびしい	寂しい	buồn, cô đơn	
ひろい	広い	rộng	
せまい	狭い	chật, hẹp	
しゃくしょ	市役所	văn phòng hành chính quận, thành phố	
プール		bể bơi	
かわ	川	sông	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
けいざい	経済	kinh tế	
びじゅつ	美術	mỹ thuật	
つり	釣り	việc câu cá (~をします – câu cá)	
スキー		việc trượt tuyết (~をします – trượt tuyết)	
かいぎ	会議	họp, cuộc họp (~をします – họp, tổ chức cuộc họp)	
とうろく	登録	việc đăng ký (~をします – đăng ký)	
しゅうまつ	週末	cuối tuần	
～ごろ		Khoảng ~ (dùng cho thời gian)	
なにか	何か	cái gì đó	
どこか		đâu đó, chỗ nào đó	
おなかがすきました		(tôi) đói rồi	
おなかがいっぱいです		(tôi) no rồi	
のどがかわきました		(tôi) khát	
そうですね		Đúng thế. (câu nói khi muốn tỏ thái độ tán thành với người cùng nói chuyện)	
そうしましょう		Nhất trí./ Chúng ta thống nhất như thế.	
ちゅうもん ご注文は？		Anh/Chị dùng món gì ạ? (cách hỏi khách của nhân viên nhà hàng)	
ていしょく	定食	cơm suất, cơm phàn	
ぎゅうどん	牛丼	món cơm thịt bò	
しょうしよう [少々] お待ちください		Xin anh/chị vui lòng đợi [một chút]	
べつべつに	別々に	riêng ra/ để riêng	
ロシア		Nga	

II- NGỮ PHÁP BÀI 13

第 13 課

TÔI MUỐN CÓ BẠN GÁI

- ① ... が ほしいです
- ② ... (が) を V たいです
- ③ Đi đâu để làm gì
- ④ どこか・なにか

あそびます (I) →

およぎます (I) →

むかえます (II) →

つかれます (II) →

けっこんします (III) →

かいものします (III) →

しょくじします (III) →

さんぽします (III) →

1. MUỐN/ KHÔNG MUỐN CÁI GÌ

* Q: なに 何が ほしいですか。

Bạn muốn có cái gì

A: わたし 私は N が ほしいです。

Tôi muốn có N

ほしくないです。

Không muốn

* Nếu là người thứ 3 thì sẽ dùng を欲しがっています

れい：

① 私は 彼女 ほ 欲しくないです。

② 私は 友達 ほ 欲しいです。

③ 今、私は お金 いちばん ほ 一番 欲しいです。

④ Duyさんは 今、子供 ほ 欲しがっています。

⑤ Nghiaさんは 車 ほ 欲しがっています。

⑥ Q: 誕生日に なに 何が いちばん ほ 一番 欲しいです。

A: 誕生日にがほしいです。

⑦ Q: いま、なに 何が いちばんほ 一番欲しいですか。

A:がほ 欲しいです。

⑧ Q: クリスマスに なに 何が ほ 欲しいですか。

A:がほ 欲しいです。

⑨ Q: どんな車が ほ 欲しいですか。

A:がほ 欲しいです。

⑩ Q: どんな電話が ほ 欲しいですか。

A:がほ 欲しいです。

2. MUỐN/ KHÔNG MUỐN LÀM GÌ

* Q: Vたいですか。

Bạn có muốn làm ~không?

* Q: 何を (が) Vたいですか。

Bạn muốn Cái gì ??

A: (私は) Nを (が) Vます + たいです Tôi muốn làm...

* Nếu là người thứ 3 thì sẽ dùng Vましたがっています

れい:

① 今、寝たいです。

② すしが 食べたいです。

③ 眠いですから、コーヒーを 飲みたいです。

④ Park先生は ベトナム人と 結婚したがっています。

⑤ Dung校長は 韓国へ 行きたがっています。

⑥ Q: 何を 食べたいですか。

A: 刺身がです。

⑦ Q: サッカーを したいですか。

A: はい、サッカーをです。

⑧ Q: 今、何を したいですか。

A: 何もです。

⑨ Q: 今、休みたいですか。

A: いいえ、です。

⑩ Q: 彼女に 会いたいですか。

A: はい、彼女にです。

3. ĐI/ ĐÉN/ VỀ ĐÂU ĐỂ LÀM GÌ ~

* N1 (Địa điểm) へ (に) Vます + に
N(Danh động từ)

い	行きます
き	来ます
かえ	帰ります

ハノイへ 行きます。日本語を勉強します

→ ハノイへ 日本語を 勉強しに 行きます

→ ハノイへ 日本語の 勉強に 行きます

れい :

- ① 私は スーパーへ パンと 牛乳 買い 行きます。
- ② 日本へ 日本語 勉強し 行きます。
- ③ 日本へ 日本語 勉強 行きます。
- ④ 実家へ 両親 会い 帰ります。
- ⑤ 日本へ 彼女 会い 来ました。
- ⑥ スーパーへ に 行きました。
- ⑦ 子供と 川へ を に 行きます。
- ⑧ 彼女と ホテルへ 犬肉を に 行きました。
- ⑨ 東京へ の に 行きました。
- ⑩ 国へ 友達に に

4. NOI NÀO ĐÓ – CÁI GÌ ĐÓ

* どこか・なにか

どこか nghĩa là “chỗ nào đó, nơi nào đó” - không xác định rõ

なにか nghĩa là “cái gì đó, 1 cái gì đó” - không xác định rõ

れい：

① Q: 明日、へ 行きますか。

A: 図書館へ 行きます。

② Q:た食べますか。

A: パンを 食べます。

③ Q: 夏休みに遊びに 行きましたか。

A: はい、ハロン湾 へ 遊びに 行きました。

④ Q: 暑いですね。の飲みたいですか。

A: はい、冷たいお茶が の飲みたいです。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 13

1. Ý NGHĨA KHÁC CỦA たいへん

① たいへん うれしいです :

② たいへん しあわせ :

③ 長い間 たいへん お世話になりました :

Tôi xin cảm ơn anh/chị đã giúp đỡ tôi trong suốt thời gian dài.

④ たいへん 感謝いたします :

Tôi rất cảm kích.

2. CÁCH NÓI RÚT GỌN CỦA ĐÓI & NO

ĐÓI	NO
おなかが	もう
はらが	く 食べた
おなかが	

3. PHÂN BIỆT Vたい & 欲しい

• MUỐN CÓ (ĐỒ VẬT が ほしい。)

① がほしい。 Muốn có xe ô tô.

② がほしい。 Muốn có Video, máy quay video.

③ がほしい。 Muốn có bạn gái.

• MUỐN LÀM GÌ (Vます +たい)

①たい。 Muốn ăn.

②たい。 Muốn nghỉ

③たい。 Muốn ngủ

** Muốn ăn Tempura : てんぷらが 食べたい。 (가 nhấn mạnh Danh từ trước が)

てんぷらを 食べたい。 (を nhấn mạnh vào Động từ sau を)

** Diễn tả ý muốn 2 người hội thoại – Vたい。

+)食べたい? Anh muốn ăn gì?

.....食べたい。 Tôi muốn ăn Tempura.

** Ý muốn của người thứ 3 .

TÍNH TỪ CẢM XÚC

① Vui.

② Sợ.

③ Phiền phức.

④ Lạnh.

** Tính từ cảm xúc + がる・がっている Diễn tả Tâm trạng/ cảm xúc của người thứ 3.

① 怖がっている。 Cô ấy đang rất là sợ

② めんどうがらないで、たくさん聞いてください。 Đừng có ngại mà hãy hỏi thật nhiều

③ Hay bị lạnh

④ Hay nóng

⑤ Dễ sợ, hay sợ sệt



𠂇



TEST TỪ VỰNG BÀI 13

Điểm số:/16

	にほんご	ベトナムご
1	プール	
2	つり	
3	スキー	
4	しゅうまつ	
5	しょうがつ	
6	ひろい	
7	せまい	
8	かわ	
9	あそびます	
10	およぎます	
11	むかえます	
12	つかれます	
13	けっこんします	
14	かいものします	
15	しょくじします	
16	さんぽします	

BÀI 14

I- TỪ VỰNG BÀI 14

Hiragana Katakana	Kanji	p/pÝ nghĩa	Cách nhớ
つけます II		bật (điện, máy điều hòa)	
けします I	消します	tắt (điện, máy điều hòa)	
あけます II	開けます	mở (cửa, cửa sổ)	
しめます II	閉めます	đóng (cửa, cửa sổ)	
いそぎます I	急ぎます	vội, gấp	
まちます I	待ちます	đợi, chờ	
とめます II	止めます	dừng (băng, ôtô), đỗ (ôtô)	
まがります I	曲がります	rẽ, queo [右へ 曲がります – rẽ phải]	
もちます I	持ちます	mang, cầm	
とります I	取ります	lấy (muối)	
てつだいます I	手伝います	giúp, giúp đỡ	
よびます I	呼びます	gọi (taxi, tên)	
はなします I	話します	nói, nói chuyện	
みせます II	見せます	cho xem, trình	
おしえます II	教えます	nói, cho biết [住所を 教えます – cho biết địa chỉ]	
はじめます II	始めます	bắt đầu	
ふります I	降ります	roi [雨が 降ります – mưa roi]	
コピーします III		copy	
エアコン		máy điều hòa	
パスポート		hộ chiếu	
なまえ	名前	tên	
じゅうしょ	住所	địa chỉ	
ちず	地図	bản đồ	

Hiragana Katakana	Kanji	p/pÝ nghĩa	Cách nhớ
ちず	地図	bản đồ	
しお	塩	muối	
さとう	砂糖	đường	
よみかた	読み方	cách đọc	
～かた	～方	cách ~	
ゆっくり		chậm, thong thả, thoái mái	
すぐ		ngay, lập tức	
また		lại (~đến)	
あとで		sau	
もうすこし	もう少し	thêm một chút nữa thôi	
もう～		thêm~	
いいですよ		Được chử./được ạ	
さあ		thôi,/nào (dùng để thúc giục hoặc khuyến khích ai làm gì.)	
あれ？		Ô! (câu cảm thán khi phát hiện hoặc thấy cái gì đó lạ, hoặc bất ngờ)	
信号を右へ曲がってください		Anh/ Chị rẽ phải ở chỗ đèn tín hiệu	
まっすぐ		thẳng	
これでお願いします		Gửi anh tiền này.	
おつり	お釣り	tiền lẻ	
うめだ	梅田	tên một địa phương ở Osaka	

II- NGỮ PHÁP BÀI 14

第 14 課

EM VỀ ĐI

- ① Cách chia thẻ て
- ② Vてください
- ③ Vています
- ④ Vましょか

1. THỂ CỦA ĐỘNG TỪ

❖ Nhóm I

A. Đầu う、つ、る → って	
かう	かって
もうう	
まつ	
もつ	
まがる	
とる	
帰ります	
B. Đầu む、ぶ、ぬ → んで	
のも	のんで
かむ	
あそぶ	
よぶ	
しぬ	
C. す → して	
はなす	
D. く → いて	
きく	
いく	
E. ぐ → いで	
およぐ	

❖ Nhóm II

e る、 i る + て	
おしえる	たべて
おぼえる	
あげる	
かける	
みる	
おきる	
借ります	
足ります	

❖ Nhóm III

する	たべて
くる	

2. HÃY LÀM ĐI!

V てください

れい：

- ① すみませんが、エアコンを つけて ください。
- ② もう 30歳ですよ。早く 結婚して ください。
- ③ 明日レポートを 書いて ください。
- ④ あのう、すみませんが、彼女の電話番号を 教えて ください。
- ⑤ 病気ですから、薬を 飲んで ください。
- ⑥ もう遅いから、早く ください。
- ⑦ 明日 果物と 野菜を ください。
- ⑧ すみませんが、100万ドンを ください。
- 今 お金が ありませんから。
- ⑨ 明日テストがありますから、今日 早く ください。
- ⑩ Nam君、もう10時ですよ。すぐ ください。

3. ĐANG LÀM GI~

V ています

れい :

- ① Q: 娘は なにを していますか。

A: 今、寝ています。

- ② Q: ご主人は 今 何を していますか。

A: お酒を 飲んでいます。

- ③ Hungさんは Hoaさんと 話しています。

- ④ Q: Hoangさんは何を していますか。

A: 電話を います。

- ⑤ Q: 今勉強していますか。

A: いいえ、勉強 いません。

- ⑥ Linhさんは 今 彼氏と います。

- ⑦ Q: 今、何をしていますか。

A: 晩ご飯を います。

4. ĐỀ TÔI LÀM GIÚP NHÉ!

V (thẻ ます) ましょうか

れい :

- ① Q: 窓を あけましょうか。

A: すみません、お願ひします。

② Q: その荷物、重いですね。持ちましょうか。

A: ああ、どうもすみません、お願^{ねが}いします。

③ Q: タクシーを呼びましょうか。

A: いいえ、結構^{けっこう}です。

④ Q: この本、コピーしましょうか。

A: いいえ、結構^{けっこう}です。

⑤ あのう、何か私が手伝いましょうか。

⑥ Q: 鉛筆^{えんぴつ}がありませんか。.....

A: はい、どうもすみません。

⑦ Q: 暑^{あつ}いですね。冷たい水を^{つめ みず}.....

A: はい、お願^{ねが}いします。

⑧ Q: 写真^{しゃしん}を.....

A: はい、どうもすみません。お願^{ねが}いします。

⑨ Q: 寒^{さむ}いですね。エアコンを.....

A: いいえ、大丈夫^{だいじょうぶ}です。

⑩ Q: 雨^{あめ}が降^ふっていますね。傘^{かさ}を.....

A: はい、すみません。お願^{ねが}いします。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 14

1. TỪ MỚI

つけ Là bắt ti vi - けし Là tắt nó đi áy mà.

あけ Là mở cửa ra - Đi đâu thì nhớ しめ nó vào.

Từ Vựng	Ý Nghĩa
つける	
けす	
	Mở
	Đóng

れい : Bật tivi

→ テレビを

2. Ý NGHĨA VÀ CÁCH SỬ DỤNG CỦA あとで

2.1- あとで – MỘT LÚC SAU, LÁT NỮA

① Lát nữa tôi sẽ ăn. → あとで 食べます。

② Đê tí nữa cũng được. → あとで いいよ。

③ Tí nữa tôi sẽ đi. → あとで 行きます。

2.2- あと + LUỢNG TỪ CHỈ THỜI GIAN - “CÒN”

① Còn 1 phút. → あと 1 分

② Còn 1 vạn yên. → あと 一萬円

③ Còn 5 km. → あと 5 キロです。



× 七



TEST TỪ VỰNG BÀI 14

Điểm số:/30

	にほんご	ベトナムご
1	でんき	
2	エアコン	
3	パスポート	
4	じゅうしょ	
5	ちず	
6	しお	
7	さとう	
8	もんだい	
9	こたえ	
10	よみかた	
11	まっすぐ	
12	ゆっくり	
13	すぐ	
14	また	
15	あとで	

	にほんご	ベトナムご
16	もうすこし	
17	つけます	
18	けします	
19	あけます	
20	しめます	
21	いそぎます	
22	まちます	
23	もちます	
24	とります	
25	てつだいます	
26	よびます	
27	はなします	
28	つかいます	
29	とめます	
30	みせます	

BÀI 15

I- TỪ VỰNG BÀI 15

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
たちます I	立ちます	đứng	
すわります I	座ります	ngòi	
つかいます I	使います	dùng, sử dụng	
おきます I	置きます	đặt, đê	
つくります I	作ります 造ります	làm, chế tạo, sản xuất	
うります I	売ります	bán	
しります I	知ります	biết	
すみます I	住みます	sống, ở	
けんきゅうします III	研究します	nghiên cứu	
しっています	知っています	biết	
すんでいます	住んでいます	sống [大阪に住んでいます – sống ở Osaka]	
しりょう	資料	tài liệu, tư liệu	
カタログ		ca-ta-lô	
じこくひょう	時刻表	bảng giờ tàu chạy	
ふく	服	quần áo	
せいひん	製品	sản phẩm	
ソフト		phàn mềm	
せんもん	専門	chuyên môn	
はいしゃ	歯医者	nha sĩ	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
どこや	床屋	hiệu cắt tóc	
プレイガイド		quầy bán vé (trong nhà hát)	
どくしん	独身	độc thân	
とくに	特に	đặc biệt	
おもいだします	思い出します	nhớ lại, hồi tưởng	
ごかぞく	ご家族	gia đình (dùng cho người khác)	
いらっしゃいます		thể kính trọng của 「います」	
こうこう	高校	trường trung học phổ thông	
にっぽんばし	日本橋	tên một khu phố buôn bán ở Osaka	

II- NGỮ PHÁP BÀI 15

第 15 課

EM VỀ TRƯỚC CÓ ĐƯỢC KHÔNG

- ① Vてもいいですか。
- ② Vはいけません。
- ③ Vています。

*ÔN LẠI CÁCH CHIA THẺ て

おく (I)	おいて
つくる (I)	
うる (I)	
しる (I)	
すむ (I)	
もつ (I)	
とる (I)	
てつだう (I)	
けんきゅうする (III)	
つける (II)	
けす (I)	
あける (II)	
しめる (II)	
いそぐ (I)	
まつ (I)	
おしえる (II)	

1. LÀM VIỆC NÀY CÓ ĐƯỢC KHÔNG?

Q: Vても いいですか。

A: → はい、いいですよ。

→ いいえ、いけません。～から。／すみません、ちょっと～から。

*Chú ý: Thể lịch sự của câu hỏi Vても いいですか

Là: Vても よろしいですか。=>Vても いいです=Vても かまいません

れい:

① このスープに 砂糖を 入れても いいです。

② Q: すみませんが、先に 帰っても いいですか。

A: ええ、いいですよ。

③ Q: ここで写真を 撮っても いいですか。

A: すみません、ちょっと。。。

④ Q: 先生、すみませんが、明日用事がありますから、

学校を 休んでもよろしいですか。

A: ええ、いいですよ。

⑤ Q: Hoaさん、そのノートを 見ても いいですか。

A: ええ、いいですよ。

⑥ あのパソコン、……………も いいですか。

⑦ 社長、私がファイルを ………………も よろしいですか。

⑧ Anh さん、りんごと みかんを も いいですよ。

⑨ すみません、今電話を も いいですか。

⑩ Van さん、アイフォンを も いいですか。

2. CÂM LÀM GÌ

Vでは いけません

れい :

① 教室で タバコを 吸っては いけません。

② まだ子供ですから、お酒を 飲んでは いけませんよ。

③ Q: ここに 車を止めても いいですか。

A: いいえ、いけません。

④ おい、俺の彼女を 見ては いけませんよ。

⑤ 会議中ですから、話しては いけません。

⑥ 友達の 回答用紙を は いけません。

⑦ すみませんが、ここに 座っても いいですか。

いいえ、 は いけません。

⑧ 図書館で食べ物を は いけません。

⑨ 道で サッカーを は いけません。

⑩ これは 危ないですから、 は いけません。

3. V ています

3.1- Thể hiện ý một hành động nào đó đã diễn ra trong quá khứ và hiện tại vẫn còn tiếp diễn, kết quả của nó vẫn hiển hiện trong hiện tại và tương lai.

し 知ります	し 知っています
す 住む	す 住んでいます
けっこん 結婚する	けっこん 結婚しています
も 持つ	も 持っています

れい：

① 私はハノイに 住んでいます。

② Q: 彼の 電話番号を 知っていますか。

A: はい、 います。

③ 私は パソコンを 持っています。

④ Dung 校長は 結婚しています。

⑤ Q: ハノイ大学を 知っていますか。

A: いいえ、

3.2- Thẻ tiếp diễn còn được sử dụng để biểu thị những tập quán, thói quen, những hành động được lặp đi lặp lại trong thời gian dài.

れい：

① Linhさんは FPT会社で 働いています。

② Q: 毎日 新聞を 読んでいますか。

はい、毎日 読んでいます。

③ 私の家族は みんな フェースブックを 使ってます。

④ 私のお父さんは 一日に 5回ぐらい タバコを 吸っています。

⑤ Ngaさんは 一か月に 3回旅行 しています。

⑥ 子供のころ、いつも 家の近くの川を 泳いでいました。

⑦ 每朝、学校の近くの お店で パンを 食べています。

⑧ Q: お仕事は なんですか。

A: 前は ABC会社で ITを 研究していましたが、もう辞めました。

⑨ Q: 料理が 好きですか。

A: ええ、とても好きです。毎日 彼と 作っていますよ。

⑩ Q: Linhさんはどこで 日本語を 勉強していますか。

A: 日本語の森で 勉強していますよ。

⑪ Q: お仕事は 何ですか。

A: 日本語の森で 日本語を 教えています。

* NHỮNG ĐỘNG TỪ KẾT HỢP VỚI TRỌNG TỪ に

❖ ～に はいります：
 すわります：

のります：
 のぼります：

つきます：
 きます：

❖ ～に ～をとめます：
 かきます：

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 15

1. Ý nghĩa của 想い出す； 会いたい

+) きみを想い出す。 Anh nhớ ra em.

+) きみにあいたくて。 Anh rất muốn gặp em.

+) タインちゃん、あいたかったよ。 Anh đã nhớ em lắm đây.

2. Mẫu câu V ていけません。いけない khi được chia sang dạng ngắn

✓ Vではいけません → ちゃいけません

触って → 触っちゃいけない

食べて → 食べちゃ

入って → 入っちゃ

✓ Vていけない → だめ

^た立つ → 立っちゃダメ

^{すわ}座る → 座っちゃダメ

^{つか}使います → 使っちゃダメ

^お置きます → おいちゃダメ

^う売ります → うっちゃダメ

3. TÙ' VỤNG

TÙ' VỤNG	Ý NGHĨA
どこや	
びょういん	

れい：

今日は へ かみを 切りに 行きます。



メモ



TEST TỪ VỰNG BÀI 15

Điểm số:/17

	にほんご	ベトナムご
1	しりょう	
2	じこくひょう	
3	ふく	
4	せいひん	
5	ソフト	
6	けいざい	
7	しやくしょ	
8	こうこう	
9	はいしゃ	
10	どくしん	
11	すみません	
12	おきます	
13	つくります	
14	うります	
15	しります	
16	すみます	
17	けんきゅうします	

BÀI 16**I- TỪ VỰNG BÀI 16**

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
のります I	乗ります	でんしゃ の đi, lên [電車に 乗ります – đi tàu]	
おります II	降ります	でんしゃ お xuống [電車を 降ります – xuống tàu]	
のりかえます II	乗り換えます	chuyển, đổi (tàu)	
あびます II	浴びます	あ tắm [シャワーを 浴びます – tắm vòi hoa sen]	
いれます II	入れます	cho vào, bỏ vào	
だします I	出します	lấy ra, rút (tiền)	
はいります I	入ります	だいがく はい vào, nhập học [大学に入ります – vào đại học]	
でます II	出ます	だいがく で ra, tốt nghiệp [大学を出ます – tốt nghiệp đại học]	
やめます II		かいしゃ bỏ, thôi [会社をやめます – thôi việc công ty]	
おします I	押します	bấm, ấn (nút)	
わかい	若い	trẻ	
ながい	長い	dài	
みじかい	短い	ngắn	
あかるい	明るい	sáng	
くらい	暗い	tối	
せがたかい	背が高い	cao (dùng cho người)	
あたまがいい	頭がいい	thông minh	
からだ	体	người, cơ thể	
あたま	頭	đầu	
かみ	髪	tóc	
かお	顔	mặt	
め	目	mắt	
みみ	耳	tai	
くち	口	miệng	
は	歯	răng	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
おなか		bung	
あし	足	chân	
サービス		dịch vụ	
ジョギング		việc chạy bộ (~をします: chạy bộ)	
シャワー		vòi hoa sen	
みどり	緑	màu xanh lá cây	
[お]てら	[お]寺	chùa	
じんじゃ	神社	đền thờ đạo thần	
りゅうがくせい	留学生	lưu học sinh, du học sinh	
一ばん	一番	sô —	
どうやって		làm thế nào~	
どの~		cái nào~ (dùng với trường hợp từ ba thứ trỏ lên)	
[いいえ、]まだまだです		[không,] tôi còn kém lắm. (cách nói khiêm nhường khi ai đó khen)	
ひきだ お引出しだすか		Anh/ chị rút tiền ạ?	
まず		trước hết, đầu tiên	
キャッシュカード		thẻ ngân hàng, thẻ ATM	
あんしょうばんごう	暗証番号	mã số bí mật (mật khẩu)	
つぎに	次に	tiếp theo	
きんがく	金額	sô tiền, khoản tiền	
かくにん	確認	sự xác nhận, sự kiểm tra (~します : xác nhận)	
ボタン		nút	
J R		công ty đường sắt Nhật Bản	
アジア		châu Á	
バンドン		Bandung (ở Indonesia)	
ベラクルス		Veracruz (ở Mexico)	
フランケン		Franken (ở Đức)	
ベトナム		Việt Nam	
フェ		Huế	

II- NGỮ PHÁP BÀI 16

第 16 課

LIỆT KÊ NHIỀU HÀNH ĐỘNG

- ① Liệt kê nhiều hành động
- ② Liệt kê nhiều tính từ
- ③ Sau khi...
- ④ N1 は N2 Tính từ が ~です
- ⑤ Làm như thế nào?
- ⑥ どの

1. LIỆT KÊ NHIỀU HÀNH ĐỘNG

V1 て、V2 て、……V ます:

れい:

- ① 今朝 ジョギングを して、シャワーを 浴びて、学校へ 行きました。
- ② 昨日の晩、友達と 食事して、映画を 見て、それから 家に 帰りました。
- ③ 私のお父さんは 每朝新聞を 読んで、ご飯を 食べて、
それから 会社へ 行きます。
- ④ Q: Lan さん、午後何を しましたか。
A: 友達と サッカーを して、ビールを 飲んで、
それから カラオケに 行きました。
- ⑤ おとといの晩、ご飯を 食べて、宿題を して、それから 寝ました。
- ⑥ 今晩 7 時に 彼氏に、ご飯を、
映画を。
- ⑦ 明日、デパートに.....、買物.....、それから
お茶を飲みます。
- ⑧ 今朝、ご飯を、学校へ行きました。
- ⑨ 今朝 シャワーを、ご飯を 食べて、それから ズン森
に。

2. LIỆT KÊ NHIỀU TÍNH TÙ

A が → ~くて、～

A を → で、～

N → で、～

れい：

① 私の 部屋は 広くて、きれいです。

② Linh さんのうちは 大きくて、新しいです。

③ Q: この食べ物は どうですか。

A: おいしくて、安いです。

④ Q: Nam さんは どんな人ですか。

A: 元気で、親切な人です。

⑤ Hoa さんは 20歳で、独身です。

⑥ Q: ハノイは どうですか。

A: にぎやかで、物価がです。

⑦ このパソコンは、重いです。

⑧ 私の田舎は、きれいです。

⑨ Q: 漢字は どうですか。

A:、難しいですよ。

3. SAU KHI LÀM VIỆC 1, LÀM VIỆC 2

V1 てから、V2 ます

れい：

- ① 今朝 ご飯を 食べてから、学校に 行きました。
- ② 昨日の晩、友だちと 食事してから、映画を 見ました。
- ③ 明日、仕事が 終わってから、お茶を 飲みました。
- ④ レポートを 書いてから、私に 送ってください。
- ⑤ Q: 大学を 卒業してから、何を したいですか。

A: 日本の 会社で 働きたいです。

- ⑥ Q: Nga さん、家にから、何を しましたか。

A: シャワーを 浴びました。

- ⑦ 仕事がから、帰っても いいですか。
- ⑧ 薬をから、お酒を 飲んでは いけません。
- ⑨ Linh さんは 毎日から、ジョギングを しています。
- ⑩ 先週の 日曜日、デパートで 買い物.....から、彼氏と 会いました。

4. MIÊU TẢ ĐẶC ĐIỂM, TÍNH CHẤT CỦA SỰ VẬT

N1 は N2 が Tính từ です。

れい：

- ① Huongさんは 髪かみが 長ながいです。
- ② ハノイは 食べ物たものが 美味おいしくて、安いです。
- ③ 神戸は 牛肉ぎゅうにくが 有名ゆうめいです。
- ④ Yuh先生は 顔かおがですね。
- ⑤ ドイツは ビールが、とても有名ゆうめいです。

5. LÀM NHƯ THẾ NÀO

どうやって ~V ますか。

れい：

- ① Q: どうやって 学校がっこうへ 行いきましたか。
A: バスで 行いきました。
- ② Q: あの、美術館びじゅつかんに 行いきたいですが、どうやって 行いきますか。
A: 学校の近くの乗り場のりばで、32バスに 乗のって、銀行ぎんこうで 降ふります。
美術館びじゅつかんは 銀行ぎんこうの 左ひだりです。
- ③ Q: これ、どうやって 食たべますか。
A: そのまま 食たべても いいよ。

④ Q: どうやって お金を 出しますか。

A: ここに カードを 入れて、赤いボタンを 押して、お金が 出ますよ。

⑤ Q: このスープ、どうやって 食べますか。

A: 砂糖を 少しから 食べます。

⑥ Q: 大学まで どうやって 行きますか。

A: ここから 12バスに、大学前で お 降ります。

6. DANH TÙ' NÀO?

どの N

れい:

① Q: Hoaさんは どの人ですか。

A: 髮が 長くて、背が 高い人です。

② Q: Ngaさんの車は どの車ですか。

A: あの小さくて、白い車です。

③ Q: 先生は どの.....ですか。

A: あの肌が、髪が ひと人です。

III-MINNA NÂNG CAO BÀI 16

TỪ MỚI

Từ vựng	Ý nghĩa
あし	chân
あたま	đầu
からだ	cơ thể
かみ	tóc
はな	mũi
ほっぺた	má
おでこ (ひたい)	trán
あびます ～シャワーをあびます	tắm vòi hoa sen
おろします	rút tiền
パスワード	mật khẩu/ mã số bí mật



メモ



TEST TỪ VỰNG BÀI 16

Điểm số:/35

	にほんご	ベトナムご
1	からだ	
2	あたま	
3	かみ	
4	かお	
5	め	
6	みみ	
7	はな	
8	くち	
9	は	
10	おなか	
11	あし	
12	せ	
13	サービス	
14	ジョギング	
15	おてら	
16	じんじゃ	

	にほんご	ベトナムご
17	どうやって	
18	どれ	
19	わかい	
20	ながい	
21	みじかい	
22	あかるい	
23	くらい	
24	のります	
25	おります	
26	のりかえます	
27	シャワーをあびます	
28	いれます	
29	だします	
30	お金をおろいります	
31	大学にはいります	
32	大学をでます	
33	おします	
34	のみます	
35	はじめます	

BÀI 17

I- TỪ VỰNG BÀI 17

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
おぼえます II	覚えます	nhớ	
わすれます II	忘れます	quên	
なくします I		mất, đánh mất	
だします I	出します	nộp [レポートを出します – nộp báo cáo]	
はらいます I	払います	trả tiền	
かえします I	返します	trả lại	
でかけます II	出かけます	ra ngoài	
ぬぎます I	脱ぎます	cởi (quần áo, giày)	
もっていきます I	持って行きます	mang đi, mang theo	
もってきます III	持って来ます	mang đến	
しんぱいします III	心配します	lo lắng	
ざんぎょうします III	残業します	làm thêm, làm quá giờ	
しゅっちょうします III	出張します	đi công tác	
のみます I	飲みます	uống [くすりを 飲みます – uống thuốc]	
はいります I	入ります	vào ~ [おふろに 入ります – tắm bồn]	
たいせつ[な]	大切[な]	quan trọng, quý giá	
だいじょうぶ[な]	大丈夫[な]	không sao, không có vấn đề gì	
あぶない	危ない	nguy hiểm	
もんだい	問題	vấn đề	
こたえ	答え	câu trả lời	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
きんえん	禁煙	cấm hút thuốc	
[けんこう]ほけんしょう	健康]保険証	thẻ bảo hiểm [y tế]	
かぜ		cảm, cúm	
ねつ	熱	sốt	
びょうき	病気	ốm, bệnh	
くすり	薬	thuốc	
[お]ふろ		bồn tắm	
うわぎ	上着	áo khoác	
したぎ	下着	quần áo lót	
せんせい	先生	bác sĩ (cách gọi bác sĩ)	
2, 3 にち	2, 3 日	vài ngày	
2, 3 ~		vài~ ("~" là hậu tố chỉ cách đếm)	
～までに		trước ~ (chỉ thời hạn)	
ですから		vì thế, vì vậy, do đó	
どうしましたか		Có vấn đề gì? Anh/chị bị làm sao? (cách bác sĩ hỏi bệnh nhân)	
[～が] 痛いです <small>いた</small>		Tôi bị đau [~].	
のど		họng	
おだいじに	お大事に	Anh/chị nhớ giữ gìn sức khỏe. (câu nói với người ốm hoặc bị bệnh)	

II- NGỮ PHÁP BÀI 17

第 17 課

XIN ĐƯỜNG QUÊN TÔI

- ① Cách chia động từ về thể ない
- ② V ないでください。
- ③ V なければなりません。
- ④ V なくてもいいです。
- ⑤ N (Tân ngữ) は～
- ⑥ N (Thời gian) までに V

1. ĐỘNG TỪ THỂ PHỦ ĐỊNH

V ない = V ません

• Không ăn →

• Không uống →

• Không đi →

* CÁCH CHIA.

NHÓM I	CÁCH CHIA
かく	かかない
よむ	<u>よまない</u>
とる	<u>とらない</u>
はなす	
かう	

NHÓM II	CÁCH CHIA - Bỏ <u>ます</u> thêm <u>ない</u>
たべます	たべない
かります	<u>かりない</u>
みます	<u>みない</u>
しんじます	
あびます	
おきます	

NHÓM III	CÁCH CHIA
くる	<u>こない</u>
する	<u>しない</u>
けっこんする	
べんきょうする	

2 XIN ĐÙNG....HÃY ĐÙNG.....

V 不いでください

- Xin đừng ăn → 食べないで ください
- Xin đừng uống → 飲まないで ください
- Xin đừng cắt → 切らないで ください

れい：

- ① 今 元気ですから、心配しないで ください。
- ② Nam さん、ここに車を 止めない でください。
- ③ これは危ないですから、食べない でください。
- ④ 美術館で写真を 撮らない でください。
- ⑤ お父さん、お酒を 飲まない でください。
- ⑥ Q: エアコンをつけてもいいですか。
A: いいえ、…………… でください。
- ⑦ 病気ですから、お風呂に…………… でください。
- ⑧ 私のことを…………… でください。
- ⑨ お母さん、外に…………… でください。
- ⑩ いいえ、雨が降っていますから、…………… でください。
- ⑪ すみませんが、ここは禁煙ですから、…………… でください。

3. PHẢI LÀM GI.....

*V な^れば → V なければなりません。

*V ないといけない

れい：

① 病氣ですから、薬を飲まなければなりません。

② 明日テストがありますから、今勉強しなければなりません。

③ Hoaさんは病院に行かなければなりません。

④ Q: 今何をしなければなりませんか。

A: レポートを書かなければなりません。

⑤ まだ仕事が終りませんから、残業しなければなりません。

⑥ 先生に本を返さなければなりません。

⑦ 明日のパーティーにケーキを持って.....なりません。

⑧ Q: 来年イベントへ.....なりません。

A: ええ、そうです。

⑨ もう7時ですか？.....なりません。

⑩ 食べ物を.....なりません。

⑪ Q: 午後、病院へ.....。

A: もう、夜10時ですね、早く.....。

4. KHÔNG PHẢI LÀM..... CŨNG ĐƯỢC; KHÔNG CẦN.....(ĐÂU)
V なくてもいいです。

れい：

- ① 明日 来なくとも いいです。
- ② コーヒーに 砂糖を 入れなくとも いいです。
- ③ タクシーを 呼ばなくとも いいです。

バスで帰りますから。

- ④ この問題は簡単ですから、教えなくとも いいです。
- ⑤ すずしいから、エアコンを つけても いいです。
- ⑥ Q: 明日 残業しなければ なりませんか。 (残業 - Làm thêm)

A: いいえ、しなくともいいです。

- ⑦ Q: 明日は日曜日ですから、今。

A: うん。いいですよ。

- ⑧ Q: お金を。

A: いいえ、払わなければなりません。

- ⑨ 靴を脱が。
- ⑩ 私を迎えに。

A は～

れい：

① ここに 車を 止めないで ください。

→ここに止めないで ください。

② 昨日 キャベツを 買いました。 (キャベツ – bắp cải)

→昨日 買いました。

③ ご飯を 食べてから、 薬を 飲まなければなりません。

→ご飯を 食べてから、 飲まなければなりません。

④ 資料を 送らなくとも いいです。

→送らないくとも いいです。

⑤ ここに電話番号を書いてください。

→ここに書いてください。

6. (LÀM GÌ ĐÓ) TRƯỚC THỜI ĐIỂM

N (thời gian) までに

れい：

- ① レポートは 5時までに 送らなければなりません。
- ② 日曜日までに 先生に 連絡してください。
- ③ 午後6時までに 会議が 終わります。
- ④ 来週の火曜日.....本を返してください。
- ⑤ あさって.....宿題を出さなければなりません。

III- MINNA NÂNG CAO

1. TỪ MỚI

Động từ	Ý nghĩa
もんだい 問題	Vấn đề, bài tập
こたえめん	Câu trả lời
きんえん 禁煙けめん	Cấm hút thuốc
びょうき 病気	Bệnh
したぎ	Đồ lót
パンツ	Quần sịp Nam
パンティ	Quần sịp Nữ
ブラジャー	Áo Lót, áo ngực

れい :

① こたえをあわせましょう。 Chung ta cùng chũa bài tập thôi.

② もんだいをやって、そのあとこたえをあわせましょう。

Làm bài tập sau đó Chung ta cùng chũa bài tập thôi

③ あしたから禁煙します。 Từ ngày mai tôi sẽ bỏ thuốc

④ タバコをやめます。 Bỏ thuốc lá

⑤ これを食べたらびょうきにかかりますよ。 Nếu mà ăn cái này vào sẽ bị mắc bệnh đấy

⑥ 先週はずっとびょうきになりました。 Tuần trước tôi bị ốm hoài

⑦ ブラジャーをかいたいです。 Tôi muốn mua áo lót.

2. NGỮ PHÁP

① ないでください。

+) たべないで。 Đừng ăn.

+) わすれないで。 Đừng quên.

+) しんぱいしないで。 Đừng lo lắng.

② なくてもいいです。(なくともいいです)

+) あしたこなくていいよ。 Ngày mai không cần phải đến đâu.

+) やらなくていいよ。 Không cần phải làm đâu.

+) しなくていいよ。 Không cần phải học đâu.

+) 見なくていいよ。 Không cần phải nhìn đâu.

+) 聞かなくていいよ。 Không cần phải nghe đâu.

③ なければなりません (ないといけません) (ないといけない)。

+) ^{かえ}帰らないといけない。 Phải về.

+) 行かないといけない。 Phải đi.

+) くすりを ^の飲まないといけない。 Phải uống thuốc.

+) 動画を ^{づく}作らないといけない。 Phải làm clip.

+) かみを ^き切らないといけない。 Phải cắt tóc

④ までに

+) かいぎは 5 時までに 終わります。 Cuộc họp sẽ kết thúc trước 5 giờ.

+) 土曜日までに 本を ^{ほん}返さなければなりません。

Anh chị phải trả sách trước ngày thứ 7 (nội trong thứ 7).



X 七



TEST TỪ VỰNG BÀI 17

Điểm số:/25

	にほんご	ベトナムご
1	きんえん	
2	ほけんしょう	
3	ねつ	
4	びょうき	
5	うわぎ	
6	したぎ	
7	までに	
8	ですから	
9	たいせつ	
10	だいじょうぶ	
11	あびない	
12	おぼえます	
13	わすれます	
14	なくします	
15	はらいます	

	にほんご	ベトナムご
16	かえします	
17	でかけます	
18	ぬぎます	
19	もっていきます	
20	もってきます	
21	しんぱいします	
22	ざんぎょうします	
23	しゅっちょうします	
24	くすりをのみます	
25	おふろにはいります	

BÀI 18

I- TỪ VỰNG BÀI 18

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
できます II		có thể	
あられます I	洗います	rửa	
ひきます I	弾きます	choi (nhạc cụ)	
うたいます I	歌います	hát	
あつめます II	集めます	sưu tầm, thu thập	
すてます II	捨てます	vứt, bỏ đi	
かえます II	換えます	đổi	
うんてんします III	運転します	lái	
よやくします III	予約します	đặt chỗ, đặt trước	
けんがくします III	見学します	tham quan với mục đích học tập	
ピアノ		đàn Piano	
～メートル		～ mét	
こくさい～	国際～	～ quốc tế	
げんきん	現金	tiền mặt	
しゅみ	趣味	sở thích, thú vui	
につき	日記	nhật ký	
[お]いのり	[お]祈り	việc cầu nguyện (～をします : cầu nguyện)	
かちょう	課長	tổ trưởng	
ぶちょう	部長	trưởng phòng	
しゃちょう	社長	giám đốc	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
どうぶつ	動物	động vật	
とり	鳥	chim	
へえ		Thé à! (dùng để biểu thị sự ngạc nhiên hoặc quan tâm)	
それは おもしろいですね		Hay thật nhỉ.	
なかなか		khó mà~, không dễ, mãi mà (dùng với thẻ phủ định)	
ぼくじょう	牧場	trang trại chăn nuôi	
ほんとうですか		Thật không ạ?	
ぜひ		nhất định, rất	
ビートルズ		The Beatles, một ban nhạc nổi tiếng nước Anh	

II- NGỮ PHÁP BÀI 18

第 18 課

TÔI CÓ THẺ BO'I

- ① Thẻ nguyên dạng của động từ
- ② Có thẻ làm gì / Làm được gì
- ③ Sở thích của tôi là ~
- ④ Trước khi làm việc 2, làm việc 1
- ⑤ なかなか
- ⑥ ぜひ

1. THỂ NGUYÊN DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ (VIẾT TẮT LÀ V)

(Xem lại bài 9)

2. CÓ THỂ LÀM GÌ / LÀM ĐƯỢC GÌ

N/V る たことが できます

2.1. TRƯỜNG HỢP CỦA ĐỘNG TỪ

れい :① お金 ^{かね} を 払う ^{はら} ことが できます。② 図書館 ^{としょかん} で 本 ^{ほん} を 借りる ^か ことが できます。③ Q: Namさんは ピアノ ^ひ を 弾く ^ひ ことが できますか。

A: はい、 できます。

④ Q: カード ^{かね} で お金 ^{はら} を 払う ^{はら} ことが できますか。

A: はい、 できます。

⑤ Miさんは 日本語 ^{にほんご} の歌 ^{うた} を 歌う ^{うた} ことが できます。⑥ 私は 全然 ^{ぜんぜん} ことが できません。⑦ 宿題 ^{しゅくだい} を してから、 ことが できます。⑧ お金 ^{かね} が ないですから、 ことが できません。

⑨ すみません、 ことが できません。

⑩ 疲れましたから、 ことが できませんでした。

2.2. TRƯỜNG HỢP CỦA DANH TỪ.

• 運転 うんてん
 • ダンス ダンス
 • 日本語 にほんご
 • 漢字 かんじ
 • スポーツ スポーツ
 • ギター ギター

が できます。

***Chú ý:

Có thể thêm các phó từ bổ sung nghĩa cho việc chỉ khả năng đến đâu

すこし、ちょっと、だいたい、

ぜんぜん、よく、あまり、、、

(giống bài 9 với động từ 分かります)

れい:

① 私は 運転が できます。

② 私は ダンスが できません。

③ Linhさんは スキーが できます。

④ Q: 日本語が できますか。

A: はい、できます。

⑤ Q: Hoaさんは 漢字が できますか。

A: いいえ、できません。

⑥ Q:が できますか。

A: はい、ちょっと できます。

⑦ 午後 暇ですから、 できます。

⑧ 子どものころピアノを なら いましたが、今は ぜんぜん

⑨ 主人はが できます。

⑩ Q:が できますか。

A: ええ、でも あまり 上手じゃありません。

3. SỞ THÍCH CỦA TÔI LÀ ~

Q: 趣味は 何ですか。

A: 趣味は N／Vることです

れい:

① Q: 趣味は 何ですか。

A: 私の趣味は 本を 読むことです。

② Kienさんの趣味は テニスを することです。

③ 母の趣味は 料理を 作ることです。

④ Q: あなたの趣味は 何ですか。

A: 音楽を 聴くことです。

⑤ 父の趣味は 新聞を 読むことです。

⑥ Q: Maiさんの趣味は ことですか。

A: はい、そうです。

⑦ Q: Ngaさんの趣味は ですか。

A: いいえ、 です。

⑧ 私の趣味は 每朝 ことです。

⑨ 友だちの趣味は ことです。

⑩ 彼の趣味は ことです。

4. TRƯỚC KHI LÀM GI.....

V 1 る

N の

Lượng từ (khoảng thời gian)

・ 行く前に ^い_{まえ} (Trước khi đi)・ 食事の前に ^{しょくじ}_{まえ} (Trước khi dung bữa)・ 2年前に ^{ねんまえ} (2 năm trước)

+] まえに、 V 2 ます

4.1- ĐỘNG TỪ + まえに

れい：

① 每晩、寝る前に、音楽を 聴いています。

② Q: 今朝、学校へ 行く前に、何を しましたか。

A: パンを ^た食べました。③ パーティーを ^{まえ}する前に、ケーキを ^か買いました。

④ 銀行に 前に、会社に行きました。

⑤ 買い物 前に、お金を出しました。

4.2- DANH TỪ + の + まえに

れい:

- ① 先生は 30 分の前に、手を洗わなければなりません。
- ② 1 時間ぐらいの前に、電話をかけました。
- ③ の前に、ここに集まってください。
- ④ のに、食べ物と飲み物を買いました。

4.3- LUQONG TỪ (KHOẢNG THỜI GIAN) + まえに

れい:

- ① 先生は 30 分前に、出かけました。
- ② 1 時間ぐらい前に 学校に 来ました。
- ③ Hoangさんは 3 時間前に ご飯を 食べました。
- ④ Q: いつ 社長に 電話をかけましたか。

A: 前に かけましたよ。

- ⑤ 私は ぐらい前に 彼氏に 会いました。

5. MÃI MÀ KHÔNG.....

なかなか + THỂ PHỦ ĐỊNH.

れい：

- ① なかなか 日本語が 上手じやありません。
- ② 忙しいですから、なかなか 休むことが できません。
- ③ 授業が なかなか 始まりません。
- ④ 30分前から バスをを 待っていますが、なかなか来ませんね。

* なかなか + KHẲNG ĐỊNH

- ・なかなか 美味しい (Ăn) mǎi khōng chán
- ・なかなか おもしろい (Xem) mǎi khōng chán
- ・なかなか..... Không dẽ chút nào
- ・なかなか..... Mãi xinh

6. RẤT MUỐN.../ NHẤT ĐỊNH HÃY....

* Được dùng đi kèm với câu chỉ nguyện vọng, yêu cầu để nhấn mạnh ý nghĩa đó.

ぜひ、Vてください。 Nhất định hãy

ぜひ、Vたいです。 Rất muốn

れい：

- ① ぜひ 日本へ 旅行したいです。
- ② ぜひ 私のうちに 来てください。
- ③ ぜひ 一緒にしたいです。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 18

1. CÁCH DÙNG CỦA できます。

れい：

- ① 料理りょうりが できましたよ。 Anh ơi cơm chín rồi.
- ② ご飯はんが できましたよ。 Anh ơi cơm chín rồi.
- ③ 彼女かのじょが できましたよ。 Có bạn gái rồi.
- ④ 仕事しごとが できました。 Làm xong việc rồi.
- ⑤ 宿題しゅくたいが できました。 Làm xong bài tập rồi.

2. CÁCH DÙNG CỦA あつめます。

れい：

- ① 本ほんを 集あつめてください。
- ② 本ほんを 集あつめて、ここに おいてください。
- ③ もうすぐ お正月しょうがつですから、ともだちを あつめて パーティーをしましょう。

3. CÁCH DÙNG CỦA なかなか + Phủ định :

れい :

- ① かぜって なかなか なおらない。 Nhật định phải đi Nhật nhé.
- ② バスが なかなか 来ない。 Xe buýt mãi chưa thấy đến.
- ③ なかなか おきれない。 Tôi ngủ li bì không dậy nổi.
- ④ きのう なかなか 寝られなかつた。 Tối qua mãi chẳng ngủ được.
- ⑤ しごと 仕事が なかなか 終わっていない。 Mãi chưa làm xong việc.

CÁCH DÙNG CỦA なかなか + Khẳng định :

- ① その料理は なかなか うまい。 Món ăn đó ăn mãi không chán.
- 2 その映画 はなかなか おもしろい。 Bộ phim đó xem mãi không chán.
- ③ この問題はなかなかむずかしい。 Bài tập này giải mãi không được.
- ④ その女の子は なかなか きれいですね。 Con bé đó lúc nào cũng đẹp nhỉ.
- ⑤ この子は なかなか かわいいでしょう。 Cô bé này lúc nào cũng đáng yêu.
- ⑥ 先生はなかなか イケメンですよ。 Thầy giáo lúc nào cũng đẹp trai.

3. CÁCH DÙNG CỦA ぜひ

れい：

(1) ぜひ あした 来てくださいね。

Nhất định ngày mai phải đến nhé.(2) ぜひ ^{にほん}日本に 来てくださいね。Nhất định phải đi Nhật nhé.

• ぜひ+V たい：Rất muốn

(1) ぜひ ^{ふじさん}富士山に のぼりたいです。Rất muốn leo núi Phú Sĩ:(2) ぜひ ^{にほんご}日本語を 勉強したいです。Tôi rất muốn học tiếng Nhật.(3) ぜひ ^{せんせい}aign先生のビデオを 見たいです。 Rất muốn xem video của cô Thanh.



× 七



TEST TỪ VỰNG BÀI 18

Điểm số:/20

	にほんご	ベトナムご
1	げんきん	
2	しゅみ	
3	につき	
4	おいのり	
5	かちょう	
6	ぶちょう	
7	しゃちょう	
8	どうぶつ	
9	できます	
10	あらいます	
11	ひきます	
12	うたいいます	
13	あつめます	
14	すてます	
15	かえます	
16	うんてんします	
17	よやくします	

BÀI 19

I- TỪ VỰNG BÀI 19

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
のぼります I	登ります	leo [山に 登ります – leo núi]	
とまります I	泊まります	trọ [ホテルに 泊まります – ở khách sạn]	
そうじします III	掃除します	dọn vệ sinh	
せんたくします III	洗濯します	giặt	
れんしゅうします III	練習します	luyện tập, thực hành	
なります I		trở thành, trở nên	
ねむい	眠い	buồn ngủ	
つよい	強い	mạnh	
よわい	弱い	yếu	
ちょうどしがいい	調子がいい	trong tình trạng tốt	
ちょうどしがわるい	調子が悪い	trong tình trạng xấu	
ちょうどし	調子	tình trạng, trạng thái	
ゴルフ		gôn (~をします: chơi gôn)	
すもう	相撲	vật Sumo	
パチンコ		trò chơi Pachinko (~をします: chơi trò chơi Pachinko)	
おちゃ	お茶	trà đạo	
ひ	日	ngày	
いちど	一度	một lần	
いちども	一度も	chưa lần nào	
だんだん		dàn dàn	
もうすぐ		sắp	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
おかげさまで		cám ơn anh/ chị (dùng để bày tỏ sự cám ơn khi nhận được sự giúp đỡ của ai đó)	
かんぱい	乾杯	nâng cốc!/ cạn chén	
じつは	実は	thật ra là/ sự tình là	
ダイエット		việc ăn kiêng, chế độ giảm cân (～をします: ăn kiêng)	
なんかいも	何回も	nhiều lần	
しかし		nhưng, tuy nhiên	
むり[な]		không thể, quá sức	
からだにいい	体にいい	tốt cho sức khỏe	
ケーキ		bánh ga-tô, bánh ngọt	
かつしかほくさい	葛飾北斎	Katsushika Hokusai (1760-1849), một họa sĩ nổi tiếng thời Edo	

II- NGỮ PHÁP BÀI 19

第 19 課

TÔI ĐÃ TÙNG ĐI NHẬT

- ① Thě た
- ② Tôi đã từng...
- ③ Liệt kê nhiều hành động
- ④ Trở nên, trở thành

1. THÊた = ました

て → た
で → だ

NHÓM I	
かいて
のんで
NHÓM II	
たべて
みて
NHÓM III	
きて
して
べんきょう 勉強して

2. ĐÃ TÙNG LÀM GÌ/ CHƯA TÙNG LÀM GÌ

V たことが あります

V たことが ありません

れい：

① 私は すしを 食べたことがあります。

② 馬に の乗ったことが ありません。

③ Hungさんは ホーチミンに 3回 行ったことがあります。

④ Q: 日本へ 旅行したことがありますか。

A: はい、あります。

⑤ Hoaさんに 会ったことがあります。

⑥ 彼と ことが ありません。

⑦ 私は ことが ありません。

⑧ 新しいデパートで まだ ことがあります。

⑨ Q: あなたは ことがありますか。

A: いいえ、一度もありません。

⑩ Q: 山に..... ことがありますか。

A: いいえ、ありません。

3. LÚC THÌ..., LÚC THÌ...

Vたり、Vたりします

*Liệt kê hai hay nhiều hành động trong một nhóm hành động, không quan tâm đến thứ tự diễn ra. Thì của câu được chia ở động từ cuối.

れい：

- ① 土曜日 日本語を 勉強したり、映画を 見たりしました。
- ② 昨日学校へ 行ったり、友達と 飲みに 行ったりしました。
- ③ Hungさんは今朝、パンを 食べたり、お茶を 飲んだりしました。
- ④ 每晩 私は 本を 読んだり、テレビを 見たりしています。
- ⑤ Q: あなたの趣味は 何ですか。

A: 音楽を 聴いたり、ドラマを 見たりすることです。

- ⑥ Q: 先週の 日曜日 何をしましたか。

A: テニスを したり、買い物したりしています。

- ⑦ 私は 夜寝る前に、歯を 磨いたり、顔を 洗ったりしています。

- ⑧ 今日は レポートをり、宿題をり
しなければなりません。

- ⑨ Ngaさんはダンスをり、料理をりことが
できません。

- ⑩ 私は山にり、海でりことが あります。

4. TRỎ NÊN, TRỎ THÀNH ~

A い → くなります

A な → になります

N → になります

おいしくなりました。

じょうず
上手になりました。らいねん
しゃちょう
来年、社長になります。れい：

① 昨日は暑かったですが、今日は涼しくなりましたね。

② もう元気になりました。

③ Dungさんはそろそろ31歳になりましたね。

④ Trangさんはきれいになりましたね。

⑤ Q: この食べ物は明日甘くなりますか。

A: ええ、そうですよ。

⑥ 昨日の晩パーティーをしましたから、部屋が.....なりました。

⑦ 寒いですね。もう.....になりましたね。

⑧になりたいですか。

⑨ Q: Minhさんは将来何をしたいです。

A:になりたいです。

⑩ Maiさんはもう日本語が.....になりましたね。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 19

1. TỪ MỚI

Động từ	Ý nghĩa
とまります	Trở lại
せんたく 洗濯	Giặt giũ
せんたく 選択	Sự lựa chọn
ちょうし わる 調子が悪い	Tình trạng xấu
ちょうし 調子がいい	Tình trạng tốt

れい：

- +) ホテルに泊まります。
- +) あかさん、今晩 ズンさんの部屋にとまりますよ。いいですか。
- +) あかさん、今晩 ズンさんの家にとまってもいいですか。
- +) ふくをせんたくします。
- +) 学校をせんたくしてください。
- +) 買いものをせんたくしてください。
- +) 今日 体の調子が悪いです。
- +) 今日 体の調子がいいですね。
- +) 今日 調子がいいですね。
- +) 今日 体の調子が悪いそうですね。
- +) 今日パソコンの調子が悪いそうですね。

2. NGỮ PHÁP

V たことがあります。 (ĐÃ TÙNG)

- +) 日本に ^{ほん} 行ったことがあります。
- +) 日本の ^{ほん} 料理 ^{りょうり} を ^い 食べたことがあります。
- +) すしを ^た 食べたことがありますか。



モ



Dung Mori chúc các bạn thi tốt

TEST TỪ VỰNG BÀI 19

Điểm số:/17

	にほんご	ベトナムご
1	れんしゅう	
2	ゴルフ	
3	おちゃ	
4	ちょうし	
5	いちども	
6	だんだん	
7	もうすぐ	
8	おかげさまで	
9	でも	
10	ねむい	
11	つよい	
12	よわい	
13	のぼります	
14	ホテルにとまります	
15	そうじします	
16	せんたくします	
17	なります	

BÀI 20

I- TỪ VỰNG BÀI 20

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
いります I	要ります	cần [ビザが要ります – cần thị thực (visa)]	
しらべます II	調べます	tìm hiểu, điều tra, xem	
なおします I	直します	sửa, chữa	
しゅうりします III	修理します	sửa chữa, tu sửa	
でんわします III	電話します	gọi điện thoại	
ぼく	僕	cách xưng thân mật của nam giới, cùng nghĩa với [わたし]	
きみ	君	cậu, bạn (cách gọi thân mật dùng cho nam giới, cùng nghĩa với 「あなた」)	
～くん	～君	anh~, cậu~ (cách gọi thân mật dùng cho nam giới, cùng nghĩa với 「～さん」)	
うん		ừ (cách nói thân mật của 「はい」)	
ううん		không (cách nói thân mật của 「いいえ」)	
サラリーマン		người làm việc cho các công ty	
ことば		tù, tiếng	
ぶつか	物価	giá cả, mức giá, vật giá	
きもの	着物	Kimono (trang phục truyền thống của Nhật Bản)	
ビザ		thị thực, Visa	
はじめ	始め	ban đầu, đầu tiên	
おわり	終わり	kết thúc	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
こっち		phía này, chỗ này (cách nói thân mật của 「こちら」)	
そっち		phía đó, chỗ đó (cách nói thân mật của 「そちら」)	
あっち		phía kia, chỗ kia (cách nói thân mật của 「あちら」)	
どっち		cái nào, phía nào, đâu (cách nói thân mật của 「どちら」)	
このあいだ	この間	vừa rồi, hôm nọ	
みんなで		mọi người cùng	
～けど		~, nhưng (cách nói thân mật của 「が」)	
くに かえ 国へ帰るの？		Anh/chị có về nước không?	
どうするの？		Anh/ chị tính sao? Anh/chị sẽ làm gì?	
どうしようかな		Tính sao đây nhỉ?/Để tôi xem.	
よかつたら		Nếu anh/chị thích thì	
いろいろ		nhiều thứ	

II- NGỮ PHÁP BÀI 20

第 20 課

ALO, MAI ĐI KHÔNG

- ① Thể lịch sự với thể thông thường
- ② Cách chia thể thông thường
- ③ Cách nói thông thường trong giao tiếp
- ④ けど

1. THẺ LỊCH SỰ VỚI THẺ THÔNG THƯỜNG

THẺ LỊCH SỰ	THẺ THÔNG THƯỜNG
アンさん、たばこを <u>すいますか。</u> いいえ、 <u>すいません。</u>	アンさん、たばこを <u>すう？</u> ううん、 <u>すわない。</u>
アンさんは かわいいですか。 はい、かわいです。	アンさんは かわいい？ うん、かわいい。
アンさんは きれいですか。 はい、きれいです。	アンさん、きれい？ うん、きれいだよ。
アンさんは だれですか。 わかりません。	アンさんってだれ？ わからない。

2. THỂ THÔNG THƯỜNG

2.1 ĐỘNG TỪ

THỂ LỊCH SỰ	THỂ THÔNG THƯỜNG
～ます	る
～ません	ない
～ました	た
～ませんでした	なかつた

～ます ・たべます → たべる

 ・いきます → いく

 ・おしえます → おしえる

 ・べんきょうします → べんきょうする

～ません ・たべません → たべない

 ・すいません → すわない

 ・かいません → かわない

 ・きりません → きらない

 ・たりません → たりない

～ました ・べんきょうしました → べんきょうした

 ・のみました → のんだ

～ませんでした ・べんきょうしませんでした → べんきょうしなかつた

 ・かいませんでした → かわなかつた

2.2 TÍNH TỪ ĐUÔI い

THỂ LỊCH SỰ	THỂ THÔNG THƯỜNG
～いです	～い
～くない	～くない
～かったです	～かった
～くなかったです／ ～くありませんでした	～くなかった

- ・さむいです → さむい
- ・さむくないです → さむくない
- ・さむかったです → さむかった
- ・さむくなかったです → さむくなかった

2.3. TÍNH TỪ ĐUÔI な VÀ DANH TỪ.

THỂ LỊCH SỰ	THỂ THÔNG THƯỜNG
～です	～だ
～じゃありません	～じゃない
～でした	～だった
～じゃありませんでした	～じゃなかった

- ～です ・にほんじんです → にほんじんだ
 ・しんせつです → しんせつだ

3. CÁCH SỬ DỤNG TRONG GIAO TIẾP, HỘI THOẠI

3.1. DẠNG CÂU HỎI CỦA ĐỘNG TỪ

THẺ NGẮN + NHÂN MẠNH	THẺ NGẮN + の + NHÂN MẠNH
行く？	行くの？
行かない？	行かないの？
行きたい？	行きたいの？
行きたくない？	行きたくないの？
行った？	行ったの？

れい：

- ① 飲む・食べる・帰る・結婚する
 ② 買うの・教えるの・くるの

3.2. TÍNH TỪ ĐUÔI い

THẺ NGẮN + NHÂN MẠNH	THẺ NGẮN + の + NHÂN MẠNH
さむい？	さむいの？
さむくない？	さむくないの？
さむかった？	さむくなかったの？
さむくなかった？	むずかしいの？
	うるさいの？

3.3. DẠNG CÂU HỎI CỦA DANH TỪ, TÍNH TỪ ĐUÔI な

* TÍNH TỪ ĐUÔI な

きれい + の？

きれいじゃない	}	+ の
きれいだった		
きれいじゃなかった		

* DANH TỪ

にほんじん + の？

にほんじんじゃない	}	+ の？
にほんじんだった		
にほんじんじゃなかった		

***** Lưu ý 1:** Trong cách nói thông thường, thường lược trợ trợ từ (を、は、が) khi câu đã rõ ý nghĩa.

れい :

- ① 「ごはん (を) ?」
- ② 「^{なまえ}名前 (が)」
- ③ 「きょうデパート (は) ?」

***** Lưu ý 2:** Tuy nhiên một số trợ từ không lược đi được bởi sẽ khiến câu văn không rõ nghĩa (に、で)

れい：

① 每日 バスで 行く。

3.4- DÙNG TRONG TẮT CẢ CÁC MẪU CÂU.

- ① 何か。
- ② 今 何。
- ③ ちょっとトイレに 行っても。
- ④ 泳ぐことできる。何メートル 泳ぐことが。
- ⑤ 外国に 行ったこと。
- ⑥ 学校の電話番号、。
- ⑦ 夏と冬、どっちが。

4. NHƯNG

…けど …

れい：

① Q: この料理 美味しい。

A: うん、けど、おいしい。

② Aちゃん、コンサートのチケット2まいけど、

一緒に行かない。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 20

1. Thể ngắn (cách hỏi) đối với Động từ.

①	②	③
た 食べる	た 食べない	た 食べないの
い 行く	い 行かない	い 行かないの
かえ 帰る		キスしないの
べんきょう 勉強する		か 買わないの
か 買う		

* LUU Ý: 食べるの? Xác nhận lại thông tin.

+) か
買うの?

+) らいしゅう にほんい
来週 日本行くの?

+) どこ
行くの?

2. Thẻ ngắn (cách hỏi) đối với Danh từ và Tính từ.

① +) 日本人? にほんじん

+) ベトナム人? じん

+) 学生? がくせい

②

日本人なの?	いくらなの?	いつなの?
さくらがきれい?	ひと あの人気がきれい?	きれいなの
有名なの?	有名なの?	おいしい?
うまい?	しけん 試験はむずかしい?	せんせい あの先生はきびしい?
さびしい?	さむい?	あつい?
おもしろい?	おもしろい?	

3. Thẻ ngắn (cách hỏi) đối với thẻ Quá Khứ.

+) 食べた? た

+) シャワーあびた? お風呂 入った? ふろ はい

+) 日本行った? にほん い

+) 雨だった? あめ

+) さくらがきれいだった?

+) おいしかった?

4. (Biến Động từ thành Danh từ) V ます -> V ます

かざ 飾ります	かざ 飾り
まわります	まわり
まも 守ります	まも 守り
おも 思います	おも 思い
あそ 遊びます	あそ 遊び
あつ 集まります	あつ 集まり
おし 教えます	おし 教え
たの 頼みます	たの 頼み
ちが 違います	ちが 違い

れい：

① きのう 私はクリスマスのかざりを買った。

② ひと ひとり 私の思いが届いた。

③ あくれば 子供の遊びだ。

④ あした 明日クラスのあつまりがあります。

⑤ むかし 昔の人のおしえ。

⑥ お母さんのおしえは 今でも覚えています。

⑦ あなたにたのみがあるんです。

⑧ この二つのちがいが分かりますか。

5. N chỉ cảm xúc

V ます	Vます
よろこ 喜びます	よろこ 喜び
たの 楽しみます	たの 楽しみ
おどろ 驚きます	おどろ 驚き
おこ 怒ります	おこ 怒り
つづ 続きます	つづ 続き

* N が たのしみです。 Háo hức mong đợi

* N を たのしみにしています。 Háo hức mong đợi

れい：

① ことし しちがつ しけん 今年の七月の N3 試験がたのしみです。

② あした 明日のカラオケがたのしみです。

③ あした 明日のカラオケのことをたのしみにしています。

- ④ 今年の七月の N3 試験がたのしみにしています。
- ⑤ あなたと 会えることを たのしみにしています。
- ⑥ 今回 N3 を合格したのはおどろきだ。
- ⑦ 今回のテストの点数は 100 を取ったなんておどろきだ。
- ⑧ いかりを感じる。
- ⑨ この授業のつづきがたのしみです。
- ⑩ このマンガのつづきがたのしみです。
- ⑪ このアニメのつづきをたのしみにしています。



× 七



Dung Mori chúc các bạn thi tốt
DUNG
mori

TEST TỪ VỰNG BÀI 20

Điểm số:/17

	にほんご	ベトナムご
1	ぼく	
2	きみ	
3	うん	
4	ううん	
5	ことば	
6	きもの	
7	ビザ	
8	はじめ	
9	おわり	
10	こっち	
11	けど	
12	おなかがいぱいです	
13	いります	
14	しらべます	
15	しゅうりします	
16	みんなで	
17	そっち	

BÀI 21

I- TỪ VỰNG BÀI 21

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
おもいます I	思います	nghĩ	
いいます I	言います	nói	
たります II	足ります	đủ	
かちます I	勝ちます	thắng	
まけます II	負けます	thua	
あります I		được tổ chức, diễn ra, có [お祭りが あります – có lễ hội]	
やくにたちます I	役に立ちます	giúp ích	
むだ[な]		lãng phí, vô ích	
ふべん[な]	不便[な]	bất tiện	
おなじ		giống	
すごい		ghê quá, giỏi quá (dùng để bày tỏ sự ngạc nhiên hoặc thán phục)	
しゅしょう	首相	thủ tướng	
だいとうりょう	大統領	tổng thống	
せいじ	政治	chính trị	
ニュース		tin tức, bản tin	
スピーチ		bài diễn thuyết, bài phát biểu (～をします: diễn thuyết)	
しあい	試合	trận đấu	
アルバイト		công việc làm thêm (～をします: làm thêm)	
いけん	意見	ý kiến	
[お]はなし	[お]話	câu chuyện, bài nói chuyện (～をします: Nói chuyện)	
ユーモア		hài hước	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
むだ		sự lãng phí	
デザイン		thiết kế	
こうつう	交通	giao thông, đi lại	
ラッシュ		giờ cao điểm	
さいきん	最近	gần đây	
たぶん		chắc, có thể	
きっと		chắc chắn, nhất định	
ほんとうに		thật sự	
そんなに		(không)~ lắm	
～について		về~	
しかたがありません		Không có cách nào khác/ Đành chịu vậy/Chuyên đã rồi	
しばらくですね		Lâu không gặp nhỉ	
～でもののみませんか		Anh/chị uống~ (cà-phê, rượu hay cái gì đó) nhé.	
み 見ないと....。		tôi phải xem	
もちろん		tất nhiên	
カンガルー		con Kanguru	
キャプテン・クック		Thuyền trưởng Cook (James Cook 1728 – 79)	

II- NGỮ PHÁP BÀI 21

第 21 課

EM THẤY RẤT NGON

- ① ~^{おも}と 思 い ま す
- ② ~と 言 い ま す / 言 い ま し た
- ③ ~で し ょ う ?
- ④ ~で ~が あ り ま す。

1. TÔI THÁY..., TÔI NGHĨ LÀ....?

V る・V た・V ない・V たい

おいしい

おいしくない

しんせつだ

にほんじん

日本人だ

+ と おも 思います

れい：

- ① 日本人は、よく 働くと 思います。
- ② コンピューターは 役に立つと 思います。
- ③ ベトナムの大学生は あまり 勉強しないと 思います。
- ④ 日本語の勉強は おもしろいと 思います。
- ⑤ 日本語は、物価が高いけれど、便利だと 思います。
- ⑥ 昨日のテストは 難しかったと 思います。
- ⑦ Hungさんは ハンサムだと 思います。
- ⑧ ファクスは 便利だと 思います。
- ⑨ あした、雨が.....と思します。黒い雲が ありますから。
- ⑩ 田中さんはと思します。昨日、風邪でしたから。
- ⑪ Hienさんは もう.....と思します。部屋が 暗いですから。
- ⑫ 前のテストは 難しかったですから、明日のテストも
と おもいます。
- ⑬ Park先生は とてもとおもいます。
- ⑭ Namさんは きっと たばこを.....とおもいます。

2 NÓI LÀ GI / ĐÃ NÓI (BẢO) GI

なんと言いますか・言いましたか

れい：

- ① 出かけるとき、「いってきます」と言います。
- ② 帰ったとき、「ただいま」と言います。
- ③ ご飯を食べる前に「いただきます」と言います。
- ④ 寝る前に「……………」と言います。
- ⑤ Thaiさんは彼女が……………と言いました。
- ⑥ 息子は母に夕食を食べない……………言いました。
- ⑦ ThaoさんはQuynhさんに結婚した……………言いました。
- ⑧ HieuさんはHaoさんにあのレストランはおいしい……………言いました。
- ⑨ HungさんはHuongさんはに好きだ……………言いました。
- ⑩ 先生は水曜日は休みだ……………言いました。

3. NHỈ／...PHẢI KHÔNG

V る・V た・V ない・V たい

おいしい

おいしくない

しんせつだ

日本人だ

+ でしょう？

れい：

- ①さんは お酒を 飲むでしょう。
- ②さんは 先生の電話番号を 知っているでしょう。
- ③さんは 結婚しているでしょう。
- ④さんは明日 学校に 行かないでしょう。
- ⑤さんは昨日 ケーキを 食べたでしょう。
- ⑥ 日本の夏はでしょう。
- ⑦先生は (ハンサム・きれい・親切)
- ⑧ それはさんの (カバン・ペン)
- ⑨さんは あの.....でしょう。
- ⑩ 今日はでしょう。

4. N ĐƯỢC TỔ CHỨC, DIỄN RA, XÂY RA TẠI....
ĐỊA ĐIỂMでNがあります。

れい：

- ① ハノイで ベトナムと タイのサッカー試合が あります。
- ② 会議室で 大切な会議が ありました。
- ③ 2011年日本.....大きい地震.....ありました。
- ④ Bac Ninh.....Lim祭りあります。
- ⑤ 来週友達.....家.....パーティー.....あります。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 21

1. CÁCH SỬ DỤNG CỦA ĐỘNG TỪ 役に立つ

れい：

① Quyển sách này rất có ích.

→ この本は とても 役に 立ちます。

② Quyển sách này rất có ích cho việc học.

→ この本は 日本語の 勉強に 役に立ちます。

→ この本は 日本語の 勉強の 役に立ちます。

③ Kinh nghiệm lần này rất hữu ích cho công việc.

→ 今回の 経験は 仕事に／の 役に立ちます。

2. CÁCH SỬ DỤNG CỦA ユーモア

ユーモアが ある

れい：

① Thầy Dũng rất hài hước.

→ ズン先生は ユーモアが あります。

② Câu chuyện của anh ấy rất hài hước.

→ 彼の話に ユーモアが あります。

3. PHẢI LÀM GI ~

V ないと = V ないと いけない

① Phải xem → 見ないと

② Phải về → 帰らないと

4. TÔI THẤY ~

① Tôi thấy bộ phim đó cũng hay đây chứ!

→ あの映画は おもしろいと 思います。

② Tôi thấy con bé đó xinh đây!

→ あの子は かわいいと 思います。

5. TRỌT TỪ &

*Lưu ý: Trợ từ と trong 「～おも思います」 ; 「～い言います」 ; 「～き聞きました」 tương đương với ý nghĩa “Rằng/ Thì/ Là ~”

れい:

① Cô ấy nói là không đi đâu.

→ 彼女は 行かないと 言いました。

② Thấy bảo là 2 người đó đã kết hôn.

→ 「あの二人は 結婚しました」と 聞きました。



× 七



Dung Mori chúc các bạn thi tốt
DUNG MORI

TEST TỪ VỰNG BÀI 21

Điểm số:/35

	にほんご	ベトナムご
1	じどうしゃ	
2	こうつう	
3	ぶつか	
4	ほうそう	
5	ニュース	
6	アニメ	
7	マンガ	
8	デザイン	
9	ゆめ	
10	てんさい	
11	しあい	
12	いけん	
13	はなし	
14	ちきゅう	
15	つき	
16	さいきん	

	にほんご	ベトナムご
17	たぶん	
18	きっと	
19	ほんとうに	
20	について	
21	むだ	
22	ふべん	
23	すごい	
24	ほんとう	
25	うそ	
26	おもいます	
27	いいます	
28	かちます	
29	まけます	
30	おまつりがあります	
31	やくにたちます	
32	うごきます	
33	かいしゃをやめます	
34	きをつけます	
35	りゅうがくします	

BÀI 22

I- TỪ VỰNG BÀI 22

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
きます II	着ます	mặc [シャツを 着ます – mặc áo sơ mi]	
はきます I		đi, mặc (giày, quần) [靴を はきます – đi giày]	
かぶります I		đội [帽子を かぶります – đội mũ]	
かけます II		đeo [めがねを かけます – đeo kính]	
うまれます II	生まれます	sinh ra	
コート		áo khoác	
スーツ		com-lê	
セーター		áo len	
ぼうし	帽子	mũ	
めがね	眼鏡	kính	
よく		thường, hay	
おめでとう ございます		Chúc mừng. (dùng để nói trong dịp sinh nhật, lễ cưới, năm mới v.v.)	
こちら		cái này (cách nói lịch sự của [これ])	
やちん	家賃	tiền thuê nhà	
うーん		ừ~./ Đέ tôi xem. / Thế nào nhỉ.	
ダイニングキッチン		bếp kèm phòng ăn	
わしつ	和室	phòng kiểu Nhật	
おしいれ	押し入れ	chỗ để chăn gối trong một căn phòng kiểu Nhật	
ふとん	布団	chăn, đệm	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
アパート		nha chung cu	
パリ		Pari	
ばんりの ちょうじょう	万里の長城	Vạn Lý Trường Thành	
よかかいはつ センター	余暇開発センター	Trung tâm phát triển hoạt động giải trí cho người dân	
レジヤーはくしょ	レジヤー白書	sách tráng về sử dụng thời gian rảnh rỗi	

II- NGỮ PHÁP BÀI 22

第 22 課

ĐÂY LÀ MÓN ĂN VỢ NẤU

- ① ~は ĐT thể thường + Danh từ です
- ② ĐT thể thường + Danh từ は...です
- ③ ĐT thể thường + Danh từ を・が...
- ④ Có thời gian, có tiền, có hẹn ~

1. ĐÂY LÀ DANH TỪ NHƯ THẾ NÀO?

1.1- ĐÂY LÀ ĐỒ VẬT NHƯ THẾ NÀO?

* これは **ĐT THẾ THƯỜNG + DANH TỪ** です

これは かばんです。 Đây là cái cặp

・ Q: だれが ^か買ったの? Ai mua đây

・ A: チャンさんが ^か買った。 Trang mua

・ Q: だれにもらったの? Ai cho đây

・ A: チャンさんにもらった。 Trang cho

→ これは チャンさんが買った かばんです。 Đây là cái cặp mà bạn Trang mua.

→ これは チャンさんにもらった かばんです。 Đây là cái cặp mà bạn Trang cho.

れい:

① これは こども 子供が よく食べる お菓子です。

② これは Dung さんが よく飲む コーヒーです。

③ これは きのう 昨日 オバマだいとうりょうと撮った と 写真です。

④ それは じょせい 女性が よく読む 雑誌です。

⑤ これは あまり おんがく 音楽です。

⑥ これは きのう 昨日 はは 母が ケーキです。

⑦ これは バレンタインに こいびと 恋人から プレゼントです。

1.2 ĐÂY LÀ (ĐÓ LÀ) NOI NHU' THÉ NÀO?

ここは **ĐT THẾ THƯỜNG + ĐỊA ĐIỂM** です

れい :

- ① ここは たばこを 吸う 所です。
- ② ここは 本を 読む 所です。
- ③ そこは はじめて 恋人に..... 所です。
- ④ ここは 子供と よく 所です。

1.3 A LÀ NGƯỜI NHU' THÉ NÀO?

Aさんは **ĐT THẾ THƯỜNG + ひと** です

れい :

- ① Thaiさんは 電話を かけている ひとです。
- ② Hungさんは 新聞を 読んでいる ひとです。
- ③ 彼は昨日 私の母を 手伝った ひとです。
- ④ Linhさんは 白いシャツを ひとです。
- ⑤ Thaoさんは 大きい帽子を ひとです。

2. NGƯỜI ĐANG LÀM NÀY LÀ ~

ĐT THÊ THƯỜNG + DANH TÙ は……………です

チャンさん の かばんは かわいい

→ チャンさんが買った かばんは かわいい です。

チャンさんが買った かばんは どれ ですか。

れい：

① あの眼鏡をかけている人は 山田さんです。

② あの赤い服を着ている 女の人は Huong さんです。

③ 寝ている 人は Anh さんです。

④ あそこでパソコンをしている 人は、だれですか

⑤ 私が住んでいる 所は月です。

⑥ 私が 所は 宇宙です。

⑦ 山田さんが 所は どこですか。

⑧ 始めてご主人に 所は どこですか。

3. SỬ DỤNG MỆNH ĐỀ PHỤ TRONG CÂU

ĐT THÊ THƯỜNG + DANH TỪ を・が...

- ・ ケーキを 食べました。 (Tôi đã ăn bánh)
- ・ Trangさんが かったケーキを 食べました。 (Tôi đã ăn cái bánh mà Trang mua)
- ・ 母が 作ったケーキを 食べました。 (Tôi đã ăn bánh mà mẹ tôi làm)
- ・ きのう、ズン先生に もらった コーヒーを 飲みました。

(Hôm qua tôi đã uống cafe mà thầy Dũng cho)

れい：

- ① 私は 田中さんが 彼女に あげた チョコレートを 食べました。
- ② 私が 言う 言葉を 書いてください。
- ③ 机の上に ある 本を 見せてください。
- ④ 私は スポーツを する 女の人が 好きです。
- ⑤ ご飯を たくさん 食べる 男の人が 好きです。
- ⑥ よく勉強..... 男の人が きらいです。
- ⑦ 私は 駅から 近い.....が 欲しいです。
- ⑧ 私は 安くて 便利な.....が 欲しいです。

4. ĐT THÊ THUỐNG + 時間・約束・用事・お金 がある・ない
れい：

① 私は 中国語を 勉強する 時間が ある。

② 私は 寝る 時間が ありません。

③ 私は 今晩 友だちに 会う 約束が あります。

④ 彼女と 映画を 見に行く 約束が あります。

⑤ 友達の引越しを 手伝う 用事があります。

⑥ 今、車を 買う お金が ありません。

⑦ 財布を なくしましたから、昼ご飯を 食べる お金が ありません。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 22

1. TỪ MỚI

- +) ぼうしを かぶる. Đeo mũ
- +) かめんを かけます. Đeo mặt nạ
- +) めがねを かけます. Đeo kính
- +) ネクタイを しめます. Thắt cà vạt
- +) ネックレスを つけます. Đeo vòng cổ
- +) ズボンを はきます. Mặc quần dài
- +) 半ズボンを はきます. Mặc quần ngó (quần đùi)
- +) パンツを はきます. Con trai mặc quần sịp
- +) パンティを はきます. Con gái mặc quần lót
- +) 靴下を はきます. Đι tất
- +) 靴を はきます. Đι giày
- +) 手袋を はめます. Đeo găng tay

Động từ	Ý nghĩa
アパート	căn nhà riêng nhà có nhiều căn cho thuê
マンション	chung cư
いっこだって	căn hộ riêng

2. NGỮ PHÁP

・チャンス

① Dung 先生に 会う チャンスが ない。

② 日本人と 話す チャンスが ない。

③ 日本語を 練習する チャンスが ない。

④ 日本に 行く チャンスが あります。

・じかん

① 勉強する 時間が ない。

② 漢字を 書く 時間が ない。

③ 君に 会う 時間が ない。

④ 勉強する 時間が ありませんが、遊び 時間が あります。

・おかね

① 家を 買う お金が ない。

② 日本語を 勉強する お金が ない。

③ 君を ホテル (に) へ つれていく お金が ない。

④ 飲み会に 行く お金が たくさん あります。

・かんきょう

① 日本語を勉強する かんきょうが ない。

② がんばる かんきょうが ない。

③ 日本語を話す／使う かんきょうが ない。

3. CÁCH NÓI MỆNH ĐỀ ĐỊNH NGỮ TRONG CÂU.

① あそこに 座っている 人は だれですか。

② 日本語を教えている 人は Dung先生と Thanh先生です。

③ 日本に 行きたい 人は いますか？

④ 質問したい 人は いますか。

⑤ 何か 聞きたい 人は いますか。



× 七



TEST TỪ VỰNG BÀI 22

Điểm số:/16

	にほんご	ベトナムご
1	コート	
2	セーター	
3	スーツ	
4	ぼうし	
5	ケーキ	
6	べんとう	
7	ロボット	
8	ユーモア	
9	つごう	
10	よく	
11	きます	
12	はきます	
13	かぶります	
14	めがねをかけます	
15	ネクタイをします	
16	うまれます	

BÀI 23

I- TỪ VỰNG BÀI 23

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
ききます I	聞きます	hỏi [先生に聞きます – hỏi giáo viên]	
まわします I	回します	vặn (núm)	
ひきます I	引きます	kéo	
かえます II	変えます	đổi	
さわります I	触ります	sờ, chạm vào [ドアに 触ります – chạm vào cửa]	
でます II	出ます	ra, đi ra [お釣りが 出ます – ra tiền thừa]	
うごきます I	動きます	chuyển động, chạy [時計が 動きます đồng hồ chạy]	
あるきます I	歩きます	đi bộ [道を 歩きます – đi bộ trên đường]	
わたります I	渡ります	qua, đi qua [橋を 渡ります – đi qua cầu]	
きをつけます II	気をつけます	chú ý, cẩn thận [車に気をつけます – chú ý ô-tô]	
ひっこしします III	引っ越しします	chuyển nhà	
でんきや	電気屋	cửa hàng đồ điện	
～や	～屋	cửa hàng ~	
サイズ		cỡ, kích thước	
おと	音	âm thanh	
きかい	機械	máy, máy móc	
つまみ		nút vặn	
こしょう	故障	hỏng (-します : bị hỏng)	

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
みち	道	đường	
こうさてん	交差点	ngã tư	
しんごう	信号	đèn tín hiệu	
かど	角	góc	
はし	橋	cầu	
ちゅうしゃじょう	駐車場	bãi đỗ xe	
一め	一日	thứ - , số - (biểu thị thứ tự)	
[お]しょうがつ	[お]正月	Tết (Đương lịch)	
ごちそうさま[でした]		Xin cảm ơn anh/chị đã dài tôt bữa cơm (câu nói dùng khi ăn xong bữa cơm)	
たてもの	建物	tòa nhà	
がいこくじん とうろくしょう	外国人登録証	thẻ đăng ký người nước ngoài, thẻ đăng ký ngoại kiều	
しょうとくたいし	聖徳太子	Thái tử Shotoku (574 – 622)	
ほうりゅうじ	法隆寺	Chùa Horyu-ji (một ngôi chùa ở Nara do hoàng tử Shotoku xây vào thế kỷ thứ 7)	

II- NGỮ PHÁP BÀI 23

第 23 課

KHI BUỒN BẠN SẼ LÀM GI

① ~とき~

② ~と、~

③ N (địa điểm) を V (động từ di chuyển)

1. KHI/LÚC~THÌ...

V る・V ない、V た
 A い、A な
 N の

+ とき、～

れい：

① 道を 渡ります + 車に気を付けます。 Qua đường + chú ý xe ô tô.

→ 道を 渡るとき、車に気を付けます。 Khi qua đường, chú ý xe ô tô.

② 本を 読むとき、めがねをかけます。

③ 急ぐとき、タクシーで 行きます。

④ 高い物を 買うとき、カードを使います。

⑤ 電車を 待つとき、本を 読みます。

⑥ 図書館で 本を 借りるとき カードがいります。

⑦ わかりません・先生に 聞きます。

→ わからないとき、先生に 聞きます。

⑧ 朝、時間が ないとき、顔を 洗いません。

⑨ 妻が いないとき、レストランで ご飯を 食べます。

⑩ 妻が うちに いないとき、浮気します。 (浮気 – ngoại tình)

⑪ お金がとき、アルバイトを します。

⑫ ゲーム機をとき、ここに 置いてください。

⑬ 電話番号がとき、18001091 に 電話します。

⑭ 私は 彼女が いません。寂しいです。

→とき、友達に 電話をかけます。

→とき、お菓子を たくさん食べます。

⑮ 今日は 寒いです。何を しますか。？

→とき、エアコンをつけます。

⑯ テストの点がとき、ゴミ箱に 捨てます。

⑰ 今日は 日曜日です。仕事が ありません。約束が ありません。私は暇です。

何をしますか。

→ 私はとき、映画を 見ます。

⑯ みんながとき、サッカーを しましょう。

⑰ 先生は 30歳です。結婚しています。4年前、26歳でした。結婚しました。

→ 先生はとき、結婚しました。

⑲ 雨です。何を しますか

→とき、家で 勉強します。

2. ~ KHI V THÌ ~

V る
 V た、

+ とき、

れい：

① これから ご飯を 食べます。 「いただきます」と言います。

→ ご飯を 食べるとき、「いただきます」と言います。

② ご飯を 食べました。 「ごちそうさまでした」と言います。

→ ご飯を 食べたとき、「ごちそうさまでした」と言います。

③ 寝るとき 「お休み」と言います。

④ 起きたとき 「おはよう」と言います。

⑤とき、「さようなら」と言います。

⑥ 家へとき 「ただいま」と言います。

⑦ プレゼントをとき 「ありがとうございます」と言います。

⑧ プレゼントをとき 「ほんのきもちです。どうぞ」
と言います。

⑨ お酒をとき 運転しないでください。

⑩ パスポートをとき 大使館へ 行きます。

3. HẾ... THÌ; CÚ THÌ SẼ (SỰ THẬT HIỀN NHIỀN)

V る + と

れい:

① 音が 小さいですね。音を 大きく するとき、どうしますか。

→ つまみを 回すと、音が大きくなります。

② このボタンを 押すと、CD が 動きます。

③ 春に なると 桜が 咲きます。

④ 冬に なると 雪が 降ります。

⑤ 日本語を よく 勉強.....と 日本語が 上手になります。

⑥ 化粧.....と きれいになります。

⑦ まっすぐ.....と、右に 駐車場が あります。

⑧ この橋をと、右に 電話が あります。

4. N (ĐỊA ĐIỂM) を V(ĐỘNG TỬ DI CHUYÊN)

V đi qua N

れい:

① 交差点.....右.....曲がります。

② 公園.....散歩します。

③ 道.....わたります。

④ ロビー.....走ります

⑤ 庭.....歩きます。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 23

1. TỪ MỚI

Động từ	Ý nghĩa
まわす	văn/ phát/ gọi điện
ひきます	kéo/ chơi đàn/
うごきます	hoạt động/ vận hành

れい：

- ① つまみを まわす。 (Văn cái nút)
- ② 後ろの人に まわしてください。 (Phát cho người sau)
- ③ 他の人に まわしてください。 (Phát cho người khác)
- ④ 電話を まわしてください。 (Gọi điện)
- ⑤ ピアノ／バイオリンを ひきます。 (Chơi đàn piano/ violin)
- ⑥ 時計が うごきます。 (Đồng hồ chạy)
- ⑦ よく うごいている。 (Làm việc chăm chỉ)
- ⑧ あのやつは 動いてない。 (Tên kia không chăm chỉ gì cả)
- ⑨ しゃしんをと るから 動かないでね。 (Mình chụp ảnh đây, đừng cử động nhé)



メモ



TEST TỪ VỰNG BÀI 23

Điểm số:/17

	にほんご	ベトナムご
1	おゆ	
2	こしょう	
3	みち	
4	こうさてん	
5	しんごう	
6	かど	
7	はし	
8	ちゅうしゃじょう	
9	さびしい	
10	まわします	
11	ひきます	
12	かえます	
13	さわります	
14	あるきます	
15	わたります	
16	まがります	
17	たてもの	

BÀI 24

I- TỪ VỰNG BÀI 24

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
くれます II		cho, tặng (tôi)	
つれていきます I	連れて行きます	dẫn đi	
つれてきます III	連れて来ます	dẫn đến	
おくります I	送ります	đưa đi, đưa đến, tiền ひと おく [人を おく – đưa tiền ai đó]	
しょうかいします III	紹介します	giới thiệu	
あんないします III	案内します	hướng dẫn, giới thiệu, dẫn đường	
せつめいします III	説明します	giải thích, trình bày	
いれます II	入れます	pha [コーヒーを イレます – pha cà-phê]	
おじいさん/ おじいちゃん		ông nội, ông ngoại, ông	
おばあさん/ おばあちゃん		bà nội, bà ngoại, bà	
じゅんび	準備	chuẩn bị じゅんび [準備します: chuẩn bị]	
いみ	意味	ý nghĩa	
[お]かし	[お]菓子	bánh kẹo	
ぜんぶ	全部	toàn bộ, tất cả	
じぶんで	自分で	tự (mình)	
ほかに		ngoài ra, bên cạnh đó	
ワゴンしゃ	ワゴン車	xe ô-tô kiểu Wagon (có thùng đóng kín)	
[お]べんとう	[お]弁当	cơm hộp	
ははのひ	母の日	ngày Mẹ	

II- NGỮ PHÁP BÀI 24

第 24 課

NGƯỜI YÊU TÔI TẶNG NHÃN CHO TÔI

① 人が (わたしに) <物> をくれます

② Vて+あげます／もらいます／くれます

1. AI ĐÓ TẶNG CHO TÔI (NGƯỜI TRONG GIA ĐÌNH TÔI) CÁI GÌ

<人>が (わたしに) <物>をくれます。 (くださいます)

れい:

- ① 先生が (私に) お金を くれました。
- ② チャンさんは 私に 花をくれました。
- ③ 金さんが この時計を くれました
- ④ 恋人が ゆびわを くれました。
- ⑤ この時計は 彼女が くれました。
- ⑥ 昨日テストがありました。 100点をとりましたから 先生.....くれました。
- ⑦ バレンタインに 私は プレゼントを.....たくさん もらいました。
- 父.....お金を くれました。母.....本を くれました。
- あに.....CDを くれました。
- ⑧ 社長.....とけい.....くださいました。
- ⑨ 田中さん.....くつ.....くださいました。

*Chú ý:

だれ
誰がくれましたか ————— 誰がくれたの？

= だれ
誰にもらいましたか ————— 誰にもらったの？

2. CHO NHẬN MỘT HÀNH ĐỘNG NÀO ĐÓ (CHIA THỂ て) :

(Ai đó làm gì cho ai và đồng thời cũng thể hiện thái độ tình cảm trong đó)

Vて +
 もらいます。 (いただきます)
 くれます。 (くださいます)

2.1. LÀM GÌ CHO AI

Vて + あげます。

れい：

- ① 私は 友達に 日本語の勉強を 教えてあげました。
- ② 私は 友達に 傘を 貸してあげました。
- ③ 友達に 電話番号を 教えてあげます。
- ④ 私は おじいさんに 読んであげます。
- ⑤ Lanさんは ATM.....使い方.....わかりませんから 説明してあげます。
- ⑥ 子供は お腹.....すいていますから ご飯.....作ってあげます。

2.2. NHẬN (VIỆC GÌ) TỪ AI; ĐƯỢC AI ĐÓ LÀM GÌ CHO

Vて + もらいます。 (Vて いただきます)

れい：

- ① わたしは Hoaさんに ポルペンを 貸してもらいました。
- ② 私は 病気ですから、Dungさんに 掃除してもらいました。
- ③ わたしは 田中さんに 電話番号を 教えてもらいました。
- ④ 日本語が 分からないとき、誰に 教えてもらいますか。
- ⑤ 友達の恋人の写真を 見せてもらいました。
- ⑥ 私は 中国語.....わかりませんから 先生.....手紙.....読んで
もらいました。
- ⑦ 私は お腹が すきましたから 兄.....料理.....作ってもらいました。
- ⑧ 私課長.....工場案内していただきました。
- ⑨ 私先生.....辞書.....貸していただきました。

2.3. AI LÀM CHO TÔI (GIA ĐÌNH TÔI) CÁI GÌ

Vて+くれます。 (Vて くださいます)

れい：

①

A: 「あ、ボールペンをわすれました。」

B: 「はい、どうぞ」

A: 「ありがとうございます。」

→ Bさんがボールペンを 貸してくれました。

② チャンさんが ほん か 本を 貸してくれます。

③ 日本人が ちず か 地図を 書いてくれました。

④ 兄が あに しごと てつだ 仕事を 手伝ってくれました。

⑤ 私は わたし ともだち ほ 友達が 欲しいです。 Linh さん.....友達.....なってくれました。

⑥ 学生の時、だれ がくせい とき 学費 がくひ ほら 払ってくれましたか。

⑦ 子供のとき、誰 こども だれ 料理 りょうり つく かた 作り方 教えてくれましたか。

* HỌ CÁI...

① でんきを けしてくれる？ けしてくれない？

② 電気を けしてくれますか けして.....。

③ 電気を けしてもらえる？ けして.....。

④ 電気を けしてもらえますか けして.....。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 24

1. TỪ MỚI

① つれていきます。

・きのう、母を 病院に (へ) つれて 行きました。

・恋人を 公園に つれて いきます。

② いれます。

・コーヒーを いれます。

・スープに 塩を いれます。

・冷蔵庫に 肉と魚 をいれます。

・連絡を いれてください。

・電話を いれてください。

2. NGỮ PHÁP

れい：

① だれが 日本語を 教えてくれたの？

Ai dạy bạn tiếng nhật thê?

② だれに 日本語を教えてもらったの？

Ai dạy bạn tiếng nhật thê?

③ だれが 買ってくれたの？

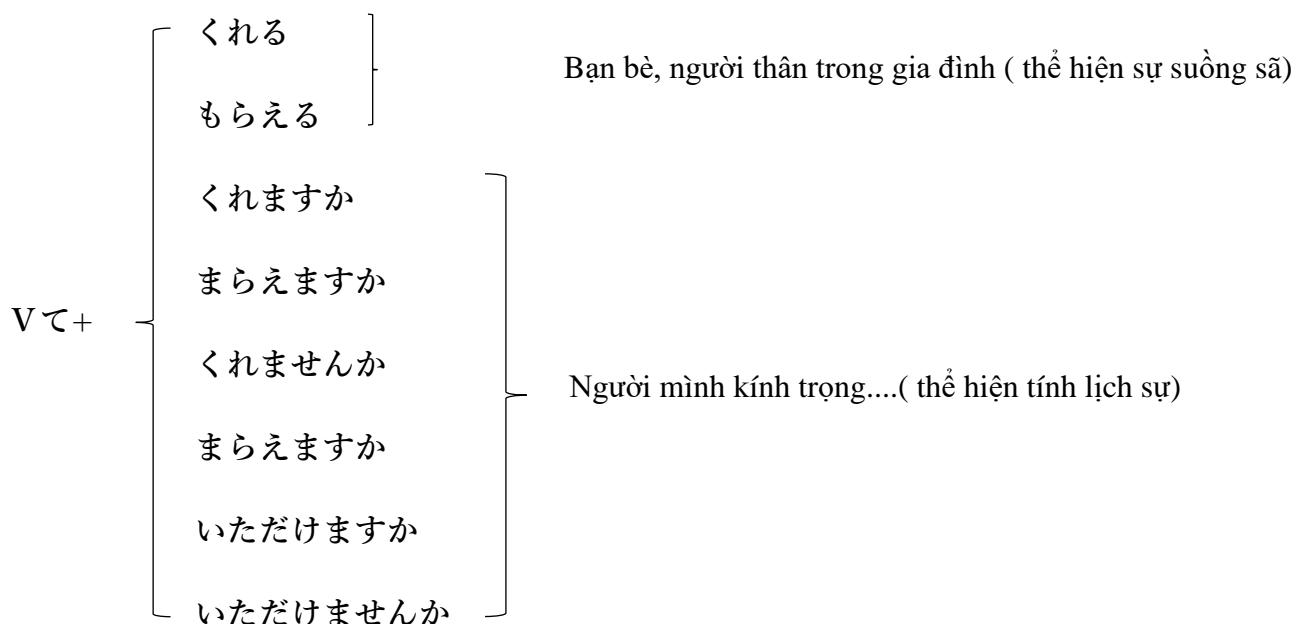
Ai đã mua cho bạn thê?

④ だれに 買ってもらったの？

Ai đã mua cho bạn thê?

* NHỜ VÀ AI ĐÓ

- ① てつだって くれる／もらえる？ Anh giúp em được không?
- ② でんきを 消して くれる／もらえる？ Bật hộ anh điện với?
- ③ ドアを しめて くれる／もらえる？ Đóng hộ anh cái cửa?
- ④ しょっきを 洗って くれる／もらえる？ Rửa bát hộ anh cái?
- ⑤ タバコを 買って くれる／もらえる？ Mua hộ anh bao thuốc cái?





X 七



Dung Mori chúc các bạn thi tốt

DUNG
mory

TEST TỪ VỰNG BÀI 24

Điểm số:/16

	にほんご	ベトナムご
1	おじいさん	
2	おばあさん	
3	じゅんび	
4	ひっこし	
5	おかし	
6	ホームステイ	
7	ぜんぶ	
8	じぶんで	
9	くれます	
10	なおします	
11	つれていきます	
12	つれてきます	
13	ひとをおくります	
14	しょうかいします	
15	あんないします	
16	せつめいします	

BÀI 25

I- TỪ VỰNG BÀI 25

Hiragana Katakana	Kanji	Ý nghĩa	Cách nhớ
かんがえます II	考えます	nghĩ, suy nghĩ	
つきます I	着きます	đến [えき つ [駅に 着きます – đến ga]]	
りゅうがくします III	留学します	du học	
とります I	取ります	thêm, lấy [とし と [年を 取ります – thêm tuổi]]	
いなか	田舎	quê, nông thôn	
たいしかん	大使館	đại sứ quán	
グループ		nhóm, đoàn	
チャンス		cơ hội	
おく	億	một trăm triệu	
もし[～たら]		nếu [~ thì]	
いくら[～ても]		cho dù, thế nào [~ đi nữa]	
てんきん	転勤	việc chuyển địa điểm làm việc (~します : chuyển địa điểm làm việc)	
こと		việc (~の こと: việc ~)	
いっぱいの 一杯飲みましょう		Chúng ta cùng uống nhé!	
[いろいろ]お世話になりました		Anh/Chị đã giúp tôi (nhiều)	
がんばります	頑張ります	cố, cố gắng	
どうぞお元気で		Chúc anh/chị mạnh khỏe. (câu nói trước khi chia tay với ai đó mà có lẽ lâu nữa mới gặp lại)	

II- NGỮ PHÁP BÀI 25

第 25 課

DÙ TRỜI MƯA, TÔI VẪN ĐI HỌC

① Thẻ quá khứ thông thường + ら、～

② ても、～

1. NÉU..., GIÁ SỦ...

V た

(もし) A がかった

A なだった

N だつた

+ ら、～

れい：

① あした、～へ 行きたいです。でも、明日 雨が 降ります。

→ 雨が ふ 降ったら、い 行きません。雨が ふ 降らなかつたら、い 行きます。

② 一億円 いちおくえん あつたら、家を か 買います。

③ 病気に びょうき なつたら、病気へ い 行きます。

④ 時間が じかん あつたら、宿題を しゅくだい します。

⑤ 病気が びょうき あつたら、どこへ い 行きたいですか。

⑥ 財布を さいふ ら、警察へ けいさつ い 行ってください

⑦ 先生が せんせい 教室に きょうしつ ら、帰りましょう。

⑧ 先生が 教室に せんせい きょうしつ ら、勉強しません。

⑨ お金が かね ぜんぜん ら、アルバイトを します。

⑩ わたしは 辞書を じしょ か 買いたいです。でも、お金がありません。

→ ら、買います。

→ ら、買いません。

⑪ 私は とても忙しいです。

→ら、手伝ってください。

⑫ら、全部 買ってください。

⑬ら、私に言ってください。

⑭ 明日 いい.....ら、サッカーをしましょう。

⑮ら、学校を 休みます。

2. KHI..., SAU KHI....

Vたら、～

れい：

① しごと お 終わったら、カラオケに行きます。

② きゅうりょう 料を もらったら、あのゲームを 買います。

③ 10 時に なったら、で 出かけましょう。

④ はん た ご飯を 食べたら、すぐ行きます。

⑤ じゅぎょう お 終わったら、すぐ帰ります。

⑥ だいがく 大学をら、はたら 働きたいです。

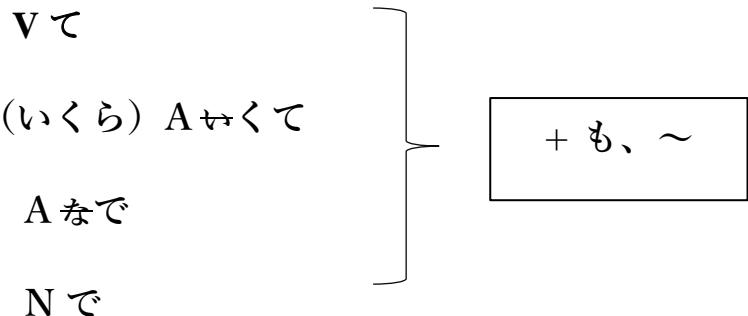
⑦ しんねん 新年にら、じんじゃ い 神社へ行きます。

⑧ら、なに まず何をしますか。

⑨ 50 歳にら、なに 何をしますか。

⑩ きゅうりょう 給料をら、なに 何をしますか。

3. ~ CHO DÙ..., MẶC DÙ...,



① Cho dù trời mưa thì tôi vẫn đi học.

→ 雨が ふ 降っても、学校へ 行きます。

② Dù không giàu thì tôi vẫn kết hôn.

→ お金も ちじゃなく ても、結婚します。

③ Dù không xinh đẹp thì tôi vẫn hẹn hò.

→ きれいじゃなく とも、付き合います。

れい：

① いくら 勉強しても、上手に なりません。

② 先生、いくら 考えても、分かりません。

③ お金が いくらあっても、車を 買いません。

④ いくら 急いでも、電車に の 乗ることが できません。

⑤ 新しい言葉を 覚えても、すぐに 忘れます。

⑥ いくら も、バスが 来ませんでした。

⑦ 高いです。でも 要ります。

→ も、買います。

⑧ 頭 ^{あたま} が 痛 ^{いた} い です。でも、勉強 ^{べんきょう} しなければなりません。

→ 頭 ^{あたま} が も、勉強 ^{べんきょう} しなければなりません。

⑨ 携帯 ^{けいたい} は 便利 ^{べんり} です。でも、私は ^{わたし} 使 ^{つか} いません。

→ 携帯 ^{けいたい} は も、使 ^{つか} いません。

⑩ 病気 ^{びょうき} です。でも、仕事 ^{しごと} を し ます。

→ も、仕事 ^{しごと} を し ます。

⑪ も、Hung さんと 結婚 ^{けっこん} し たく ない。

⑫ 体 ^{からだ} に も、たばこを よく 吸 ^す い ます。

⑬ も 漢字 ^{かんじ} を 書 ^か い ま せ ん。

III- NÂNG CAO MINNA BÀI 25

1. 年 ^{とし} を とります - già đi

→ 年 ^{とし} を 取 ^と つたら、あなたと 一緒に ^{いっしょ} 世界 ^{せかい} を 旅 ^{りょこう} 行 ^す し た い です。



メモ



TEST TỪ VỰNG BÀI 25

Điểm số:/15

	にほんご	ベトナムご
1	いなか	
2	チャンス	
3	おく	
4	もし、たら	
5	いみ	
6	かんがえます	
7	つきます	
8	としをとります	
9	たります	
10	[いろいろ]お世話 になりました	
11	どうぞお元気で	
12	がんばります	
13	たいしかん	
14	てんきん	
15	いっぱいの 一杯飲みましょう	